

T

T

T. Chữ thứ 19 trong 23 chữ cái văn quốc ngữ.

Ta

Ta. 1. Tiếng đè chỉ về mình, đối với người: *Nước ta*. *Nhà ta*. *Bọn ta*. — 2. Tiếng người trên tự xưng với kẻ dưới: *Ta bảo phải nghe*. — 3. Tiếng đứng sau những tiếng ông, bà, anh, chị v.v. đè chỉ người ấy: *Ông ta*, *bà ta*, *chị ta* v.v.

VĂN-LIỆU. — Cũ người, mới ta (T-ng). — Bè ta, gõ chú nó (T-ng). — Được lòng ta, xót-xa lòng người (T-ng). — Xấu-xa cũng thè chòng ta, Tuy rằng tốt đẹp cũng ra chòng người (C-d). — Đôi ta như thè con tằm, Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong (C-d). — Ta vè ta tằm ao ta, Dù trong, dù đục, ao nhà còn hơn (C-d).

Ta 嗤. Than (không dùng một mình): *Ta thán*. *Ta hờ*.

Ta-oán ○ 憎. Than-thở, oán hờn: *Nhân-dân ta-oán*. || **Ta-thán** ○ 嘘. Than-thở: *Đừng làm cho người ta ta-thán*.

Tá

Tá. Tiếng gọi số mười-hai chiếc vật gì: *Tá khăn mặt*.

Tá. Tiếng trợ-tử đè cuối câu: *Chồng con đau tá, tinh danh là gi* (K).

VĂN-LIỆU. — Nào thày, nào bạn đi đau tá? (thơ cõ). — Người xưa cảnh cũ đi đau tá, Khéo ngắn-ngor thay lũ trọc đầu (thơ cõ). — Hắn túc-trái làm sao đầy tá? (C-o). — Nao non nước tá, ấy viròn tược đau? (Nh-d-m).

Tá 咎. I. Chức quan võ, dưới hàng tướng, trên hàng úy: *Đại-tá*. *Thiếu-tá*.

II. Giúp (không dùng một mình): *Phủ tá*.

Tá gà. Làm văn giúp kẻ khác: *Tá-gà bài thi*. || **Tá-nhị**

○ 贏. Những viên chức thuộc hạ giúp việc mình: Các tá-nhị làm hết bần-phận.

Tá 借. Mượn.

Tá-diền ○ 田. Thuê ruộng của người khác để cấy. || **Tá-khầu** ○ 地. Nói về đồng bón mượn miệng người ngồi đồng mà phán bảo mọi việc: *Đồng lên tá khầu*. || **Tá-tả** ○ 寫. Viết hộ văn-tự: *Tá-tả văn-khể*.

Tà

Tà. Vật con ở trong áo: *Tà áo*. *Áo cắt khép tà*.

Tà 扭. 1. Cong-queo, không ngay thẳng: *Tà-tầm*. *Tà-khúc*. — 2. Ma quỷ. (Tiếng của phái đồng bóng): *Lên đồng bắt tà*. *Làm bùa trừ tà*.

Tà-dâm ○ 淫. Gian dâm bậy: *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). || **Tà-khúc** ○ 曲. Cong queo, không ngay thẳng: *Làm điều tà-khúc*. || **Tà ma**. Giống yêu ma. || **Tà-tầm** ○ 忒. Lòng quắt-quéo không ngay thẳng: *Kẻ có tà-tầm*. || **Tà-thần** ○ 神. Vị thần không chính: *Không nên thờ những tà-thần*. || **Tà-thuật** ○ 術. Thuật giả dối đe lừa người: *Dùng tà-thuật mà cõi hoặc người ta*. || **Tà-thuyết** ○ 說. Lý-thuyết không chính-đáng: *Bài xích những tà-thuyết*.

VĂN-LIỆU. — Gian tà đặc chi mắng hơi, Mắt thản khôn giấu, lười trót khôn dung (Nh-d-m). — *Tối tăm mắt nịnh, thắt-kính hồn tà* (Nh-d-m). — *Chính tà một bụng, quí-thần hai vai* (Nh-d-m).

Tà 斜. Xé bóng, buỗi chiều: *Mặt trời tà*. *Bóng ngugét tà*.

Tà-dương ○ 陽. Bóng mặt trời xé: *Tà-dương gác núi*. || **Tà-huy** ○ 煙. Cũng nghĩa như «tà-dương»: *Quán thu-phong đứng dữ tà-huy* (C-o). || **Tà-tà** ○ 斜. Xé-xé: *Tà-tà bóng ngả về tây* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trái bao thô lặn ác tà, Ấy mồ vỗ chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Lần đường theo bóng trăng tà về tây* (K). — *Ai đem nhân-anh nhuộm mùi tà-dương* (C-o).

Tà

Tà. Rời-rã: *Vôi tâ.*

Tà-troi. Rời-rạc tan nát: *Quần áo tà-troi. Quần linh chay tà-troi.*

Tà 左. Phía tay trái, đối với hữu: *Tay tà. Hướng tà.*
Nghĩa bóng: Trái, bất-chính: *Tả-dạo.*

Tà-dực ○ 翼. Cánh bên tả. Thường nói về đạo-quân đi đánh phía bên tả: *Đạo quân tà-dực tiến nhanh lắm.* || **Tả-dạo ○ 道.** Đạo bất-chính: *Bài-trù tà-dạo.* || **Tả-hữu ○ 右.** Bên tả, bên hữu. Nghĩa bóng: Người giúp việc thân-cận bên cách mảnh: *Những người tả-hữu đều là tay giỏi cát.*

VĂN-LIỆU. — *Tà xung, hữu đột (T-ng).* — *Tà phủ, hữu bát (T-ng).* — *Tà long, hữu hổ (T-ng).* — *Tà chiêu, hữu mục (T-ng).*

Tà 寫. Chép ra, vẽ ra: *Tà bức văn-tự. Làm thơ tà cảnh.*

Tà-chân ○ 真. Vẽ đúng như thật: *Bức tranh tà-chân.* || **Tà-thực ○ 實.** Tả đúng sự thực: *Lối văn tà-thực.*

Tà 瘟. Bệnh di ịa tháo dạ mà di nhiều va di luon luon: *Phải bệnh di tà.*

VĂN-LIỆU. — *Thương thò, hạ tà (T-ng).*

Tà-ao 左 岳. Tên một làng ở huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tinh xứ Trung-kỳ, quê một người giỏi về địa-lý; Ông Tà-Ao có tiếng là người tài địa-lý.

Tà-truyện 左 傳. Tên một bộ sách của Tà Khâu-minh chép truyện đời Xuân-thu.

Tà

Tà. 1. Mành vải lót cho trẻ con cầm: *Nuôi trẻ con mới để phải sắm nhiều tà.* — 2. Miếng vải vá vào giữa áo đê tò đầu có dại-tang.

Tà

Tà 椅. I. Trọng-lượng một trăm cân: *Tà gạo, tà muối.* Nghĩa rộng: Quả sắt dùng để tập võ: *Xách quả tà.*

II. Nhà nhỏ chung quanh không có tường, làm ở giữa vườn hay giữa chỗ có nước: *Nhà thủy-tà. Lặng tg.*

Tà 謝. I. Có lời nói với ai để cảm ơn hay để xin lỗi: *Tạ ơn. Tạ lỗi.*

Tà-bié特 ○ 別. Cũng nghĩa như «tạ-tử». || **Tà-quá ○ 過.** Xin tha cái lỗi. || **Tà-tử ○ 辞.** Nhờ từ-bié: *Tạ-tử thoắt đã đổi chán cỏi ngoài (K).*

II. Từ, bỏ, chối, không nhận: *Tạ chúc. Tạ-thể.*

Tà-bệnh ○ 病. Lấy cớ có bệnh mà từ: *Tạ-bệnh không ra làm quan.* || **Tà-chúc ○ 辞.** Từ-chúc: *Tạ chúc về làm ruộng.* || **Tà-khách ○ 客.** Chối không tiếp khách: *Đóng cửa tạ-khách.* || **Tà-tuyệt ○ 絶.** Từ bỏ: *Tạ-tuyệt thế-sự.* || **Tạ-thể ○ 世.** Từ đời, chết: *Người ấy tạ-thể đã lúu rồi.*

III. Tàn, rụng: *Nhị tàn, hoa tà.*

IV. Tên một họ.

Tà 藉. Vin lấy, dựa vào: *Tà sự.*

Tà-doan ○ 端. Mượn mối việc: *Tà-doan sinh-sự.* || **Tà-khầu ○ 头.** Mượn cớ mà nói: *Tlm cớ để tạ-khầu mà chối lỗi.* || **Tà-sự ○ 事.** Mượn việc gì làm cớ: *Tà-sự đón rước đê mà ăn uống.*

Tà 藉. Vật đê lót, đê rải ở dưới.

Tà quan. Cái vật đê lót trong quan-tài khi bỏ người chết vào.

Tác

Tác. Tuổi: *Tác cao. Già-nua, tuổi tác.*

Tác 作. Làm, gây ra, dựng lên: *Tác ác. Tác thành.*

Tác ác ○ 惡. Làm việc ác: *Tác ác gấp ác.* || **Tác-dụng ○ 用.** Sức động-tác của một vật gì có ảnh-hưởng đến vật khác: *Cái tác-dụng của mặt trăng có ảnh-hưởng đến nước thủy-triều.* || **Tác-giả ○ 者.** Người làm ra bài văn hay quyền sách: *Tác-giả quyền Kiều là Nguyễn-Du.* || **Tác-hop ○ 合.** Gây sự vợ chồng kết hợp với nhau: *Duyên trời tác-hop. Tác hợp cho hai người thành đôi lứa.* || **Tác-phẩm ○ 品.** Sách vở hay đồ mỹ-thuật do người nào làm ra: *Đem triền-lâm các tác phẩm của những nhà mỹ-thuật.* || **Tác-quái ○ 怪.** Làm sự quái gở: *Nàng dâu tác-quái để gieo vạ cho nhà chồng.* || **Tác-sắc ○ 色.** Nét giận biến sắc mặt: *Hơi trái ý một tí đã tác-sắc mắng liền.* || **Tác-thành ○ 成.** Gây dựng cho người ta: *Học trò nhờ ơn tác-thành của thầy.*

VĂN-LIỆU. — *Tác oai, tác phúc (T-ng).* — *Đường tác hợp trời kia dun-dủi, Lọt làm sao cho khỏi nhân-tình (C-o).*

Tắc

Tắc 罐. Xoi, đục gỗ đá làm thành hình tướng: *Tắc tượng. Tắc bia. Giống như tắc.* Nghĩa bóng: Ghi nhớ: *Ghi lòng tắc dạ.*

VĂN-LIỆU. — *Một lời váng tắc đá váng thủy chung (K).* — *Trăm năm tắc một chữ đồng đèn xương (K).* — *Đè gương trong sạch, tắc bia dưới đời (Nh-đ-m).* — *Trăm năm ghi tắc một lời từ đáy (Nh-đ-m).*

Tắc 醋. Khách mời rượu lại chủ: *Thù-tắc.*

VĂN-LIỆU. — *Tắc-thù khuyên cạn chén đồng (B-C).*

Tắc 炸. Nô: *Tắc-dan.*

Tắc-dược ○ 藥. Thuốc nô. || **Tắc-dan ○ 弹.** Viên đạn ném ra nô rất mạnh.

Tắc-diệp 枇 葉. Tên một vị thuốc bằng lá cây để chữa vết thương.

Tách

Tách. Bỏ ra làm đôi: *Tách quả bưởi. Chẻ tách cát nira.* Nghĩa rộng: Phân-bié, chia rẽ: *Tách tách ra từng món. Một đảng tách ra làm hai.*

Tách-bach. Rõ-ràng: *Nói tách-bach từng điều.*

VĂN-LIỆU.—Nói nhà tách-bạch, nói oan rạch-rời (N-d-m).

Tách. Tiếng vật gì nứt mà phát ra nho-nhỏ : *Cái chụp đèn nô đánh tách một cái.*

Tách-tách. Thường nói là «tanh-tách». Tiếng kêu tách luân-luôn : *Hạt mưa rơi xuống chậu, nghe tách-tách.*

Tách. Xem «tách».

Tách

Tách. Tiếng pháo nô : *Pháo nô tách một cái.*

VĂN-LIỆU.—Hoài tiễn mưa pháo đốt chơi, nó nô đánh tách tiễn ơi là tiễn (C-d).

Tai

Tai. I. Cơ-thể dùng để nghe, ở hai bên mặt : *Tai nghe, mắt thấy. Nói đến tai.* Nghĩa rộng : Tiếng đè chỉ những cái gì bám ở bên cạnh vật khác, hình như cái tai : *Tai hồng, Tai cối xay, Tai lợ, Tai ấm.*

Tai-mắt. Nói những người có danh-vọng trong xã-hội. *Bậc tai-mắt trong nước.* || **Tai tiếng.** Hiệu tiếng xấu truyền ra mọi người biết : *Mang tai tiếng xấu.*

VĂN-LIỆU.—*Mặt vuông, tai lớn (T-ng).* — *Tai vách, mạch dâng (T-ng).* — *Sáng tai họ, điếc tai cây (T-ng).* — *Uồng thay đàn gảy tai trâu (L-V-T).*

II. Tất vào tai : *Tai cho nó một cái.*

Tai 災. 1. Cái họa nạn bất thịnh-linh sảy đến : *Trời tai, Mắc tai, mắc nạn. Va gió, tai bay.* — 2. Hai : *Cơm tai.*

Tai-éch ○ 厥. Sự hoạn-nạn khốn-khổ tự-nhiên sảy ra : *Gặp tai-éch giữa đường.* || **Tai-biến** ○ 變. Tai nạn biến-cố : *Gặp con tai-biến.* || **Tai-hại** ○ 害. Tai nạn thiệt-hại : *Trời làm tai-hại.* || **Tai-hạn** ○ 限. Thời-kỳ gặp tai-nạn : *Gặp năm tai-hạn.* || **Tai-họa** ○ 祸. Tai vạ : *Tai-họa bắt-kỳ.* || **Tai-nạn** ○ 難. Tai và nạn : *Chẳng may gặp tai-nạn.* || **Tai-ngược.** Ngang trái : *Thẳng bé tai ngược.* || **Tai-quái.** Tình ranh quái-quí : *Tai-quái không ai lừa nòi.* || **Tai-ương** ○ 殴. Cũng nghĩa như «tai-họa» || **Tai-vạ.** Cũng nghĩa như «tai-họa».

VĂN-LIỆU.—*Phải ai tai nääg (T-ng).* — *Gặp con vạ gió tai bay bắt-kỳ (K).* — *Chử tài liền với chử tai một vần (K).*

Tai哉. Tiếng trợ-tù : *Vậy thay : Ai tai ! Khâm tai !*

Tai-tái. Xem «tái-tái».

Tái

Tái. 1. Mắt màu hồng, màu tươi : *Mắt tái mét. Phơi tái.* — 2. Dở sống dở chín : *Ăn thịt tái.*

Tái-tái. Thường nói là «tai-tái». Hơi tái : *Rau xào tái-tái.*

VĂN-LIỆU.—*Mắt tái mét, nói phết thành thản (T-ng).*

Tái 再. Lại lần nữa : *Tái sinh. Tái lai.*

Tái-bản ○ 版. In lại lần nữa : *Quyển sách ấy đã tái-bản nhiều lần.* || **Tái-bút** ○ 纂. Viết thêm vào sau bức thư chính : *Viết xong thư rồi thêm mấy hàng tái-bút.* || **Tái-cứ**

○ 舊. Được cùi lại lần nữa : *Nghị-viên cũ được tái-cứ.* || **Tái-giá** ○ 繳. Nói dân bà góa chồng lại đi lấy chồng lần nữa. || **Tái giá** ○ 繳. Nói về lúa cấy rồi mà hỏng, lại phải cấy lần nữa : *Những vùng lụt, ruộng phải tái-giá.* || **Tái-hồi** ○ 回. Lại trở về : *Vợ đã bỏ nhà chồng rồi lại tái-hồi.* || **Tái-lai** ○ 來. Trở lại lần nữa : *Xuân bắt tái lai.* || **Tái-ngu** ○ 虞. Lễ yên-vi ngày thứ hai sau khi chôn. || **Tái-phạm** ○ 犯. Phạm tội lần nữa : *Tái-phạm thì phải tội nặng.* || **Tái-sinh** ○ 生. Kiếp sau : *Còn duyên chẳng nữa cũng chờ tái-sinh (Nh-d-m).* || **Tái-tạo** ○ 造. Gây dựng lại lần nữa : *Nhờ ơn tái-tạo. Cơ đỗ tái-tạo.* || **Tái-thảm** ○ 審. Xét lại bản án đã thành rồi : *Người bị kết án oan làm đơn xin tái-thảm.* || **Tái-thế** ○ 世. Đời sau : *Tái-thế tương-phàng.*

VĂN-LIỆU.—*Tái tam, tái tử (T-ng).* — *Chi tái, chi tam (T-ng).* — *Tái-sinh chưa rõ hương thè.* Làm thân trâu ngựa dẽo ngòi trúc mai (K). — *Cứu tôi ra khỏi ơn tây tái-sinh (Nh-d-m).*

Tái 塞. Cứa ải (không dùng một mình) : *Quan tái.*

Tái 載. Chở : *Thiên phái, địa tái.*

Tài

Tài 才. Cái giỏi của người ta : *Người có tài.*

Tài-bộ. Tài giỏi tỏ ra bề ngoài : *Người có tài-bộ.* || **Tài-cán** ○ 幹. Tài làm nỗi công việc : *Khoe-khoang tài-cán.* || **Tài-danh** ○ 名. Tiếng tăm là có tài : *Nền phủ-quí, bậc tài-danh (K).* || **Tài-hoa** ○ 華. Tài giỏi phong-nhã : *Người có tài-hoa.* || **Tài-lực** ○ 力. Tài giỏi theo - lực : *Vị tướng có tài-lực.* || **Tài-năng** ○ 能. Tài giỏi : *Tài-rắng xuất chúng.* || **Tài-nhân** ○ 人. Chức nǚ-quan ở trong cung nhà vua : *Dương qui-phi trước là tài-nhân.* || **Tài-tình** ○ 情. 1. Tài giỏi và phong-tinh : *Tài-tình chi lầm cho trời đất ghen (K).* — 2. Khéo léo : *Có vẻ tài-tinh.* || **Tài-tử** ○ 子. 1. Người có tài : *Tài-tử với giai-nhân là nợ săn (thơ cõi).* — 2. Người chuyên nghề âm-nhạc : *Bọn tài-tử họa dàn.*

VĂN-LIỆU.—*Tài sors, tri thiền (T-ng).* — *Học tài, thi phan.* — *Gái tham tài, trai tham sắc.* — *Phong-lưu là cạm trên đời, Hồng-nhan là bả những người tài-hoa (C-d).* — *Chử tài chử mệnh khéo là ghét nhau (K).* — *Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (K).*

Tài 財. Của cải : *Tiền tài. Gia tài.*

Tài-chính ○ 政. Việc lý-tài trong một nước : *Tài-chính quan-bách.* || **Tài-chủ** ○ 主. Chủ có của cho vay : *Đem lê tài-chủ.* || **Tài-hóa** ○ 貨. Của cải : *Phóng tài-hóa thu nhán-tâm.* || **Tài-lợi** ○ 利. Của-cái lợi-lộc : *Ham mê tài-lợi.* || **Tài-nguyên** ○ 源. Nguồn sinh ra của cải : *Tài-nguyên nước Nam là ở nghe nóng.* || **Tài-phật** ○ 閻. Bọn tu-bản dùng thế-lực đồng tiền mà áp-chế người ta : *Bọn tài-phật giữ quyền trong nước.* || **Tài-sản** ○ 產. Của-cái : *Tài-sản khánh-kết.* || **Tài-thần** ○ 神. Thần của : *Khấn tài-thần phù hộ cho đất hàng.*

VĂN-LIỆU. — Trọng nghĩa khinh tài (T-ng).

Tài 材. Cây gỗ dùng làm đồ (không dùng một mình).

Tài liệu ○ 料. Vật-liệu dùng để chế-tạo ra các vật: Gỗ với sắt là tài-liệu làm nhà. Tìm tài-liệu để viết bài văn.

Tài 裁. 1. Cắt, xén (không dùng một mình): Tài-phùng. — 2. Giảm bớt (không dùng một mình): Tài-bình. — 3. Phân-xử: Trọng-tài.

Tài-bình ○ 兵. Giảm bớt quân lính: Hội-nghị tài-bình. || Tài-giảm ○ 減. Giảm bớt: Tài-giảm quân-phí. || Tài-phán ○ 判. Phân xử phải trái: Giữ chức tài-phán. || Tài-phùng ○ 縫. Nói chung việc may cắt quần áo: Học khoa tài-phùng. || Tài-thải ○ 汰. Giảm bỏ: Tài-thải quan-lại.

Tài 財. Trồng cây (không trồng một mình).

Tài-bồi ○ 培. Vun trồng: Tài-bồi cây cối. Nghĩa bóng: Vun đắp: Tài-bồi cho kẻ hậu-tiến

Tài

Tài 載. I. Chở: Tài-hàng. Tài-dồ. Tài-lượng.

II. Năm: Thiên-tài-nhất-thi.

Tài

Tài. Giải mồng ra: Tài-thóc ra phơi.

Tại

Tại 在. 1. Ở nơi: Sinh tại Bắc-kỳ. — 2. Bởi: Tại người, tại ta. — 3. Đang: Hiện tại.

Tại-chức ○ 識. Nói người đang làm quan: Lúc còn tại chức thi xa-xỉ quá độ. || Tại-đào ○ 逃. Nói người có tội đang trốn: Tội-nhân tại-đào. || Tại-gia ○ 家. Ở nhà: Tu tại-gia. || Tại-ngoại ○ 外. Ở ngoài: Tại ngoai hậu-cứu.

VĂN-LIỆU. — Tâm bắt tại (T-ng). — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (T-ng). — Khôn ngoan tâm linh tại lòng, Lộ là uống nước giữa dòng môi khôn (C-d). — Quyển anh, rủ yến tội này tại ai (K). — Tại ai há dám phụ lòng cõ-nhân (K).

Tam

Tam 三. Ba: Tam-sinh. Tam-khôi.

Tam-bản ○ 板. Thủ thủyền gỗ nhỏ: Bơi tam-bản qua sông. || Tam-bành ○ 彪. Ba vị hung-thần ở trong người, một ở óc, một ở trán, một ở bụng, hay làm hại người. Thường dùng để chỉ cái tinh hung-tợt của người đàn bà. (Thuyết nhà đạo-sĩ): Nói-trận tam-bành. || Tam-bảo ○ 寶. (Tiếng nhà Phật). Ba của báu, tức là phật-bảo, pháp-bảo và tảng-bảo: Quy-y tam-bảo. || Tam-cấp ○ 級. Ba bậc: Một xay tam-cấp. || Tam-cương ○ 纲. Ba giường mới trong đạo làm người: một là vua tôi, hai là cha con, ba là vợ chồng: Hồ minh lôi đạo tam-cương (H-Chù). || Tam-đa ○ 多. 1. Bá thứ mà người ta chúc cho nhau được nhiều: là nhiều phúc, nhiều thọ, nhiều con trai: Chúc tam-đa. — 2. Tên gọi bức tranh hay ba pho tượng, người ta treo hay bày để mong

được phúc lộc, thọ. || Tam-đại ○ 代. Ba đời: đời ông, đời cha, đời mình: Khai tam-đại. Nghĩa rộng: Nói cái gì đã cũ, đã nát: Đò tam-đại. || Tam-giác ○ 角. Ba góc: Hình tam-giác. || Tam-giáo ○ 敎. Ba đạo giáo: Nho Phật, Lão: Đền thờ tam-giáo. || Tam-giáp ○ 甲. 1. Ba bậc đỗ về kỳ thi hội và thi định: (nhất giáp là trạng-nguyên, bảnh-nhan và thám-hoa, nhì-giáp là hoàng-giáp, tam-giáp là tiến-sĩ): Nhà Lê, khoa thi tiến-sĩ chia làm tam-giáp. || Tam-giới ○ 界. Tiếng nhà Phật. Ba cõi trong thế-gian: dục-giới, sắc-giới, vô sắc-giới: Luân-hồi trong tam-giới. || Tam-hop ○ 合. Thủ vôi xây trộn với tro và muối để lát nền nhà và lát sân: Nhà đỡ tam-hop. || Tam-huyền ○ 純. Thủ dàn ba giây, thường gọi tắt là dàn tam. || Tam-khôi ○ 魁. Đỗ đầu cả ba bậc thi hương, hội, định. Tam-lăng-hình ○ 積形. Lập thè có ba mặt đều là hình bốn góc và 2 đầu là hình tam-giác (prisme). || Tam-lăng-kính ○ 積鏡. Khối thủy-tinh hình tam-lăng dùng để phân-tich quan-tuyên. || Tam-ngu ○ 虞. Lẽ yên-vi ngày thứ ba sau khi chôn. || Tam-nguyên ○ 元. Cũng nghĩa như « tam-khôi ». || Tam-pháp ○ 法. Tòa án cao nhất của nước Nam về đời cõi, gồm có ba tòa: bộ Hình, Đô-sát-viện và Đại-lý-tụ hợp lại để xử những án quan-trọng: Kiện đến tòa tam-pháp. || Tam-phủ ○ 府. Ba vị thần: thiên-phủ, địa-phủ và thủy-phủ: Cúng tam-phủ. || Tam-quan ○ 觀. Cửa xây có ba lối đi trước chùa. || Tam-quang ○ 光. Ba ngôi sáng: mặt trời, mặt trăng và sao. || Tam-quân ○ 軍. Ba quân: tả quân, trung-quân và hữu-quân. Nghĩa rộng: Nói chung về quân-đội: Trong đám tam-quân. || Tam-quí ○ 旣. Tiếng nhà Phật. Ba nơi mình qui-y là qui-y Phật, qui-y pháp, qui-y tăng: Tam-quí ngũ-giới cho nàng xuất-gia (K). || Tam-quốc ○ 國. Thời - đại nước Tàu chia làm ba nước: Ngụy, Thục, Ngô, phần tranh nhau: Truyền Tam-quốc. Ông Không-minh là bậc nhân-kiết ở đời Tam-quốc. || Tam-sinh ○ 生. Ba lần sinh ra ở đời để trả cho hết duyên-nợ: Duyên-nợ tam-sinh. || Tam-sinh ○ 蚊. Lẽ gồm có ba loài sinh vật là trâu, dê và lợn: Sứa lê tam-sinh. || Tam-sơn ○ 山. Hình ba đợt như ba tầng núi: Ký tam-sơn. || Tam-tai ○ 才. Ba thứ tài-họa: Gió, lửa, nước là đại tam-tai, đói kém, giặc-giã, địch-lệ là tiểu tam-tai: Mắc hạn tam-tai. || Tam-tài ○ 才. Ba ngôi: trời, đất và người. || Tam-tạng ○ 藏. Ba pho sách lớn của nhà Phật: kinh-tạng, luật-tạng và luận-tạng. || Tam-tòng ○ 徒. Ba phận-sự của người đàn bà đối với gia-dinh: tòng phu, tòng phu, tòng tử: Trọn đạo tam-tòng. || Tam- tộc ○ 族. Ba họ: họ cha, họ mẹ và họ vợ: Tru di tam- tộc. Tam-thế ○ 世. Ba đời: quá-khứ, hiện-tại và tương-lai. (Tiếng nhà Phật)

VĂN-LIỆU. — Tam sao, thất bản. Tam hồn, thất phách. Tam khoanh, từ đốm (T-ng).

Tam-dảo 三島. Tên một ngọn núi cao thuộc tỉnh Vĩnh-yên xú Bắc-kỳ.

Tam-lăng 三稜. Tên thủ cổ dùng để làm thuốc.

Tam-nại 三奈. Tên một vị thuốc.

Tam-toäng. Cầu-thả, bạ sao hay vậy : *Nói tam-toäng*

Tam-thanh 三 靑. Tên ba cái hang núi ở tỉnh Lạng-sơn xứ Bắc-kỳ : *Đồng-dâng có phố Kỳ-lira, Có nàng Tô thị, có chùa Tam thanh* (C-d).

Tam-thắt 三 七. Thủ cây có cù dùng làm thuốc : *Đến như cù tam-thắt*.

Tám

Tám. Số đếm, dưới số 7 trên số 9 : *Tài hay có tám sức lên đến mười* (Nh-d-m).

Tám. Tên riêng các thứ gạo tốt : *Gạo tám*.

Tám thơm. Thủ gạo tốt có hương thơm. || **Tám xoan.** Thủ gạo nhỏ hạt, trắng và thơm, thường gọi tắt là gạo tám.

VĂN-LIỆU. — *Bồ-đục đâu đến bàn thứ tám* (T-ng) — Tiết thay hột gạo tám xoan, *Thôi nồi đồng điếu lại chan nước cà* (C-d). — *Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ hàn, gié cũng như chiêm* (C-d).

Tám

Tám 蠶. Con tằm : *Tám tang*.

Tám-tang ○ 桑. Nói chung về việc trồng dâu, chăn tằm : *Chăm việc tám-tang*. || **Tám thực** ○ 食. Con tằm ăn lá dâu lắn lắn đến hết. Nghĩa bóng : Xâm lấn dần dần đến hết : *Dùng cái thủ đoạn tám-thực mà chiêm nước người*.

Tám

Tám 暫. Đỡ vạy, qua vạy trong chốc lát, không lâu dài : *Ở tạm. Ăn tạm*.

Tạm-bợ. Đỡ vạy, không có ý lâu dài : *Ăn ở tạm bợ*.

VĂN-LIỆU. — *Cơm ngang khách tạm* (T-ng). — Việc nhà đã tạm, thong-dong (K). — *Đogn nhà hẵng tạm cho nàng trú chán* (K). — *Tòng quyền hẵng tạm gởi mình ở đây* (Nh-d-)

Tan

Tan. Nói về vật gì đã tụ lại thành khối, thành bọn, ma lại rã-rời ra : *Cái chén vỡ tan. Mây tan. Đám giặc tan. Cái nhợt tan*. Nghĩa bóng : Hết : *Tan canh*.

Tan-hoang. Tan vỡ, hoang tàn : *Cửa nhà tan-hoang*. || **Tan-nát.** Tan tành vỡ nát : *Giang sơn tan nát*. || **Tan-tác.** Rã-rời tan-ti : *Nỗi nhà tan-tác nỗi thân lạc-loài*. || **Tan-tành.** Cũng nghĩa như « tan » : *Máu rơi, thịt nát tan-tành* (K).

VĂN-LIỆU. — *Sày dàn, tan nghé* (T-ng). — *Ở hiền, thì lại gấp lanh, ở ác, thì lại tan-tành như tro* (C-d). — *Gió mưa áu hồn tan-tành nước non* (K). — *Khối tình mang xuống tuyền-dài chưa tan* (K). — *Trong hào, ngoài lũy tan-hoang* (K). — *Giết tan lũ kiến, đòn ong* (L-V-T). — *Đòn ống rộng miêng thì sang, đòn bà rộng miêng tan-hoang cửa nhà* (C-d).

Tán

Tán, Đồ nghi-vệ đẽ che trong khi rước thần : *Tán vàng, tản tia*. Nghĩa rộng : Vật hình tròn đẽ che hay là bao chung quanh cái gì : *Tán đèn. Trăng có tán*.

VĂN-LIỆU. — *Kiệu rồng, tản phượng đưa nàng về Phiên* (L-V-T). — *Xanh um cỗ-thụ tròn xoe tán* (thơ cổ).

Tán 賛. I. 1. Khen : *Tán-dương*. — 2. Bài văn ca-tụng công-đức một người nào : *Bài tán*. — Dùng sang *tiếng An-nam* thì nghĩa là nói khéo, nịnh hót : *Tán người giàu đẽ vay tiền*.

Tán-dương ○ 揚. Khen ngọt, làm cho rõ-rệt ra : *Tán-dương công - đíc*. || **Tán-tụng** ○ 頌. Khen ngọt làm cho truyền rộng ra : *Tán-tụng người có công với nước*.

II. Giúp (không dùng một mình) : *Tán-thành*.

Tán-lý ○ 理. Chức quan văn giúp việc cho một vị quan khác trong bộ : *Tán-lý bộ-vụ*. || **Tán-tương** ○ 裹. Chức quan tham-mưu trong một bộ binh : *Tán-tương quân-vụ*. || **Tán-thành** ○ 成. Giúp cho nên việc : *Tán-thành việc nghĩa*. || **Tán trợ** ○ 助. Giúp đỡ : *Tán-trợ hội-viên*.

Tán 散. Tan, nghiền cho tan nhỏ ra : *Tán thuốc. Tân bột*.

Tán-bộ ○ 步. Đi rong : *Ăn cơm xong, đi tán-bộ*. || **Tán-cư** ○ 居. Ở rải-rác ra mọi nơi : *Họ ốc tán-cư khắp các tỉnh*. || **Tán-loạn** ○ 亂. Tan nát, rối loạn : *Giặc chạy tán-loạn. Tình thần tán-loạn*. || **Tán-văn** ○ 文. Lời văn xuôi : *Làm bài tán-văn*.

Tàn

Tàn, Đồ nghi-vệ hình như cái lọng, làm bằng vóc bằng nhiều, rủ dài xuống : *Tàn-bao*.

VĂN-LIỆU. — *Vua Ngô băm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì*. — *Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dung ai dẽ cầm tàn che cho* (C-d).

Tàn 殘. I. Ác : *Tàn-khổc. Tân-bạo*.

Tàn-ác ○ 惡. Tân-nhẫn, ác-nghiệt : *Ăn ở tàn-ác*. || **Tàn-bạo** ○ 暴. Tân ác hung bạo : *Tình người tàn-bạo*. || **Tàn-hại** ○ 害. Làm hư làm hại : *Tàn-hại nhân-dân. Tân hại co-nghiệp*. || **Tàn-khổc** ○ 酷. Tân-nghẹt khổc-hại : *Chinh-sự tàn-khổc*. || **Tàn-nghẹt** ○ 虐. Cũng nghĩa như « tàn-bạo ». || **Tàn-nhẫn** ○ 忍. Độc ác nhẫn tâm làm ác : *Cou người tàn-nhẫn*. || **Tàn-phá** ○ 破. Phá hại : *Giặc đến tàn-phá*. || **Tàn-sát** ○ 禄. Giết hại : *Tàn-sát những người vô tội*. || **Tàn-tệ** ○ 弊. Tân-hại tệ bạc : *Anh em xù với nhau tàn-tệ*.

II. 1. Suy mòn, còn thừa lại, còn sót lại một chút : *Ăn tàn miếng trầu. Hoa tàn. Tro tàn. Canh tàn. Hơi tàn*. — 2. Cái đũa cháy rồi chỉ còn lại tro than : *Tàn đóm. Tân hương*.

Tàn-binh ○ 兵. Toán quân thua còn sót lại : *Thu tàn-binh để đánh phục-thù*. || **Tàn-mạt** ○ 末. Suy đốn : *Con cháu tàn-mạt*. || **Tàn-niên** ○ 年. Tuổi già : *Về diền-viên để di-duồng tàn-niên*. || **Tàn-tật** ○ 疾. Nói người có cố-tật không chữa được : *Thương người tàn-tật*.

VĂN-LIỆU. — Hoa tàn nhị rữa. — Hương tàn khói lạnh (T-nh). — Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kéo tàn nhị hoa (C-d). — Búa rùa bao quản thân tàn (K) — Hơi tàn được thấy gốc phần là may (K). — Nước trôi sự-nghiệp hoa tàn công-danh (L-V-T). — Ngày xuân hoa nở, hoa tàn mẩy phen (B-C).

Tàn

Tàn. Dọ chữ tàn 散 đọc tránh ra : Chạy tàn mỗi người một nơi. Xem thêm chữ tàn.

Tàn-mát Rời rạc ra nhiều nơi : Tản-mác mỗi người mỗi nơi. Đò-đạc tản-mác mỗi cái mỗi nơi. Đồng tiền tản-mát.

Tàn 嫌. Tân che.

Tàn-viên 峰圓. Tên quả núi cao hình như cái tán, thuộc tỉnh Sơn-tây xứ Bắc-kỳ.

VĂN-LIỆU. — Nhất cao là núi Tân viễn, Nhất thanh, nhất lịch là tiên trên đời.

Tang

Tang. Sườn trông ghép bằng giăm gỗ : Gỗ vào tang trông.

VĂN-LIỆU. — Trống thủng côn tang (T-nh).

Tang 賊. Vật đẽ làm chứng cớ : Bắt được đồ tang đám cướp. Nghĩa rộng : Thủ hàng mua trước và đã biết rồi : Còn cái tang hàng ấy thì tôi mua thêm.

Tang-chứng ○ 證. Đồ tang đẽ làm chứng : Có đủ tang-chứng mới kết án được. || Tang tích ○ 迹. Dấu vết đẽ làm tang : Tang-tích ranh-ranh. || Tang-vật ○ 物. Đồ đẽ làm tang-chứng : Bắt được kẻ trộm và cả tang-vật.

VĂN-LIỆU. — Thực tang bắt được dường này (K).

Tang 哀. Lẽ đỗi với người chết : Cư-lang. Điếu-lang.

Tang-chế ○ 制. Phép đẽ tang : Tang-chế phiền-phức.

Tang chủ ○ 主. Người chủ đám tang : Tang-chủ phải đáp lễ những người đến viếng. || Tang-gia ○ 家. Nhà có tang : Đến tang-gia không nên ăn uống. || Tang-lễ ○ 禮. Cũng nghĩa như « tang-chế ». || Tang phục ○ 服. Đồ mặc đẽ tang : Số gai là đồ tang-phục. || tang-tóc, Nói chung về việc có tang : Nỗi nhà tang-tóc, nỗi mình xa-xôi (K).

VĂN-LIỆU. — Chồng cô, vợ cậu, chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang. — Tang cha, tang mẹ đã dành, Có phải tang tình thì vứt tang đi (C-d).

Tang 桑. Cây dâu (không dùng một mình) : Nóng tang.

Tang-bộc ○ 濁. Do chữ tang-gian bộc-thượng nói tắt. Trong bối dâu, trên sông Bộc, chỗ trai gái hẹn hò với nhau. Dùng đẽ chỉ sự trai gái trăng hoa : Không nên theo thói tang-bộc. || Tang-bồng ○ 騞. Do chữ tang-hồ, bồng-thủ nói tắt. Cái cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bồng. Dùng đẽ trả chi-kí giang-hồ của người làm trai : Phỉ chi tang-bồng. || Tang-du ○ 榆. Cây dâu và cây du. Nói khi bóng mặt trời sắp lặn, chiếu xiên vào đầu cây. Nghĩa bóng :

Nói cảnh già : Một cây bóng ngả bên cảnh tang-du (Nh-đ-m). || Tang-hải ○ 海. Do chữ thương-hải biến ra tang-diền nói tắt. Nói sự biến đổi trong cuộc đời : Cuộc đời tang-hải. || Tang-thương ○ 蒼. Cũng nghĩa như « tang hải ».

VĂN-LIỆU. — Bức tranh vân-cầu, vẽ người tang-thương. — Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này (C-o). — Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thôi.

Tang-tảng. Xem « tảng-tảng ».

Táng

Táng 壇. Chôn : Cải-táng. Mai táng. Nhà táng.

VĂN-LIỆU. — Truyền cho kiều-táng di-hài bên sông (K). — Khiêng ra cửa bắc táng ngoài đồng không (Nh-đ-m).

Táng 墓. Mất : Táng đám, kinh hồn.

Táng-bại ○ 敗. Thua mất : Cơ-đồ táng bại. || Táng-đám C 脣. Mất mật. Nói ý sợ quá : Sợ táng-đám. || Táng-loạn ○ 亂. Loạn-lạc suy-đồi : Gặp khi táng-loạn. || Táng-tâm ○ 心. Mất lương-tâm : Con người táng-tâm đến thế là cùng. || Táng-vong ○ 死. Cũng nghĩa như « táng-bại ».

VĂN-LIỆU. — Vinh khô đắc táng, xá chí cuộc đời (N-đ-m).

Tàng

Tàng 嶠. Giấu, chứa : Tàng hình.

Tàng-cò ○ 古. Chứa những cò-tịch : Viễn tang-cò. || Tàng hình ○ 形. Giấu hình không để cho người khác trông thấy : Phép tang-hình.

Tàng-tảng. Nói bộ say ngà-nga : Tàng-tảng chén cúc dở say (K).

VĂN-LIỆU. — Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tang-tảng (K). — Bóng nghiêng chuốc chén tang-tảng (H-T).

Tảng

Tảng. 1. Khối : Tảng đá. — 2. Viên đá dẽo tròn đẽ kê chân cột nhà : Đá tảng. Tảng nhả.

Tảng. Do tiếng giả tảng nói tắt : Tảng ốm. Nói tảng sang chuyện khác.

Tảng-lờ. Giả tảng lờ đi : Tảng lờ không quen biết nhau.

Tảng-tảng. Thường nói là « tang-tảng ». Mời mờ-mờ sáng, mặt trời sắp mọc : Trời tảng-tảng sáng.

Tặng

Tặng 贈. I. Các bộ phận ở trong bụng trong ngực người ta : Lục phủ, ngũ tạng.

II. Khi lực trong người : Tang khỏe. Tang yếu. Tang hàn; Tang nhiệt.

Tanh

Tanh. Mùi khó ngửi như mùi cá : Tanh như cá mè. Tanh ngắt hơi đồng.

Tanh-tao. Cũng nghĩa như « tanh ».

VĂN-LIỆU. — Ăn thịt người không tanh (T-ng). — Minh nào sánh với tanh-hôi (Nh-đ-m). — Rửa quan-hà cho sạch dấu tanh-hôi (phú chiến Tây-hồ).

Tanh. Vắng-vé lạnh-lẽo, buồn bã không còn tí gì cả: *Vắng tanh. Lạnh tanh. Buồn tanh.*

VĂN-LIỆU. — Vắng tanh nào thấy vân-mòng (C-o). — Khói nhà lạnh ngắt, tiếng người vẫn tanh (Nh-đ-m). — Răng sao trong tiết thanh-minh, mà đây hương khói vẫn tanh thế mà (K).

Tanh-bành. Ngỗng-ngang bùa-bãi: *Gà vào bếp bởi tanh-bành.*

Tanh-tách. Xem «tách-tách».

Tanh

Tanh. Xem «tính».

Tanh

Tanh. Dứt mưa, quang mây: *Mưa mài mới tanh. Trời quang, mây tanh.*

Tanh-ráo. Không mưa, ráo-rê: *Trời tanh-ráo.*

VĂN-LIỆU. — Gió quang, mây tanh thảm-thor (K). — Tanh trời, mây cuốn về non (Việt-nam phong-sử).

Tao

Tao. Tiếng tự xưng mình đối với người dưới, trái với mày: *Tao bảo mày phải nghe.*

VĂN-LIỆU. — Mày tao, mi tớ (T-ng). — Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đây nào. — Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày chay đây mô (C-d). — Nhập gia phải cù pháp nhà tao đây (K).

Tao 遭. I. Lần, lượt: *Buộc mày tao lạt. Cán mày tao hàng. Ngồi mày tao đồng.*

VĂN-LIỆU. — Cơ binh-hỏa trải mày tao, đổi đổi (phú chiến Tây-hồ).

II. Gặp (không dùng một mình): *Tao phùng. Tao nạn.*

Tao-ngo ○ 遇. Gặp-đỡ: *Duyên tao-ngo.* || **Tao-phùng** ○ 逢. Cũng nghĩa như «tao-ngo»: *Nghìn năm một hội tao-phùng* (Văn tế trận vong tưởng-sĩ).

VĂN-LIỆU. — *Tao-phùng là số, duyên nợ còn dài* (B-C).

Tao 糟. Bã rượu (không dùng một mình): *Tao-khang.*

Tao-khang ○ 糟. Bã và tẩm. Nghĩa bóng: Chỉ người vợ lấy lúc còn bần hàn: *Mặn tinh cát-lũy, nhạt tinh tao-khang* (K).

Tao 騷. I. Rối loạn (không dùng một mình): *Tao-loạn.*

Tao động ○ 動. Rối loạn không yên. || **Tao-nhiều** ○ 摶. Cũng nghĩa như «tao động».

II. Lo buồn (không dùng một mình): *Tiêu-tao.* Nghĩa rộng: Nói về thơ từ có dạng tru-sầu như bài Ly-tao của Khuất-nguyén đời Đông-chu khởi làm ra: *Tao-nhân. Tao-nhã.*

Tao-khách ○ 客. Cũng nghĩa như «tao-nhân». || **Tao-nhâ** ○ 雅. Nói người có tài văn-chương làm thơ ca hay. Nghĩa rộng: Nói người phong-lưu thanh-lịch: *Tinh-tinh tao-nhã.* || **Tao-nhân** ○ 人. Người hay thơ: *Tao-nhân, mặc-khách.*

Táo

Táo. Thứ cây có quả ăn được: *Táo tàu, táo láy.*

Táo 燥. 1. Khô dân: *Đất đai khô táo, Đất đai-tiện táo.* Tặng người táo. — 2 Nói người nghiện thuốc phiện, viên thuốc khô mà nuốt: *Người nghiện thuốc phiện không hút thì phải táo.*

Táo 躁. Nóng-nảy: *Táo gan.*

Táo-bạo ○ 暴. Nóng-nảy hung dữ: *Tinh người táo-bạo.* || **Táo-cấp** ○ 急. Nóng-nảy vội-vàng: *Làm việc gì cũng táo-cấp.* || **Táo-suất** ○ 率. Nóng-nảy so-suất: *Tinh người táo-suất.* || **Táo-tợn.** Hung tợn: *Những người táo-tợn hay làm bậy*

Táo 竈. Bếp: *Ông táo.*

Táo-quân ○ 君. Thần coi bếp.

Táo-tác. Trò bộ chạy nhộn-nhạo nhởn-nhác: *Người chạy táo-tác.*

Tào

Tào 曹. I. Các bộ phận làm việc quan: *Tào-bin.* *Tào-hình. Nam tào. Thiên-tào.*

II. Tên một họ.

Tào-Tháo ○ 操. Tên một người gian-hùng đời Tam-quốc: *Đa nghị nhu Tào-Tháo.*

Tào-lao. Phiếm, qua-loa: *Nói chuyện tào-lao.*

Tào

Tào. Kiếm, xoay: *Tảo đầu ra tiền.*

Tào 早. Sớm, buỗi sớm (không dùng một mình): *Tảo-hôn.*

Tảo-hôn ○ 婚. Lấy vợ lấy chồng sớm: *Tảo-hôn có nhiều cái hại.*

Tào 掃. Quét (không dùng một mình): *Sái-tảo. Tảo-trù.*

Tảo-mộ ○ 墓. Đọn sỏi ở trên mả: *Tiết Thanh-minh đì tảo mộ.* || **Tảo-trù** ○ 除. Trù sạch, trừ tiệt: *Tảo-trù quán gian nghịch.*

Tảo 藻. Loài rau mọc ở dưới nước.

Tảo-tần ○ 蘆. Xem «tần-tảo».

Tảo-nhân 藉仁. Nhân quả tảo dùng làm vị thuốc.

Tạo

Tạo 造. Dựng lên, làm ra: *Tạo-lập cơ-nghi(p. N) ới nhà tân-tạo.*

Tạo-doan ○ 端. Dụng mồi đầu. Chỉ dùng để nói về sự vợ chồn, vì vợ chồn dùng mồi đầu nhân-loại: *Phải cần-thân về sự tạo-doan.* || **Tạo-hóa** ○ 化. Nói về trời đất gây dựng và hóa sinh muôn vật: *Tạo-hóa sinh ra vạn-vật.* Có khi nói tắt là tạo: *Ông tạo da doan.* || **Tạo-lập** ○ 立. Gây dựng: *Tạo-lập cơ-nghiệp.* || **Tạo-nhân** ○ 仁. Gây ra cái nhân: *Có tạo-nhân rồi mới có kết-quả.* || **Tạo-thành** ○ 成. Gây nên: *Tạo-thành sự-nghiệp.* || **Tạo-vật** ○ 物. Cũng nghĩa như «tạo-hóa».

VĂN-LIỆU. — *Tạo thiên, lập địa* (T-ng). — *Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thủ xem con tạo xoay vần đến đâu* (K). — *Càn-khôn còn rộng, tạo-doan còn dài* (Ph-Tr). — *Tạo-doan nghĩa ấy, việc này rất nên* (H-Chù). — *Tạo-doan nhẽ ấy hả rằng phải chơi?* (Tr-Th). — *Xích-thắng xui khéo tạo-doan một niềm* (Tr-Th).

Táp

Táp. 1. Há miệng rộng ra mà ngoặt lấy: *Chó táp miếng thịt.* Cá táp mồi. — 2. Vỗ vào, đập vào: *Gió táp, mưa sa. Lửa táp vào mái nhà.*

Táp

Táp 雜. Lẫn lộn: *Gỗ lấp. Hàng tạp-hóa.*

Tạp-chí ○ 誌. Tập báo-chí ra hàng tuần, hàng tháng, có nhiều chương, nhiều mục: *Đóng-dương tạp-chí. Nam-phong tạp-chí.* || **Tạp-chủng** ○ 種. Pha lẩn giống: *Loài cây tạp-chủng.* || **Tạp-dịch** ○ 役. Công việc phu phen lặt-vặt: *Người đi học được trừ tạp-dịch.* || **Tạp-hóa** ○ 貨. Hàng hóa lặt-vặt: *Mở cửa hàng tạp-hóa.* || **Tạp-nhập**. Lẫn lộn lặt-vặt: *Công-việc tạp-nhập.* || **Tạp-tụng** ○ 訟. Các việc kiện lặt-vặt: *Phản xú những tạp-tụng.*

Tát

Tát. I. Xòe tay ra mà đập vào mặt: *Tát một cái vào mặt.* II. Cái đánh bằng bàn tay xòe ra: *Cho nó một cái tát.*

Tát. Đưa nước ở chỗ thấp lên chỗ cao: *Tát ao bắt cá. Tát nước vào ruộng.*

VĂN-LIỆU. — *Tát cạn bắt láy* (T-ng). — *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đóng cũng cạn* (T-ng). — *Nay tát đậm, mai tát dìa, ngày kia giỗ hậu* (T-ng). — *Mặt khó đậm-dăm, tát nước đậm không cạn* (T-ng). — *Cắt không gánh nặng, tát voi bê sầu* (Nh-đ-m).

Tát

Tát. 1. Ghé vào, dě sang: *Tát vào chơi nhà người quen. Đang đi bên nọ tát sang bên kia.* — 2. Hắt: *Gió hắt vào mặt. Mưa hắt vào hiên. Lửa hắt vào đồng rơm.*

Tau

Tau. Xem «tao».

Táu

Táu. Tên một thứ gỗ dắn, thường dùng để làm nhà.

Tàu

Tàu. Thú thuyền lớn chở được nhiều người, nhiều đồ: *Tàu sông. Tàu bè. Tàu bồ neo.* Nghĩa rộng: *Tiếng gọi chung những cái đê chở nhiều người, nhiều hàng: Tàu hỏa. Tàu bay.*

Tàu-bè. Nói chung về các thú thuyền đê chở trên mặt nước. | **Tàu** ①. Thú tàu sơn đen. — ②. Bọn giặc khách đi tàu đen sang cướp ở miền bắc xứ Bắc-kỳ: *Đời xưa thuyền mành đi buôn hay gặp giặc tàu ô.*

Tàu. Tên tục người Việt-nam gọi nước Trung-hoa, do người Trung-hoa sang nước Việt-nam thường đi bằng tàu: *Người Tàu, Hàng Tàu.*

Tàu. Chuồng nuôi voi ngựa: *Tàu voi, tàu ngựa,*

VĂN-LIỆU. — *Con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ* (t-n), — *Trống như tàu tượng* (t-n)

Tàu. Tiếng gọi những thứ lá to có cuống dài, có thể cầm mà che được: *Tàu lá chuối, — Tàu lá dừa v. v.*

Tàu. Nói về lụa vải cũ nhau: *Áo mặc đã tàu.*

Tàu-tàu Hơi tàu.

Tay

Tay. 1. Bộ-phận ở thân-thể, nối liền với đầu vai ra đến ngón: *Bàn tay, Cánh tay.* Nghĩa rộng: *Người: Tay anh-hùng. Tay tướng cướp.* — 2. Tiếng gọi những cái gì hình như cánh tay: *Tay ngai, Tay xe.* — 3. Nói việc của một người làm phải hay dở, nên hay hư: *Phù-thủy cao tay. Thầy thuốc mót tay. Xấu tay nuôi đầy tớ.* — 4. Nói về cái gì thường cầm ở tay: *Khăn tay, quạt tay.*

Tay áo. Phần áo bao lấy cánh tay. || **Tay co**. Miếng gỗ đóng ngang miệng thùng nước đê buộc dây vào mà gánh. || **Tay đôi**. Hai người với nhau: *Đánh nhau tay đôi.* || **Tay hoa**. Gọng bánh xe. || **Tay ngang**. Nói người vốn không chuyên về nghề mà rồi làm được: *Thợ tay ngang mà khéo.* || **Tay sai**. Người tin cần đê sai bảo: *Được tên tay sai giỏi.* || **Tay thước**. Thanh gỗ vuông đê đánh: *Vác tay thước di tuần.* || **Tay trong**. Người giúp việc ngầm ở bên trong: *Lo việc phải có tay trong.* | **Tay vịn**. Chỗ đê vịn tay ở cầu thang hay ở bao-lon.

VĂN-LIỆU. — *Vung tay quá trán.* — *Tay lâm hàn nhai, tay quai miệng trễ.* — *Tay đít, ruột xót.* — *Ngắn tay với chẳng đèn trời.* — *Bốc tay sốt, đê tay nguội.* — *Tay dao, tay thớt* (t-n). — *Nước lã mà vã nên hồ.* *Tay không mà nồi cơm mới ngoan.* — *Biết tay ăn mặn thì chừa.* *Bừng trêu mẹ muróp mà xơ có ngày* (c-d). — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già* (N, Đ, M.). — *Tay không chừa đê tìm vành ấm no* (K). — *Còn ra khi đã tay bồng, tay mang.* — *Tay xách, nách mang.* — *Tay thày thước thợ.* — *Tay bắt mặt mừng* (t-n).

Tây

Tây-máy. Động-đay : *Tây-máy luôn tay.*

Tày

Tày. Bằng, đều : *Sinh tày. To tày định.*

VĂN-LIỆU. — *Cười chẳng tày lại mặt (t-n). — Toan gieo cái vạ tày định cho ai (N-D).*

Tày. Thủ bánh làm bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò.

VĂN-LIỆU. — *Khéo thì bẻ bánh tày, vụng thì vát bánh ếch (t-n).*

Tắc

Tắc. Tiếng đánh lưỡi một cái mạnh : *Lắc đầu tắc lưỡi.*

VĂN-LIỆU. — *Ngâm như cản chất duyên này. Cản còng đặt cái khán ngày tắc σ (C. O).*

Tắc 謹. Lắp, không thông : *Tắc cỗ. Cổng tắc. Ưng-tắc. Bẽ-tắc.*

Tắc trách ○ 責. Làm qua cho lắp khỏi cái trách : *Làm tắc trách, không chịu hết lòng.*

Tắc. 謹. I. Phép : *Vô phép, vô tắc.*

II. Thời (Không dùng một mình) : *Cần tắc vỡ ưu. Phi đậm tắc đạo.*

Tắc. 稅. Một thứ lúa trong ngũ cốc. Nghĩa rộng : Vì thắn chủ về việc cầy cấy : *Nền tắc.*

Tắc kè. Xem « cắc kè ».

Tắc

Tắc 賊. I. Giặc cướp : *Đạo tặc. Nghịch tặc.*

Tặc-tử ○ 子. Dứa con bội nghịch : *Gian thàn, tặc-tử.*

II. Hại : *Tàn-tặc lương-dân.*

Tầm

Tầm. Bọt nhỏ từ dưới đáy nổi lên mặt nước : *Cá quẩy xùi tầm. Nước sôi sủi tầm.* Nghĩa bóng : Dấu vết : *Đi biệt tầm. Tìm không thấy tầm đâu cả.*

Tầm-hơi. Dấu vết : *Phóng riêng đã vắng tầm hơi (Nh-d-n.)* || **Tầm-tich.** Dấu vết : *Tầm-tich mịt-mù.* || **Tầm tiếng.** Xem « tiếng-tầm » *Một ngày tầm-tiếng nườn dời mặt tai (H-T).*

VĂN-LIỆU. — *Bóng chim, tầm cá biết đâu mà nhìn (K). — Tít mù tầm cá, bóng chim mấy trảng (H-T).*

Tầm. Mảnh gỗ, mảnh tre chẽ nhô, dùng đẽ xỉa răng : *Vót tầm xỉa răng.*

Tầm-bông. Thủ tầm dài, một đầu vót nhọn, một đầu đập xơ ra như cái hoa.

VĂN-LIỆU. — *Đưa dưa ghét nấm, đưa tầm ghét dời (T-ng).*

Tầm-tắp. Xem « tắp-tắp ».

Tầm

Tầm. Đội nước vào người hay ngâm người vào nước mà kỳ cho sạch : *Ăn no tầm mát.* Nghĩa rộng : Rửa đồ vàng bạc bằng thứ nước chưa cho sáng lại : *Tầm đỏi khuyên. Tầm đỏi hoa tai.*

Tầm-tắp. Nói chung về sự tắm : *Tắm-tắp sạch-sẽ.*

VĂN-LIỆU. — *Tắm khi nào, vuốt mặt khi ấy (T-ng).* — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình. (C-d).* — *Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh (C-d).* — *Ác tắm thì rào, sáo tắm thì mưa (T-ng).*

Tầm

Tầm. Giống sâu ăn lá dâu và nhả ra tơ : *Nuôi tầm.*

Tầm-tơ. Nói chung về việc chăn tắm ướm tơ : *Chăm việc tắm-tơ.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn như tắm ăn rồi (T-ng).* — *Tắm vương tor, nhện cũng vương tor. Mấy dời tor nhện được như tor tắm (C-d).* — *Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tắm ba lứa (T-ng).* — *Làm ruộng corm năm, chăn tắm corm đúng (T-ng).*

Tẩn

Tẩn-tẩn. Cũng nghĩa như « lẩn-tẩn ».

Tẩn

Tẩn-tiện. Đề-dụt tiết-kiệm : *Tiêu-phá tẩn-tiện.*

Tăng

Tăng 僧. Người dàn ông xuất-gia tu đạo Phật.

Tăng-chứng ○ 衆. Nói chung về các sư. || **Tăng đồ** ○ 徒. Cũng nghĩa như tăng-chứng, || **Tăng-già** ○ 伽. Cũng nghĩa như chữ tăng. || **Tăng phòng** ○ 房. Phòng sư ở.

Tăng 增. Thêm, thêm lên : *Tăng giá hàng. Tăng lương. Tăng thuỷ.*

Tăng-tiền ○ 進. Tiễn thêm lên : *Sư học ngày một tăng-tiền.*

Tăng 憎. Ghét (không dùng một mình) : *Ái tăng. Tăng-dố.*

Tăng-dố ○ 憎. Gheu-ghét : *Sinh lòng tăng-dố.*

Tăng-tử 曾子. Một vị đại-hiền, học trò đức

Không-tử, tên là Tăng-Sâm.

Tăng

Tăng 曾. Ông hay cháu cách bốn đời : *Tăng-lô. Cao-tầng. Tăng-tôn.*

Tăng-tồ ○ 祖. Ông tổ bốn đời. || **Tăng-tôn** ○ 孫. Cháu bốn đời.

Tăng-tiu. Dan-diu : *Đối bên tăng-tiu với nhau.*

Tặng

Tặng 贈. Cho, biếu: *Tặng bạn quyền sách.*

Tặng-phong 封. Nói về vua phong phầm-tước cho cha mẹ người làm quan.

VĂN-LIỆU.— *Cành hoa xin tặng để làm của tin* (N-đ-m).

Tập

Tập. 1. Thẳng một đường: *Con đường thẳng tập.* — 2. Ngay lập tức: *Làm tập đi. Ăn tập đi.*

Tập-tập. Thường nói là «tăm-tắp»: Thẳng đều một hàng, ngay một lúc: *Phu kiện bắt tag đều tập-tập.*

Tắt

Tắt. 1. Làm cho lửa không cháy nữa: *Tắt đèn. Tắt bếp.* — 2. Hết cháy: *Đèn tắt. Lửa tắt.* Nghĩa rộng: Hết, thôi: *Tắt gió. Tắt bão. Tắt hơi.*

Tắt-nghìn. Hết thở, chết: *Người đau vira tắt nghìn.*

VĂN-LIỆU.— *Lửa lồng đã tắt mọi đường tràn-duyên* (K).

— *Sir đời đã tắt lửa lồng* (K).

Tắt. Không theo đường chính, đi theo lối ngắn hơn: *Đi tắt cánh đồng cho chóng đèn.* Nghĩa rộng: Không theo lối chính mà theo lối giản-ức hơn: *Nói tắt, viết tắt.*

VĂN-LIỆU.— *Đi ngang, về tắt* (T-ng).

Tắc

Tắc. Phần mười một thước. Dùng rộng để chỉ lòng người: *Tắc son, tắc riêng, tắc thành.*

VĂN-LIỆU.— *Khuôn thiêng dầu phụ tắc thành, Cung liều bỏ quá xuân xanh một đời* (K). *Tắc đất tắc vàng* (T-ng). — *Nói một tắc đến trời* (T-ng). — *Dầu mòn bia đá dám sai tắc vàng* (K). — *Được lời như cởi tắc son* (K). — *Liệu đem tắc cỏ, quyết đèn ba xuân* (K).

Tâm

Tâm 心. I. Quả tim: *Tâm can.* Nghĩa rộng: Phần ở giữa: *Giang tâm. Trung-tâm diềm.*

Tâm-nhi 心耳. Ở trên ở trong quả tim (oreillette). || **Tâm-thát** 心室. Ở dưới ở trong quả tim (ventricule). || **Tâm-phòng** 心房. Phần nửa ở trong quả tim, có một tâm-nhi và một tâm-phòng.

II. 1. Nói chung về thần-trí linh-minh của người ta để mà cảm giác, suy nghĩ, hiểu biết: *Tâm bắt tại thi học không thể nào hiểu được. Tâm-lý-học.* 2. Bụng chuyên chủ: *Có tâm với nước. Tận-tâm với nghĩa vụ.*

Tâm-bệnh 心病. Thủ bệnh trong tinh-thần người ta, lúc nào cũng âu-sầu lo nghĩ: *Người ốm hỉnh như có tâm-bệnh.* || **Tâm-cơ** 心機. Cơ mưu ở trong bụng: *Tâm-cơ vốn sẵn tại trời.* (N-đ-m). || **Tâm-đắc** 得. Cái mà hiểu được ở trong

tâm: *Đọc sách có tâm-đắc.* || **Tâm-địa** 地. Bụng dạ: *Tâm-địa hép-hồi.* || **Tâm-giao** 交. Bạn giao kết với nhau bằng tinh-thần ý-khi: *Bạn tâm-giao.* || **Tâm-học** 學. Cái học chuyên về tâm-tinh: *Nho-giáo về sâu chia làm hai phái, phái tâm-học và phái khảo-cứu.* || **Tâm-huyết** 血. Lòng sốt-sắng: *Người có tâm-huyết làm việc nghĩa.* || **Tâm-linh** 靈. Cái trí linh-minh trong tâm: *Tâm-linh sáng-suốt.* || **Tâm-lý** 理. Cái lẽ biến-hóa tác-dụng của tâm: *Học về tâm-lý.* Người làm việc đời, phải hiểu tâm-lý của xã-hội. || **Tâm-phú** 腹. Một cát một dạ thân tín nhau: *Bạn tâm-phúc. Đầy-tờ tâm-phúc.* || **Tâm-phục** 服. Phục tự trong tâm: *Người trung-nghĩa ai cũng tâm-phục.* || **Tâm-sự** 事. Nồng-nỗi trong lòng: *Ngô bảy tâm-sự.* || **Tâm-tang** 喪. Tang dề trong tâm, không mặc đồ tang: *Học trò dè tâm tang thầy.* || **Tâm-tích** 跡. Việc làm bởi tâm phát ra mà còn dè dấu vết cho người ta biết: *Tâm-tích của dũng anh hùng.* || **Tâm-tính** 性. Tinh-khi: *Tâm-tinh thuần-hậu.* || **Tâm-tình** 情. Tinh-ý: *Tâm-tình lugen-ái.* || **Tâm-tư** 思. Bụng nghĩ: *Đem hết tâm-sự mà lo tính việc.* || **Tâm-thần** 神. Tinh-thần ý-tưởng: *Tâm-thần bất-dịnh.* || **Tâm-thuật** 術. Cái phương thuật định ở trong bụng: *Tâm-thuật khôn-nó chính.* || **Tâm-truyền** 傳. Sự truyền-thụ về tinh-thần: *Nói được cái tâm-truyền của các bậc hiền-triết.* || **Tâm-trường** 腸. Lòng dạ: *Bày tỏ tâm-trường cho nhau biết.*

VĂN-LIỆU.— *Tâm-tâm niêm-niệm* (T-ng). — *Khâu phạt, tâm xà* (T-ng). — *Khâu thị, tâm-phi* (T-ng). — *Tâm-động qui thàn tri* (T-ng). — *Tâm đầu, ý-hyp* (T-ng). — *Tâm thành đã thấu đến trời* (K). — *Nói niềm tâm sự bảy giờ hồi-ai* (K). — *Thiện căn ở tại lòng ta. Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* (K). — *Chút niềm tâm-sự giải bày cùng ai* (N-đ-m).

Tâm-ngầm. Nói bộ lì-lì im-lặng; *Tâm-ngầm* thế mà độc-ác đáo dè.

VĂN-LIỆU.— *Tâm-ngầm mà đánh chết voi* (T-ng). — *Ngoài thon-thót miệng, trong tâm-ngầm lồng* (Nh-đ-m).

Tâm

Tâm. Mảnh, phiến mỏng, cái, thường dùng để gọi chung những vật mỏng và dài: *Tâm vải. Tâm ván. Tâm áo. Tâm thân. Tâm lồng.*

VĂN-LIỆU.— *Thân em như tấm lụa dào, Phật-phor giữa chợ biết vào tay ai* (C-d). — *Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai* (C-d). — *Tấm lồng phô mặc trên trời dưới sông* (K). — *Non vàng chưa dẽ đèn bồi lấp thương* (K). — *Tấm lồng nhị-nữ cũng xiêu anh-hùng* (K). — *Miếng cơm, tấm áo cũng là quần-án* (Nh-đ-m). — *Tấm thân rày đã nhẹ-nhang* (K). — *Được lời như cởi tấm lồng* (K).

Tấm. Mảnh gạo vì già mà vỡ ra: *Nhỏ bằng hạt tấm. Cơm tấm.*

VĂN-LIỆU.— *Đói no một vợ một chồng, Một miếng cơm tấm đầu lồng ăn chơi* (C-d). — *No cơm tấm, ấm ấm rơm* (T-ng).

Tâm-túc. Nói trong lòng có điều gì bức túc: *Đa này tấm-túc với người quyền-gian* (Nh-đ-m).

Tâm

Tâm. Chừng, độ, đến đó là cùng : *Vừa tầm mắt. Vừa tầm súng.*

Tâm尋. I. Độ đo, dài năm thước mộc.

Tâm-thước. Nói về vóc người vừa-vặn không cao không thấp : *Người tầm-thước.* || **Tâm-thường** 常. Bình-thường, không cao, không hạ : *Trí-thức tầm-thường.*

VĂN-LIỆU. — Nghìn tầm nhở bóng tung-quân, Tuyết sương che chở cho thân cát-dắng (K). — Khuôn dày-dặn mực, nền tầm-thước cao (Ph. H).

II. Tim kiếm : *Tầm-nã.*

Tầm-nã 拿. Tim bắt : *Tầm-nã quân gián-phí* || **Tầm tư** 思. Tim kiếm suy nghĩ : *Tầm-tư cho ra lẽ.*

VĂN-LIỆU. — *Tầm hoa, vẫn nguyệt* (T-ng). — *Tầm phuong lâm thủy* (T-ng). — *Tầm long tróc hổ* (T-ng).

Tầm-bây. Bây-ba, lếu-láo : *Nói tầm-bây.*

Tầm-gửi. Loài cây bám vào cành cây khác mà sống : *Tầm-gửi cây dâu.*

VĂN-LIỆU. — *Tầm-gửi lấn cành* (T-ng).

Tầm-phèo. Vu-vơ, hão-huyền : *Câu chuyện tầm-phèo.*

Tầm-sét. Miếng sắt hay miếng đá hình như lưỡi búa, đào thấy ở dưới đất, tục truyền là lưỡi búa của thiên-lôi đánh xuống.

Tầm-tã. Đầm-đia lướt-mướt : *Mưa tầm-tã. Giọt chàu tầm-tã.*

VĂN-LIỆU. — *Giọt chàu tầm-tã tuôn mưa* (K). — *Nỗi riêng tầm-tã tuôn mưa* (K). — *Giọt hồng tầm-tã áo xanh* (L.V.T). — *Hai hàng tầm-tã như mưa* (Ph. Tr). — *Muôn sầu, tầm-tã hai hàng chàu chan* (Tr. Th).

Tầm-xích. Thứ gậy của nhà sỹ thường dùng. Dùng rộng ra để gọi những cái gậy của ông già thường chổng.

Tâm

Tâm 浸. Ngâm cho thấm vào, dầm : *Tâm rượu. Tâm thuốc.*

Tâm-bồ 补. Làm cho bồ khỏe sức - lực bằng đờ ăn hay bằng thuốc : *Ăn đờ tầm-bồ.* || **Tâm-nhiễm** 染. Thấm, nhuộm, tập thành thói quen : *Tâm-nhiễm những thói hư.*

VĂN-LIỆU. — *Máu gà lại tầm xương gà, Máu gà lại tầm xương ta bao giờ* (C-d).

Tâm寢. Nằm (không dùng một mình) : *Chính-tâm. Tâm-thất.*

Tâm-thất 室. Phòng ngủ : *Trong nhà chia ra nơi khách-phòng, nơi tâm-thất.*

Tân

Tân. Tên một thứ cây có quả ăn được, vị ngọt, thịt xốp. Người Việt-nam gọi là táo tây.

Tân 新. Mới : *Trai tân, gái tân. Tân-học. Tân-tạo. Tống cựu nghênh tân.*

Tân-chinh 政. Chính sách mới : *Tân chính của Nội-các mới.* || **Tân-học** 學. Sự học mới : *Mở-mang tân-học.* || **Tân-hôn** 婚. Đôi vợ chồng mới cưới : *Mừng đám tân-hôn.* || **Tân-kỳ** 奇. Mới lạ : *Không chuộng tân-kỳ.* || **Tân-khoa** 科. Mới đỗ : *Mừng ông nghè tân-khoa.* || **Tân-lang** 郎. Chú rể mới cưới vợ. || **Tân-tạo** 造. Mới chế-tạo ra : *Đồ tân-tạo.* || **Tân-tiến** 進. Mới tiến lên : *Bắc thanh-niên tân-tiến.* || **Tân-trào** 朝. Triều đình mới. || **Tân-văn** 聞. Tin mới. Thường dùng để gọi tờ báo tin tức.

Tân 辛. I. Cay (không dùng một mình) : *Tân cam. Tân khô.*

Tân-cam 甘. Cay và ngọt : *Nghĩa bóng: Sự khéo-sở và sự sung-sướng.* Đủ mùi tân-cam. || **Tân-khổ** 苦. Cay đắng. Nghĩa bóng : *Sự khéo-sở khổ-nạn.* Trái bao tân-khổ. || **Tân-toan** 酸. Cay chua. Nghĩa bóng : *Cũng nghĩa như «tân-khổ».*

VĂN-LIỆU. — *Lieu-bồ bao quản, tân-toan* (H. Chù). — *Bồ khi li-bié bồ ngày tân-toan* (Ph. Tr). — *Chỉ non sông giãi với cô-thành, Chén tân-khổ nhấp ngon mùi chính-khí* (Văn tế Ngô Tòng-Chu).

II. Chữ thứ tám trong hàng can : *Năm Tân-ngo.*

Tân 賓. Khách : *Tân-bằng. Tân-khách.*

Tân-bằng 朋. Khách-khứa bè bạn : *Tân-bằng mừng rõ chật nhà* (Nh-đ-m). || **Tân-chủ** 主. Khách và chủ : *Tình tân-chủ.* || **Tân-khách** 客. Khách-khứa : *Tiếp đãi tân-khách.*

Tân 濱. Bến (không dùng một mình) : *Mê-tân. Giang-tân.*

Tân-lang 檳榔. Cây cau.

Tân

Tân. Lớp tuồng : *Nhà hát diễn tân tuồng Sơn-hậu.*

Tân. Cách luyện tập cho cứng dắn chân tay trong môn học võ : *Tập tân vào bị cát.*

Tân 訊. Hỏi, tra khảo : *Tân tú.*

Tân 進. Xem «tiến».

Tân 迅. Chóng (không dùng một mình) : *Tân-tốc.*

Tân-tốc 速. Mau chóng : *Sức máy chạy tân-tốc là thường.*

Tân 緝. Lụa dỏ để may phầm-phục (không dùng một mình).

Tân-thân 紳. Nói chung về các quan văn : *Những bậc tân-thân trong xứ.*

Tân 晉. 1. Một nước chư-hầu về đời Xuân-thu bên Tàu. — 2. Triều vua sau đời Tam-quốc bên Tàu.

Tân

Tân. Rắn rỏi hầm cho chín : *Tân vilt.*

Tân 薦. Tên một loài rau mọc ở dưới nước.

Tân-tảo ○ 藻. Rau tần và rau tảo. Nghĩa bóng: Nói người đàn bà thu vén đậm-đang công việc nhà : *Làm ăn tần-tảo để nuôi con.*

Tân 頻. Luôn - luân, nhiều lần (không dùng một mình) : *Tân-phién.*

Tân-phién ○ 煩. Phiền nhiều luân-luân : *Tân-phién người ta*.

Tân 秦. Tên một nước mạnh đời Chiến-quốc, sau nhất-thống nước Tàu thành một triều vua, trước đời Hán.

Tân-Tân ○ 晉. Nước Tân với nước Tấn. Nguyên đời xưa hai nước thông hôn với nhau, nên dùng diền ấy để nói hai họ thông-gia : *Kết duyên Tân-Tân.*

Tân 嫫. Bậc nữ quan trong đám cung-nữ : *Cung-lần, phi-lần.*

Tân-ngần. Vẫn-vợ, ngo-ngần.

VĂN-LIỆU. — *Lại càng mê-mẫn lâm-thẩn, Lại càng dừng lặng tần-ngần chẳng ra* (K). — *Bảng-khuâng suốt buổi tần-ngần giờ lâu* (Nh-đ-m).

Tân

Tân-mẫn. Tỉ-mỉ : *Ngồi làm tần-mẫn. Chơi nghịch tần-mẫn.*

Tận

Tận 盡. 1. Hết : *Năm cùng, tháng tận.* — 2. Cùng tột, đến nơi : *Tiền đưa tận tay. Cơm bung tận miệng.*

Tận-lực ○ 力. Dùng hết sức : *Làm tận-lực.* || **Tận-nhân-tình** ○ 人情. Không còn tình nghĩa gì nữa : *Ăn ở tận-nhân-tình.* || **Tận-số** ○ 數. Hết số, chết : *Đến ngày tận-số.* || **Tận-tâm** ○ 心. Hết lòng : *Tận-tâm với nghĩa-vụ.* || **Tận-tinh** ○ 情. Hết mọi tình : *Kết-lẽ tận-tinh.* || **Tận-tụy** ○ 痞. Chịu hết mọi nỗi khó nhọc : *Cứu cung tận-tụy.* || **Tận-tử** ○ 詞. Nói hết lời : *Khuyên bảo đã tận-tử mà không được.* || **Tận-thế** ○ 世. Tiêu-diệt cõi đời : *Rồi cũng có ngày tận-thế.*

VĂN-LIỆU. — *Tận-tâm, kiệt-lực.* — Nghĩa tử là nghĩa tận (T-nh). — *Bất qui tận mặt, bất mòi tận tay* (K). — *Nợ đâu ai đã dắt vào tận tay.* — *Cỏ non xanh tận chầu trời* (K).

Tặng

Tặng. Nâng cao lên : *Nói tặng nhau lên.*

Tặng-bốc. Nói hay, nói tốt cho nhau. || **Tặng-công.** Nịnh nọt lấy công : *Mách tin y cũng liệu bài tặng-công* (K).

Tặng-bằng. Xem « tung-bằng ».

Tặng-hẳng. Xem « tung-hẳng ».

Tầng

Tầng. Bậc, đợt : *Tầng gác. Tầng núi. Tầng mây.*

VĂN-LIỆU . *Tầng tầng đợt dưới đợt trên* (Nh-đ-m). — *Hợp tan mây đợt, trước sau mây tầng* (Nh-đ-m).

Tầng. Qua, trải : *Đã tầng đì làm quan trở về.*

Tầng trải. Lịch duyệt : *Tầng trải mùi đói. Con người tầng trải.*

Tập

Tập-nập. Đong-dỏa rộn-rộp : *Khách khú khú tập-nập.*

VĂN-LIỆU. — Một nhà tập-nập, kẽ trong, người ngoài (K). — *Việc chi tập-nập, la om, chạy hoài* (L-V-T).

Tập-tành. Lăm-le, hí-hửng : *Học chưa ra gì mà đã tập tành đi thi.*

VĂN-LIỆU. — *Lòng riêng tập-tành mừng thầm* (K). — *Rập-rèn nước chảy qua đèo, Bà già tập-tành mua heo lầy chồng* (C-d).

Tập

Tập 摺. Xếp giấy : *Tập vở. Tập tuồng.*

Tập 習. Nâng lâm cho quen : *Tập viết. Tập đọc. Tập thể-thao. Tập trận.*

Tập-khí ○ 氣. Cái khí-vị nhiễm-lập : *Tập-khí chưa tiêu-trù hết.* || **Tập-luyện** ○ 練. Tập rèn : *Tập-luyện binh-linh.* || **Tập-đồ** ○ 塗. Theo chữ mẫu mà viết tập : *Viết tập-đồ.* || **Tập-nhiễm** ○ 染. Quen thấm : *Tập-nhiễm thói hư.* || **Tập-quán** ○ 慢. Thói quen : *Bỏ cái tập-quán xấu.* || **Tập-tành** Cũng nghĩa như « tập » : *Quán lính tập-lành.* || **Tập-tục** ○ 俗. Tục người ta quen theo : *Tập tục hủ-bại.*

Tập 集. I. Hợp, nhóm : *Tụ-tập.*

Tập-chú ○ 註. Góp các lời chú giải. *Tứ-Thư tập-chú.* || **Tập-hợp** ○ 合. Hội họp : *Tập-hợp đông người.* || **Tập-quyền** ○ 權. Tập hợp quyền-lực vào một người : *Chế-độ tập-quyền.* || **Tập-trung** ○ 中. Nhóm lại một chỗ giữa : *Quyền-lực tập-trung.* || **Tập-thành** ○ 成. Góp lại mà thành : *Tập-thành hai cái văn-hóa.*

II. Nhặt các câu văn cõi mà góp thành một bài mới : *Văn-tập Kiều. Thư-tập cõi.*

III. Nhiều bài văn bài thơ gom-góp lại thành quyển : *Văn-tập. Thi-tập.*

Tập 褒. I. Nói theo dõi trước (không dùng một mình).

Tập-ám ○ 瘋. Nói con cháu các quan theo chức tước của ông cha mà được hàm ấp-sinh : *Con các quan to được tập-ám.* || **Tập-trước** ○ 爵. Nói con cháu các quan được theo tước của ông cha mà thụ phong : *Cha tước hầu, con được tập-trước bá.*

II. Lên, úp (không dùng một mình) : *Tập-công.*

Tập-công ○ 攻. Đánh úp : *Lê tiễn, bình hâu, khắc kỳ tập-công* (K). || **Tập-hậu** ○ 後. Đánh lén phía sau : *Đánh tập-hậu.*

Tắt

Tắt 蹤. Gót chân : *Phạm tắt. Bit tắt.*

Tất 膝. Đầu gối: *Hộ tất.*

Tất 畢. Hết, xong: *Lẽ tất. Tất niêm.*

Tất-lực ○ 力. Hết sức. || **Tất-niên ○ 年.** Hết năm: *Lẽ tất-niên.*

Tất 悉. Suốt hết: *Tất cả mọi người. Tiêm-tất. Chu-tất.*

Tất 必. Åt, hẳn: *Có làm tất có ăn.*

Tất-nhiên ○ 然. Hắn vậy: *Lẽ tất-nhiên.*

Tất 漆. Sơn.

Tất-giao ○ 膠. Xem « giao-tất ».

Tất-tả. Nói bộ lật-dật vội-vàng: *Chạy tất-lá.*

Tất-tưởi. Cũng nghĩa như « tất-tả ».

Tât

Tât 疾. I. Bệnh không chữa được: *Đau thành tật. Mang tật.* Nghĩa bóng: Chứng, nết xấu, cái vết: *Người ấy có tật lười. Con ngựa có tật sa tiền. Cái lỗ sù có tật.*

Tât-bệnh ○ 痘. Nói chung về sự đau ốm. || **Tât-dịch ○ 癞.** Những bệnh dịch-lệ: *Phải phòng tật-dịch. Tật-khổ ○ 苦.* Đau khổ: *Nỗi tật khổ của thòi thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Có tật giật mình (T-ng).* — Thuốc đắng dã tật (T-ng). — *Tiễn mẩn, tật mang (T-ng).* — *Chứng náo, tật ẩy.* — *Trời nắng, thì trời lại mưa, Chứng náo, tật ẩy có chửa được đâu (C-d).*

II. Mau (không dùng một mình): *Tật-tốc.*

Tật-tốc ○ 速. Mau chóng: *Hiệu-lệnh thi-hành rất tật-tốc.*

Tât 嫉. Ghét (không dùng một mình): *Tật-dố.*

Tật-dố ○ 妬. Ghen ghét: *Tật-dố kẻ hiền-lại.*

Tâu

Tâu. Dâng lời nói lên vua: *Dâng sớ tâu vua.*

Tâu

Tâu 奏. Tâu, dâng: *Tiễn trảm; hàn tâu.*

Tâu-nhạc ○ 樂. Dâng nhạc: *Tế thi có lầu-nhạc.*

Tâu

Tâu. Thú lợ bằng đất nung, lắp vào cái dọc để hút thuốc phiện: *Nạo tâu lấy sái.*

Tâu 走. 1. Chạy: *Đào tâu. Tâu thoát.* — 2. Đem chạy đi chỗ khác: *Tâu mất cả tang-vật.*

Tâu-cầu ○ 狗. Chó săn. Nghĩa bóng: Bọn nịnh hót xu-phụ đê cầu danh-lợi: *Phường tâu-cầu không biết liêm-sỉ là gì.* || **Tâu-mã ○ 馬.** Chạy ngựa. 1. Lối hát tuồng giả như vừa đi ngựa vừa hát: *Hát bài tâu-mã.* — 2. Chứng cam ăn hàm răng trẻ con rất mau: *Cem tâu-mã.* — 3. Lối gác có đường đi thông từ gác trong ra gác ngoài: *Nhà có gác tâu-mã.* || **Tâu-tán ○ 散.** 1. Chạy tán ra: *Quân giặc bị thua tâu-tán.*

cả. — 2. Đem chạy đi mỗi nơi mỗi cái: *Nhà vô chủ, đồ vật bị lầu-tán hết.* || **Tâu-thoát ○ 脱.** Chạy thoát: *Vào rừng gấp cớp, may mà tâu-thoát được.*

Tâu 叔. Ông già.

Tâu 嫂. Chị dâu.

Tâu 數. Đầm lầy (không dùng một mình): *Lâm-tâu.*

Tâu

Tâu. Mua cái gì làm của mình mà có khế-tự: *Tậu nhà. Tậu ruộng. Tậu trâu. Tậu bò.*

VĂN-LIỆU. — *Tậu ruộng giữa đồng, lấp chòng giữa làng (T-ng).*

Tây

Tây. Riêng: *Niềm tây. Riêng tây.*

Tây riêng. Cũng nghĩa như « tây ». || **Tây-vị.** Riêng-vị, thiên-lệch: *Tây-vị người họ.*

Tây 西. Một phương trong bốn phương phía mặt trời lặn: *Nhà làm hướng tây. Gió tây.*

Tây cung ○ 宮. Cung về phía tây. Nơi hoàng-hậu ở. || **Tây-học ○ 學.** Cái học của người phương tây. || **Tây-lịch ○ 曆.** Độ chữ tây-lịch kỳ-nguyên nói tắt. Lịch tính theo từ lúc Gia-tô giáng-sinh || **Tây-phương ○ 方.** Phương tây. || **Tây-thiên ○ 天.** Cõi trời phương tây: *Nhà Phật gọi tây-thiên là nơi cực-lạ.*

VĂN-LIỆU. — *Tà-tà bóng ngả về tây (K).* — Sấm bên đồng, động bên tây, tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng (C-d).

Tây-bá-lợi-á 西伯利亞. Do chữ Sibérie dịch ra chữ Tàu. Khu đất ở về phía bắc nước Tàu, nay thuộc về nước Nga

Tây-ban-nha 西班牙. Do chữ Espagne dịch ra. Một nước ở phía tây-nam châu Âu.

Tây-dô 西都. Tên kinh-thành của nhà Hồ xây ở phủ Thiệu-hoa, tỉnh Thanh-hoa, xứ Trung-kỳ.

Tây-hồ 西湖. Tên một cái hồ lớn ở phía bắc thành-phố Hà-nội.

Tây-ninh 西寧. Tên một tỉnh ở xứ Nam-kỳ.

Tây-sơn 西山. Tên làng quê ông Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ ở phía tây tỉnh Bình-dịnh xứ Trung-kỳ, sau nhân tên ấy mà gọi triều vua Tiền-Nguyễn.

Tây-tạng 西藏. Một nước ở phía tây nước Tàu.

Tây-tử 西子. Xem « Tây-Thi ».

Tây-Thi 西施. Tên một người con gái đẹp ở nước Việt về đời Xuân-thu bên Tàu, lấy vua nước Ngũ: *Hình-dung nhan-sắc cũng Tây-Thi (H-Chử).* Có khi gọi tắt là Tây-tử.

VĂN-LIỆU. — *Tây-Thi mảnh via Hàng-nxa giật mình (C-o).*

Tây-trúc 西竺. Tiếng gọi chung xứ Ấn-dô.

Tây-vực 西域. Cõi ở phía tây nước Tàu.

Tây

Tây. Cương lèn, mưng lèn : *Cái nhợt tẩy lèn*. Nghĩa bóng : Nói người gặp vận phát-đạt : *Buồn bán tẩy*. Đánh bạc tẩy.

Tẩy. Con dài-cá : *Lợi như tẩy*.

Tẩy

Tẩy洗. I. Rửa, làm cho sạch, làm cho hết mùi khét, mùi hôi : *Tẩy uế*. *Tẩy vết mực*.

Tẩy-oan ○ 宽. Rửa oan : *Làm lê tẩy oan*. || **Tẩy-trần** ○ 遣. Rửa bụi. Thường dùng để chỉ tiệc mừng người ở xa mới đến hay đi xa mới về : *Tẩy-trần mượn chén giải phẩn* đêm thu. (K). || **Tẩy-uế** ○ 穢. Rửa sạch cái nhơ bẩn : *Làm lê tẩy-uế*.

II. 1. Vật làm bằng nhựa cao-su để đánh cho mất nét mực, nét chỉ : *Học vẽ phải có cái tẩy*. — 2. Đánh cho mất nét chữ đi : *Viết làm phải tẩy*.

Te

Te. Giúp dùng để đánh cá : *Đánh te*.

Te. Rách : *Taru lá te*. Vật áo te.

Te. Bì mau bước : *Chạy te mấy bước đến nơi*.

Te-te. Cũng nghĩa như « te » : *Nghe được câu chuyện đã te-te đến mách rồi*.

Te-te. Tiếng gà gáy : *Gà gáy te-te*.

Té

Té. I. Hắt nước ra, vung ra : *Vô ý té nước vào người ta*. *Đồ gạo và chum té cả ra ngoài*. *Đánh chọ té rái ra*.

Té-re. Nói khi đi là tóe nước ra : *Lạnh bụng đi là té-re*.

VĂN-LIỆU. — *Mảng như té; như tắt* (T-ng).

II. Ngã : *Té xe*. *Té ngựa*. *Té nhào*. *Té chống gọng*.

III. Sinh ra, hóa ra : *Tiền vay lâu ngày té ra nhiều*. *Tưởng đỡ, té ra hỏng*.

Tè

Tè-he. Lối ngồi gấp đầu gối lại xếp hai chân ra đằng sau : *Ngồi xếp tè-he*.

Tè-tè. Tiếng nước ở trong lỗ chảy ra nho-nhỏ : *Nước chảy tè-tè*. *Đáy tè-tè*.

Tè-vè. Mong muốn thèm-thường : *Tè-vè ăn*.

Tè

Tè. Ít nhựa, ít chất dinh, trái với nếp : *Gạo tè*. *Ngô tè*.

VĂN-LIỆU. — *Cơm tè là rice ruột* (T-ng). — *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hết no cơm tè, thì thôi mọi đường* (C-d).

Tè. Buồn chán, không vui : *Mặt tè*. *Nhà tè*. *Trò làm tè*. *Phố-xá lè ngắt*.

VĂN-LIỆU. — *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tè ngắt thì nào thấy ai* (C-d). — *Tè vui thôi cũng tinh trời biết sao* (K). — *Tè vui cũng một kiếp người* (K).

Té

Té. 1. Làm cho rời ra, tách ra : *Té bắp ngô*. *Đường di cà bông, rồi mỗi người đi té ra một đường*. — 2. Gạn ra : *Té bột*.

Tem

Tem. Do chữ Pháp timbre nói tránh ra. Thứ đầu riêng để dán ngoài phong thư hay vào giấy mà việc quan.

Tem-tém. Xem « tém-tém ».

Tem-tép. Xem « tép-tép ».

Tém

Tém. Vun vén lại cho gọn, cho sạch : *Xúc l้า rồi thi phải tém lại*.

Tém-té. Thu vén gọn-gàng : *Ngồi tém-té*.

Tèm

Tèm-nhèm. Nói về tính luộm - thuộm, cầu - thè không đúng-dắn : *Làm dàn anh tèm-nhèm thì dàn khinh*.

Tém

Tém-tém. Thường nói là « tem-tém ». Trò bộ ăn ngon lành : *Ăn tém-tém hết mấy bát cơm*.

Ten

Ten. Chất xanh ở đồng han : *Ten đồng đặc lâm*.

Ten-ben. Rách nát : *Quần áo ten-ben*.

Tén

Tén. Hò hẹn : *Làm cho tén mặt*.

Teo

Teo. Tép lại, co lại : *Cái nhợt đã teo*.

Teo. Tiếng trơ-tù đi theo tiếng vắng, trò bộ vắng lâm : *Cảnh chùa vắng teo*. *Đường phố vắng teo*.

Téo

Téo. Một chút, một tí : *Cho được một téo thuốc*.

Tép

Tép. 1. Thú lông nhỏ : *Con tép*. *Mầm tép*. *Tép bắc*. *Tép muỗi*. *Tép rong*. Nghĩa rộng : Trò cái gì nhỏ : *Nừa tép*. — 2. Nhánh nhỏ ở trong quả bưởi : *Tép bưởi*.

VĂN-LIỆU. — *Kinh-nghé vui thú kinh-nghé*, *Tép tôm thì lại vui bè tép-tôm* (C-d). — *Đẹp như tép kho lương*, *Kho đi kho lại vẫn trưng phèn-phèn* (C-d).

Tép-tép. Thường nói là « tem-tép ». Tiếng kêu ở móm lúc nhai : *Nhai tép-tép như lợn*.

Tẹp

Tẹp-nhép. Vụn vặt, nhỏ nhặt : *Nói chi những chuyện tẹp-nhép. Tinh khí tẹp-nhép.*

Tết

Tết. (bánh). Thủ bánh tay nhỏ.

Tết. Tiếng voi kêu : *Voi iết trong rừng.*

Tết

Tết. Dẹt xuống : *Mái lật. Cái nhợt tết.* Nghĩa bóng : Trị cho hớt đi ; *Làm cho nó phải lật không hổng-hách được nữa.*

Tè

Tè. Bệnh làm cho da thịt ê dại không biết đau ngứa gì cả : *Bị bệnh tè.* Nghĩa rộng : Nói về một chỗ trong thân-thở hoặc vì ngồi lâu hay tựa vào cái gì mà máu không thông, thấy ê dì : *Ngồi lâu tè chân.*

Tè-liệt. Người bị tè mà liệt chân tay không cử-dộng được : *Tè-liệt nằm một chỗ.* Tè-mê. Mè-mẫn không biết gì nữa : *Nàng đà choáng-váng tè-mê* (K). || **Tè-tái.** Nói về trong lòng đau xót mất cả hứng thú : *Tè-tái trong lòng.* || **Tè-tê.** Hơi tè, || **Tè-thấp.** Bệnh thấp thành tè : *Thuốc chữa bệnh tè-thấp.*

Tè. Kia, ấy : *Nơi tè. Người tè.*

Tè 牛. Loài thú hình như con trâu, da rất dày, có lông cái sừng ở gáy trán : *Da tè. Sừng tè.*

Tè-giác ○ 角. Sừng con tè.

Tè-tè. Loài bò sát hình như con kỳ-dà, có vảy cứng.

VĂN-LIỆU. — Trên trời có vảy tè-tè (C.d).

Tè

Tè. Ngựa chạy nước dại : *Ngựa tè.*

Tè 祭. Cúng lạy theo nghi-tiết long-trọng : *Tè thành-hoàng. Tè đám ma. Tè to-hồng.*

Tè cờ. Lễ tè trước khi xuất binh đi đánh giặc : *Tè cờ rồi ra trận.* || **Tè-chủ ○ 主.** Người đứng chủ cuộc tè. || **Tè-diễn ○ 表.** Ruộng để lấy hoa-lợi cung vào việc tế-tự. || **Tè-iết ○ 禮.** Nói chung về việc cúng-tè : *Việc tè-lết phải kính-cẩn.* || **Tè-tự ○ 祀.** Thờ cúng : *Tè-tự lồ-liên.* || **Tè-tửu ○ 酒.** Một chức quán cai-quản trường Quốc-tử-giam. || **Tè-vật ○ 物.** Đồ lết đê tè.

Tè 际. Khoảng, thướt (không dùng một mình) : *Quốc-tè. Giao-tè. Thực-tè.*

Tè 濟. Đưa qua đò : *Tè-dộ.* Nghĩa rộng : Giúp : *Cứu-tè.* Nghĩa bóng : Làm nén, làm xong : *Tè-sự.*

Tè-bàn ○ 貧. Giúp đỡ người nghèo : *Hội tè-bàn.* || **Tè-độ ○ 度.** (Tiếng nhà Phật). Đưa sang bờ bên kia cho khỏi mê, khỏi khổ : *Tè-độ chúng-sinh.* || **Tè-sinh ○ 生.** Giúp đỡ sự sống : *Lập hội tè-sinh.* || **Tè-sự ○ 事.** Xong việc : *Làm cho tè-sự.* || **Tè-thế ○ 世.** Giúp đời : *Có tài tè-thế.*

Tè 細. Nhỏ (không dùng một mình) : *Tè-toái. Tinh-tè.*

Tè-bào ○ 胞. Phần cổ-yếu và rất nhỏ của sự sinh-hoạt ở trong các sinh-vật : *Trong sinh-vật có nhiều tè-bào.* || **Tè-mục ○ 目.** Các mục nhỏ ở trong việc : *Xét đủ các tè-mục.* || **Tè-nhuyễn ○ 軟.** Các đồ lặt-vặt mềm-mại dùng vào việc may-vá thêu-thùa của đàn bà : *Đồ tè-nhuyễn, của riêng tay* (K). || **Tè-tác ○ 作.** Người do thám về việc binh : *Nhà binh phải có người tè-tác.* || **Tè-toái ○ 壓.** Vụn vặt, nhỏ mọn : *Nói những điều tè-toái. Công việc tè-toái.*

Tè 墙. Rè : *Tè-uz. Qui-tè,*

Tè-tử ○ 子. Con rè.

Tè 蔽. Che (không dùng một mình) : *Tè-tắc.*

Tè-tắc ○ 塞. Che lấp : *Tè-tắc mấp cái thông-minh.*

Tè

Tè. Kia : *Đường tè tè.*

Tè 齊. Tày, đều (không dùng một mình) : *Tè-chinh. Tè-lưu. Tè-gia.* Nghĩa rộng : Cắt cho đều : *Tè-giấy.*

Tè-chinh ○ 整. Đều-dặn ngay-ngắn : *Xếp dặt tè-chinh.* || **Tè-gia ○ 家.** Khu-xứ cho trong nhà được chỉnh-tè tirom-tất : *Tiên tè-gia, hậu trị quốc.* || **Tè-tập ○ 集.** Đều đến họp : *Thân-bằng tè-lập.* || **Tè-taru ○ 聚.** Đến đều một lúc : *Phải tè-taru nghe quan hiếu-du.*

VĂN-LIỆU. — *Tè-gia, nội-trợ (T.ng). — Săn-sang tè chinh-ny-nghi (K).*

Tè 齊. 1. Tên một nước về đời Xuân-thu Chiển-quốc, bên Tàu. — 2. Một triều vua về đời Nam-Bắc triều.

Tè-Tuyên ○ 宣. Vua Tuyên-vương nước Tè đời Xuân-thu Chiển-quốc, có tình hiếu-sắc : *Bệnh Tè-Tuyên đã nỗi lên dùng-dùng (C.o).*

Tè

Tè 宰. 1. Giết thịt các loài súc-vật như trâu, bò, lợn : *Đồ-tè.*

Tè-phu ○ 夫. Người làm đồ-tè.

II. Chủ-trị (không dùng một mình) : *Tè-tướng. Chủ-tè.*

Tè-tướng ○ 相. Chức quan văn-díng đầu trong triều đế coi việc trị nước : *Làm quan đến tè-tướng.*

Tè

Tè 斋. Bài thuốc hoàn : *Uống một tè thuốc.*

Tè

Tè. Tiếng trợ-tử dùng dưới tiếng trạng-tử để tỏ ý quâ-lâm : *Có ấy đẹp tè. Thắng bé ngoan tè.*

Tè 𠵼. Xấu, không phải đạo, hủ bại : *Ăn ở tè. Cái tè hương-ẩm ở thôn quê.*

Tè-bạc ○ 浩. Bạc ác : *Con người tè-bạc.* || **Tè-chinh ○ 政.** Chính-sự làm hại dân : *Cách-trù cái tè-chinh.* || **Tè-doan ○ 端.** Mối tè-hại : *Gây ra tè-doan.* || **Tè-tập ○ 習.** Thói quen

hư hại: *Rượu chè, thuốc xái là những tệ-lập nên bỏ.* || **Tệ-tục** ○ 俗. **Tục hại**: *Trong hương-thôn còn nhiều tệ-lực.*

VĂN-LIỆU. — *Đã cam tệ với tri-âm bấy chày (K).*

Tệ 艹. Rách, nát, xấu (không dùng một mình). Thường dùng để nói khiêm nhường cái thuộc về mình: *Tệ-huynh. Tệ-xá. Tệ-ấp. Tệ-quốc.*

Tệ 艹. Thứ tiền bạc của nhà nước đặt ra cho dân giao-dịch. (Không dùng một mình): *Tiền-tệ.*

Têch

Têch. Miếng thịt đố ở hai bên tai con gà: *Mào têch.*

Têch. Phần dưới cái thuyền: *Nặng bồng, nhẹ têch.*

Têch. Đì mắt: *Nó têch mắt rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Thuận dòng buồm têch bè đông (H-Chù). — Kéo buồm thuyền têch ra khơi (L-V-T). — Vì cơ thương cầu lang-quán têch ngàn (Tr Th).*

Têch-toát. Toe-toét: *Ăn trầu têch-toát.*

Têm

Têm. Quết vôi vào lá trầu, quận lại và cài cho chặt: *Têm trầu.*

VĂN-LIỆU. — *Túi vác cho lắn túi hồng, Têm trầu cánh quế, cho chồng đi thi (C-d).*

Tên

Tên. 1. Tiếng đặt ra để gọi người, gọi vật: *Đặt tên cho con* — 2. Đứa, kẻ: *Mấy tên lính. Mấy tên phu.*

Tên hèm. Tên đặt cho người chết để cúng giỗ: *Không được gọi tên hèm người ta.* || **Tên hiệu**. Tên của mình đặt ra để làm biếu-hiệu cho mình. || **Tên tục**. Tên bố mẹ đặt cho mình. || **Tên tự**. Tên đặt thích cái nghĩa tên chính của mình.

VĂN-LIỆU. — *Anh chơi khắp bốn phương trời, Chợ tràn biết mặt, cho đời biết tên (C-d).*

Tên. Thể có mũi nhọn để vào dây cái cung cái nỏ mà bắn: *Nhanh như tên.*

VĂN-LIỆU. — *Trong vòng tên đạn bời-bời (K). — Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).*

Tênh

Tênh. Tiếng trợ-từ trồ cái bộ nhẹ lâm: *Chiếc thuyền nhẹ tênh.*

Tênh-tênh. Cũng nghĩa như «tênh»: *Thuyền gấp giò chạy tênh-tênh.*

Tênh-hênh. Bộ nầm ngựa phơi cả các cơ-thể ra: *Nầm ngựa tênh-hênh giữa giường.*

Tết

Tết. 1. Những ngày cúng, ngày lễ nhất định trong một năm: *Tết Trung-thu. Tết Nguyên-dán.* — 2. Nhân dịp tết mà đem lễ đến dâng biếu người ta: *Học-trò tết thày.*

Tết-nhất. Nói chung về những ngày tết: *Tết-nhất đến nơi.*

VĂN-LIỆU. — *Năm hết, tết đến (T-ng). — Sống tết, chết giỗ (T-ng). — Tháng tư dong đậu nấu chè, Ăn tết Đoan-ngô trả về tháng năm (C-d).*

Tết. Kết lại thành mối: *Tết quai thao. Tết bím*

Ti

Ti 叱]. Cũng đọc là tur. Chỗ làm việc quan: *Phiên-ti. Niết-ti.*

Ti-tào ○ 曹. Bên ti, bên tào. Nói chung về các sở làm việc của các quan đời xưa. || **Ti-thuộc** ○ 屬. Người làm việc trong một ti. || **Ti-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một ti.

Ti 卑. Thấp: *Chức ti, phận tiều. Phản-biệt kề tồn, người ti.*

Ti-chức ○ 譲. Chức thấp. Tiếng nói khiêm của người làm quan nhỏ xưng với quan trên: *Ti-chức có lời bẩm lên thượng-quan.* || **Ti-tiện** ○ 賤. Thấp hèn: *Những người ti-tiện.*

Ti 緣. I. Sợi tơ ở ruột con tằm nhả ra. Nghĩa rộng: Dây đàn bằng tơ: *Tiếng ti, tiếng trúc.*

Ti-trúc ○ 緣. Nói chung về những tiếng đàn và tiếng sáo: *Xôn-xao ti-trúc.*

II. Phản mươi trong một hào, nói về sự cân đo: *Mười ti là một hào.*

Ti-hào ○ 毫. Một ti một hào. Nói về số rất nhỏ: *Không lấy một ti-hào gì của dân.*

Ti-hí. Nói về con mắt nhỏ lim-dim: *Ti-hí mắt luron.*

VĂN-LIỆU. — *Những người ti-hí mắt luron, Trai thi trộm cướp, gái buôn chồng người (C-d).*

Ti-ma 總 麻. Lễ đê tang ba tháng: *Đối con dì với nhau đê tang ti-ma.*

Ti-tì. Xem «ti-tì».

Tí

Tí. Một chút, một phần rất nhỏ: *Cho được một tí bánh.*

Tí-ti. Cũng nghĩa như «tí-tì». || **Tí-tị**. Nhỏ lầm, ít lầm: *Bé tí-tị. Có một tí-tị.*

Tí 子. Chữ thứ nhất trong hàng chi: *Năm tí. Tuổi tí.*

Tí-ngoạ-tuyễn ○ 午 緣. Đường dọc từ Bắc-cực đến Nam-cực đi qua một chỗ nào: *Trên các địa-đồ Pháp linh theo tí-ngoạ-tuyễn Paris.*

Tì

Tì. Đè xuống: *Tì lay. Tì gối.*

Tì 疣. Vết: *Hòn ngọc có tì.*

Tì-đ. Vết bần: *Quyền thi có tì-đ*. || **Tì-tích** ○ 跡. Dấu vết xáu: *Lý-lịch có tì-tích.*

Tì 姨. Đày tớ gái (không dùng mộ) mình: *Thị-tì.*

Tì-tát ○ 膝. Tôi tớ hầu hạ: *Con này tì-tát tên là Kim-liên.* (L-V-T). || **Tì-thiếp** ○ 妻. Nàng hầu và vợ lẽ: *Đồi hình tì-thiếp ra ngồi phi-lần* (Nh-d-m).

Tì 祗. 1. Ích: *Tì-ich.* — 2. Giúp, phụ: *Tì-tướng.*

Tì-ich ○ 益. Bồ ích: *Làm những việc có tì-ich cho người ta.* || **Tì-tướng** ○ 將. Viên phó-tướng theo một viên chính-sứu đi đánh giặc: *Có nhiều tì-tướng giỏi.*

Tì 肺. Lá lách, một bộ-phận ở trong mày tiêu-hóa, chứa nước chua để tiêu chất thịt chất mỡ.

Tì-vị ○ 胃. Lá lách và dạ dày: *Ăn lâu tiêu là vì tì-vị yếu.*

Tì 貂. Loài mènh thú ở rừng, giống như loài hổ.

Tì-hưu ○ 狸. Giống mènh thú, con đực là tì, con cái là hưu: *Nghĩa bóng: Quân hùng dũng.* *Quân tì-hưu.*

Tì-bà 琵琶. Thủ nhạc-khi có dây to, mình bầu, mặt phẳng. Thường nói tắt là tì: *Đánh đàn tì-bà.*

Tì-tì. Trò bộ uống rượu luôn mãi không dùt: *Rượu uống tì-tì.*

Tì

Tì 比. So sánh: *Tì-lệ.* *Tì-thi.*

Tì-lệ ○ 例. Lệ lập lên để theo mà so-sánh: *Theo tì-lệ mà xét đoán.* || **Tì-số** ○ 數. Số nọ so-sánh với số kia mà tính ra số khác: *3/4 cũng bằng như là 6/8 hay là 9/12 v.v.* || **Tì-trọng** ○ 重. (densité). Sức nặng của một vật đối với sức nặng của nước là cùng một thê-tích: *Tì-trọng của sắt là 7,8.*

Tì 璧. Ví: *Lấy cái này mà tì với cái kia.*

Tì-dụ ○ 喻. Ví dụ: *Tìm măc câu tì-dụ* || **Tì-như** ○ 如. Vì như: *Tì nhúi người ta đến cầu-cứu với mình thì mình phải xử như thế nào.*

Tì 姉. Chị gái.

Tì-muội ○ 妹. Chị em gái.

Tì 妹. Tiếng con gọi mẹ đã mất rồi: *Bài vị thờ hiền-n.*

Tì 璞. Hòn ngọc khắc ẩn của vua: *Nhà vua mất ngọc tì.*

Tì-khâu ○ 丘. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người dân ông xuất-gia tu đạo Phật.

Tì-khâu-ni ○ 丘尼. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người nói người dân bà xuất-gia tu đạo Phật.

Tì-te. Dẫn bà rủ-rỉ: *Khóc tì-te.* *Kè-lè tì-te.*

Tì-tì. Thường nói là « tì-tì ». Nhỏ-nhỏ: *Nghe đâu tì-tì như hình tiếng ai* (Nh-d-m). *Ngồi ti-tì mà uống hết chai rượu.*

Tì

Tì. Cuồng ruột gần lỗ đất: *Có bệnh lở lết.*

Tì

Tì. Một lì: *Xin một lì thuốc.*

Tì. Nạnh, suy bi với kẻ khác: *Tì phàn hơn, phàn kém.* *Tì nạnh.* Cũng nghĩa như « tì »: *Tì-nạnh nhau không chịu làm việc.*

Tì 避. Lánh, tránh (không dùng một mình): *Tì-nạn.*

Tì-hiểm ○ 嫌. Tránh sự hiềm-nghi: *Quan trường có con đi thi thì phải tì-hiểm xin cáo.* || **Tì-húy** ○ 谱. Tránh tên húy: *Viết bài thi phải tì-húy.* || **Tì-nạn** ○ 難. Lánh-nạn: *Tì-nạn phải di ở xứ khác.* || **Tì-thế** ○ 世. Lánh xa việc đời di ẩn ở một chỗ: *Chán việc đời tìm nơi tì-thế.*

Tì 鼻. Mũi.

Tì-tò ○ 祖. Ông tổ đầu tiên sáng-lập ra một học-thuyết hay một tôn-giáo nào: *Đức Thích-ca là tì-tò đạo Phật.*

Tì 已. Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Tuổi tì.* — *Năm tì.*

Tia

Tia. Đường rất nhỏ do ánh sáng hay chất nước phun ra mà có: *Tia nước.* *Tia ánh sáng.* *Tia máu.*

Tia. Làm cho rượu trong mầm thoát ra thành tia: *Cô đào tia rượu.*

Tia-tía. Xem « tia-tía ».

Tía

Tía. Màu độ thẫm: *Áo màu tía.*

Tía-tía. Thường nói là « tia-tía ». Hơi tía.

VĂN-LIỆU. — Đỏ mặt tía tai (T-ng). — Gan băng gan cóc tía (T-ng). — Muôn hồng, nghìn tia đua tươi (C.O.).

Tía. Cha, nói theo dạng Triều-châu bên Tàu: *Tia nuá.*

Tía-tô : hứ rau thơm, lá tía, dùng làm thuốc.

Tia

Tia. 1. Nhỏ bớt từng cái, cắt bớt từng cái: *Tia lá cây.*

Tia râu. — 2. Lấy riêng, lựa riêng từng cái, từng người: *Mời tia.* *Cham tia.* *Trồng tia.*

Tich

Tich 跡. Dấu chân: *Tang-tich.* *Tung-tich.* Nghĩa bóng: *Truyện cũ:* *Tich cũ.* *Tich tuồng.* *Tich hả.*

VĂN-LIỆU. — Lại đem các tích phạm-tù hậu tra (K). — Có tích mới dịch ra tuồng (T.ng.).

Tich 積. 1. — Chứa: *Tich của.* *Tich gạo.* — 2. Các thứ bệnh do cái độc tích lại mà thành ra: *Phòng-tich.* *Tich huyết.*

Tich-cực ○ 極. Nói về sự thực có mà tiền-thủ mãi được, trái với tiêu-cực: *Lý-thuyết tich-cực.* *Tu-tuồng tich-cực.* ||

Tich-lũy ○ 累. Chứa chất: *Của cải tich-lũy từ mấy đời.* ||

Tich-tập ○ 積習. Thói quen đã lâu: *Tich-lập khó bỏ.* ||

Tich-té ○ 積弊. Tệ đã lâu: *Hương-âm là cái tich-té.* || *Tich-tu*

○ 聚. Chùa họp: *Tích-tu quán-lương*. || *Tích-trữ* ○ 貯.
Chùa chất: *Tích-trữ lương-thực*.

VĂN-LIỆU. — *Tu nhân, tích-đức.* — *Tích cốc phòng cơ,*
tích y phòng hàn (T-ng).

Tích 昔. Xưa: *Tích-niên, Tích-nhật*.

Tích 惜. Tiếc: *Tích lục, tham hổng, Ái-tích*.

Tích 繢. Công. (không dùng một mình): *Thành-*
tích, Chính-tích, Bai-tích.

Tích

Tích 籍. Sổ-sách: *Thu-lịch*. Nghĩa rộng: Sổ biên
dân số trong làng, trong nước: *Hộ-lịch*, *Ngoại-lịch*.

Tích-biên ○ 編. Biên ghi vào sổ công: *Gia-tài bị tịch-*
bien. || **Tích-diền** ○ 田. Ruộng đê nhà vua hoặc là
quản ra hay mặt vua mà cày đê làm tiêu-biều cho
dân. || **Tích-ký** ○ 記. Cũng nghĩa như tịch-biên. || **Tích-một**
○ 没. Biên mà thu lấy hết: *Tích-một gia-sản*.

Tích 席. 1. — Chiếu: *Đồng-tịch, đồng-sàng*. Nghĩa
rộng: Chỗ ngồi ở đám đông người: *Chủ-tịch kỳ hội-đồng*.
— 2. Tiệc: *Nhập-lịch, Xuất-lịch*.

Tích 夕. Buổi chiều: *Tích-dương*.

Tích dương ○ 陽. Bóng mặt trời buổi chiều: *Chốn cũ
lưu dài bóng tịch-dương* (thơ bà Thanh-quan).

Tích 寂. 1. Lặng-lẽ: *Tích-mịch*. — 2. Chết (tiếng
nhà Phật): *Su cù đã tịch*.

Tích-diệt ○ 滅. Tiếng nhà Phật. Tiêu mất hết cả: *Đạo
Phật không phải là đạo hư vô tịch-diệt*. || **Tích-mịch** ○ 寂.
Lặng-lẽ không có tiếng động: *Cảnh chùa tịch-mịch*. || **Tích-**
xá-hiên ○ 然. Lặng hẳn: *Tích-nhiên không có tin-tức gì*.

Tích 辟. Bỏ: *Tích-cốc*.

Tích-cốc ○ 穀, Bỏ cám: *Đi tu tiên tịch-cốc*.

Tích 闢. Mở: *Thiên khai, địa-lịch*.

Tiệc

Tiệc. Còn thương, còn mến, còn muốn giữ mãi: *Tiệc*
của. *Tiệc công*.

VĂN-LIỆU. — *Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên* (K).
— *Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân, Thân này hờ để mấy
lần gặp tiên* (K). — *Tiếc thay cây que giữa rừng, Đè cho thẳng
mán, thẳng mường nó leo* (C-d). — *Tiếc thay cây gỗ lim chìm,
Đem làm cột giậu cho bìm nõ leo* (C-d). — *Tiếc thay hạt gạo
trắng ngắn, Đã vo nước đục, lại vần than rơm* (C-d). — *Tiếc
thay một đóa trà-mi, Con ong đã !o đường đi lối về* (K).

Tiệc

Tiệc. Cuộc mời khách ăn uống: *Làm tiệc thết khách*.
Tiệc-tùng. Nói chung về tiệc.

VĂN-LIỆU. — *Trong quán mở tiệc hạ-công* (K). — *Nhà
vừa mở tiệc đoàn-viên* (K). — *Tiệc vui dù chẳng đợi mời
cũng say* (N-đ-m). — *Định ngày vui, mở tiệc xuân* (N-đ-m).

Tiêm

Tiêm 尖. I. Đè dùng có đầu nhỏ nhọn, đe châm
vào vật gì: *Cái tiêm, cái móc*.

II. Dùng cái tiêm đe châm mà cho vật gì vào trong
người hay trong vật khác: *Tiêm thuốc phiện, Tiêm thuốc bồ*.

Tiêm 織. Nhỏ (Không dùng một mình): *Tiêm-tắt*.
Tiêm-té.

Tiêm-tắt ○ 惣. Chu-dáo, tinh-tế: *Công việc làm tiêm-tắt*.
Tiêm-té ○ 細. Nhỏ nhặt: *Bến chỗ tiêm-té cũng không sót*.

Tiêm 渐. Thấm vào dần dần (không dùng một mình):
Tiêm-nhiễm.

Tiêm-nhiễm ○ 漬. Thấm nhuộm. Nghĩa bóng: Tập quen
một tính nết thói tục gì: *Tiêm-nhiễm thói xấu*.

Tiêm

Tiêm 翳. Chiếm quyền vị mà mình không xứng
được: *Quyền thần tiêm ngôi vua*.

Tiêm-đoạt ○ 奪. Lấn cướp quyền trước: *Tiêm-đoạt ngôi
của ẫu-chúa*.

Tiêm

Tiêm. Hầm dù: *Vết tiêm*.

Tiêm 潛. Chim, lặn dưới nước: *Tiêm-thủy*. Nghĩa
bóng: Ngầm kín: *Tiêm-lâm, Tiêm-làng, Tiêm-lực*.

Tiêm-ần ○ 暈. Ăn ngầm: *Tiêm-ần trong rìng*. || **Tiêm-đè**
○ 邪. Nhà của vua ở khi chưa lên làm vua. || **Tiêm-định**
○ 淚. Tàu ngầm. || **Tiêm-lực** ○ 力. Sức có ngầm chưa phát ra:
Dần có cái tiềm-lực rất mạnh. || **Tiêm-mưu** ○ 謀. Mưu ngầm:
Tiêm-mưu làm loạn. || **Tiêm-phục** ○ 伏. Nấp người một
chỗ: *Tiêm-phục đê đánh úp*. || **Tiêm-tàng** ○ 藏. Ngầm giấu:
Tiêm-tàng bình-khi. || **Tiêm-tâm** ○ 心. Ngầm ngầm trong
bụng: *Tiêm-lâm nghiên-cứu, Tiêm-lâm phản-trắc*.

Tiệm

Tiệm. Cửa hàng, cửa hiệu: *Tiệm buôn, Tiệm may*.

Tiệm 渐. Dần-dần, từ-từ, hơi-hơi: *Tiệm-tiến*.

Tiệm-tiến ○ 進. Tiến dần-dần: *Trình-dộ cửa dân dã
tiệm-tiến*.

Tiên

Tiên 仙. 1. Người tu Đạo-giáo luyện được phép
trưởng sinh: *Học phép tiên*. — 2. Bậc người ở cõi sung-
sướng, yên vui ở ngoại cõi trần-tục: *Sướng như tiên*. *Đẹp
như tiên*:

Tiên cảnh ○ 境. Cõi tiên ở: *Bồng-lai tiên-cảnh*. || **Tiên-**
cung ○ 宮. Cung tiên: *Ngu trâm nhạn lạc, đáng người tiên
cung* (H. Chử). || **Tiên-đồng** ○ 童. Đồng-tử hầu các vị tiên. ||
Tiên-nữ ○ 女. Nàng tiên: *Tiên nữ xuống phàm*. || **Tiên-**
nga ○ 娥. Nàng tiên. || **Tiên-ông** ○ 爺. Ông tiên. || **Tiên-**
phong ○ 風. Phong-diệu người tiên: *Tiên-phong đao-cốt*.

VĂN-LIỆU. — Được voi đòi tiền (T-ng). — Có tiền mua tiền cũng được (T-ng). — Ăn được ngủ được là tiền, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi (C-d). — Mạnh về gạo, bao về tiền, Lắm tiền lắm gạo là tiền trên đời (C-d). — Cờ tiền, rủ quanh ai đang (C. O). — Cái thân ngoại vật là tiền trong đời (C. O.)

Tiền 先. 1. Trước: Tiền-phong. Tiền-tri. — 2. Nói về người đã qua đời từ trước: Tiền-lỗ. Tiền-phụ. Tiền-mẫu.

Tiền-bối ○ 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mà đã qua đời: Mến tiếc tiền-bối. || Tiền-chỉ ○ 紙. Người có chức vị đứng đầu trong một làng. || Tiền-hiện ○ 賢. Bậc hiền-triết đời trước: Phụng-lự tiền-hiện. || Tiền-kien ○ 見. Thấy xa, hiều trước: Người có tiền-kien. || Tiền-nhân ○ 人. Tồ-tiên: Thủ phụng tiền-nhân. || Tiền-nho ○ 儒. Bậc nho-giả đời trước: Các lời bàn của tiền-nho. || Tiền-phong ○ 鋒. Đội quân đi đầu ra trận: Tướng tiền-phong. Nghĩa bóng: Người khởi xướng ra công việc gì trước cho cả xã-hội theo: Tiền-phong Hán-học ở nước ta là Lý-Cầm, Lý-Tiền. || Tiền-sinh ○ 生. Thầy dạy học: Môn-đồ dồn bái-yết tiền-sinh. Dùng rộng để gọi người tôn-quý: Lê tiền-sinh. Trần tiền-sinh. || Tiền-sur ○ 師. Người khởi đầu sáng-tạo ra một nghề nghiệp gì: Tiền-sur thợ mộc. Tiền-sur nho-học. || Tiền-tiến ○ 進. Bậc tiền-đạt trước: Phải trọng những bậc tiền-tiến. || Tiền-thiên ○ 天. Những cái bẩm-thụ được trước khi sinh ra: Tiền-thiên bất-túc thì hay chết non. || Tiền-thường ○ 常. Lẽ cung trước ngày giỗ: Cung tiền-thường. || Tiền-tri ○ 知. Biết trước: Có thurst tiền-tri. || Tiền-triết ○ 哲. Những bậc hiền-triết đời trước.

VĂN-LIỆU. — Tiền học lễ, hậu học văn (T-ng). — Tiền trách kỷ, hậu trách nhân (T-ng). — Ăn vi chủ, ngủ vi tiền (T-ng). — Lễ tiền, binh hậu khắc kỷ lập công (K). Nàng rằng tiền-định tiền-tri. Lời sư đã dạy ấy thì chẳng sai (K)

Tiền 續. Giấy viết thư: Tiền thè cùng thảo một trương (K).

VĂN-LIỆU. — Tiền hoa trình trước án phê xem tướng (K). — Mệnh-dề truyền lấy tiền-hoa vội-vàng (H. T.)

Tiền 鞭. Cái roi: Thiết-liên. Thu lôi tiền.

Tiền

Tiền 進. 1. Lên, đi lên: Tiền binh. Tiền-bộ. 2. Dâng lên: Quế tiền. Vái tiền.

Tiền-bộ ○ 步. Bước lên. Nghĩa bóng: Tăng thêm lên, hay hơn lên: Học-hành tiền-bộ. || Tiền-hành ○ 行. Đi tới mãi lên: Công việc tiền-hành. || Tiền-hóa ○ 化. Biến đổi mà tiền lên: Văn-minh tiền-hóa. || Tiền-ich ○ 益. Được ích thêm lên: Chơi với bạn hay thì được tiền-ich. || Tiền-sĩ ○ 士. Bậc đỗ về khoa thi đình: Thi đỗ tiền-sĩ. || Tiền-thủ ○ 取. Bước lên mà lấy được phần hay phần tốt: Làm việc gì phải có linh-thần tiền-thủ.

VĂN-LIỆU. — Tiền thoát luồng nan (T-ng).

Tiền 薦. Hiển, dâng: Tiền những người hiền.

Tiền-cử ○ 舉. Cử người có tài-đức lên làm việc công: Tiền-cử hiền-tài.

Tiền

Tiền 錢. I. Vật đúc bằng kim-loại, để giao-dịch: Đức tiền. Tiêu tiền.

Tiền-tài ○ 財. Tiền của: Tiền-tài là huyết-mạch trong nước. || Tiền-tệ ○ 賦. Tiền chế ra để dùng mà giao dịch: Tiền-tệ mỗi nước mỗi khác.

VĂN-LIỆU. — Tiền vô nhất văn (T-ng). — Tiền đồng, bạc chảy. — Tiền rừng, bạc bẽ. — Tiền trám, bạc chục. — Tiền lung gạo bị. — Tiền thật mua của giả. — Tiền trao chào mức. — Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu. — Tiền có đồng, cá có con. — Đồng tiền liền với khúc ruột. — Tiền nằm, lãi chạy. — Tiền mất tật mang. — Tiền vào quan như than vào lò. — Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống. — Tiền nằm trong nhà tiền chửa. Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ. — Mười quan tiền công không bằng một đồng tiền thường (T-ng). — Tiền của là chúa muôn đời, Người ta là khách vãng-lai một thi (C-d). — Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dấp nước mới hay vợ chồng (C-d).

II. Một phần mười trong một quan: Một tiền là 60 đồng tiền kẽm.

Tiền gián. Tiền chỉ kẽ có 36 đồng, không đủ một tiền mà cũng gọi là một tiền. || Tiền mặt. Tiền mua nàng trả ngay, trái với tiền chịu. || Tiền quý. Tiền đủ 60 đồng.

Tiền 前. Trước: Cửa tiền, cửa hậu.

Tiền-bối ○ 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mình: Phải tôn-kính bậc tiền-bối. || Tiền-duyên ○ 缘. Duyên kiếp trước: Hai người có tiền-duyên với nhau. || Tiền-đề ○ 题. Mệnh-dề xướng lên đầu để sau mà kết luận: Lời kết-luận phải hợp với tiền-dề. || Tiền-định ○ 定. Số-mệnh định trước: Xem tiền-định. || Tiền-dồ ○ 途. Đường trước mặt. Nghĩa bóng: Sư sỹ tới về sau: Tiền-dồ tồ-quốc còn nhiều hi vọng. || Tiền-kiếp ○ 缘. Kiếp trước: Ngợ tiền-kiếp. || Tiền-nhân ○ 人. Người đời trước có quan hệ đến mình: Nhờ có tiền-nhân để lại mà mình nên được thế này. || Tiền thân ○ 身. Cái thân kiếp trước: Công-nghiệp tiền-thân của đức Thích-ca. || Tiền-trình ○ 程. Cũng nghĩa như « tiền-dồ ».

VĂN-LIỆU. — Tiền đầu bắc lợi. — Tiền oan, nghiệp chướng. — Tiền chủ, hậu khách. — Tiền hổ, hậu ủng. — Tiền trám, hậu tẩu. — Tiền hậu bất nhất (T-ng).

Tiền

Tiền 錢. Đưa chân: Tiền bạn di xa.

Tiền-biéte ○ 別. Đưa người lúc từ-biéte nhau: Ngàn-điều khi tiền-biéte. || Tiền-hành ○ 行. Đưa người di xa: Bặt tiệc tiền-hành.

VĂN-LIỆU. — Tiền đưa một chén quan-hà (K). — Buổi tiền đưa lòng vướng thê-noa (Ch-Ph).

Tiễn 箭. Cái tên đê bắn nỏ : *Lệnh-tiễn*.

Tiễn 剪. Cắt : *Tiễn-phát*.

Tiễn 践. Xéo chau lèn : *Thực-tiễn*.

Tiễn

Tiễn. Khia gọt vòng quanh : *Tiễn dẽ dèn*. Nghĩa rộng : Khia cắt vòng quanh : *Tiễn mía*.

Tiễn 便. I. Thuận, dễ : *Làm không tiễn*. *Tiễn tay lẩy giùp*.

Tiễn-lợi ○ 利. Tiễn và lợi : *Tiễn-lợi đủ đường*. || **Tiễn-nghi** ○ 宜. Thuận tiện nên làm thế nào thì làm : *Được tiễn-nghi hành-sự*.

VĂN-LIỆU. — Nhất cử, luồng tiễn (T-ng). — Rõn ngồi chẳng tiễn, dirt về chẩn khôn (K). — Cảnh bằng tiễn gió cất lia dặm khơi (K).

II. Ỉa, đại : *Đại-tiễn*. *Tiêu-tiễn*.

Tiễn-huyết ○ 血. Đì ỉa ra máu : *Phải bệnh tiễn-huyết*.

Tiễn 賤. 1. Hèn, trái với qui : *Ti(ti)-tiễn*. — 2. Tiếng minh tự-khiêm đối với người khác : *Tiễn-thiếp*. *Tiễn-dé*. *Tiễn-nội*.

Tiễn

Tiễn. 1. Âm thanh phát ra : *Tiễn nói*. *Tiễn cười*. *Tiễn trống*. *Tiễn đàn*. Nghĩa rộng : Âm-thoại của từng dân-tộc : *Tiễn tàu*. *Tiễn tây*. — 2. Lời khen chê, sự hay dở của một người mà người ta truyền xa đi và nghĩ nhớ mãi : *Được tiễn khen*. *Mang tiễn xấu*.

Tiễn-tầm. Cũng nghĩa như « tiễn ».

VĂN-LIỆU. — *Tiễn lành đồn xa, tiễn dữ đồn xa* (T-ng). — *Có tiễn không có miếng*. — *Tiễn cả, nhà không*. — *Ăn một miếng, tiễn dè đời*. — *Mang tai, mang tiễn*. — *Được tiễn khen, ho-hen chẳng còn*. — *Người có tiễn phi mạnh thì bạo*. — *Tiễn thanh-bạch dè về sau* (Nh-đ-m). — *Cửa đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiễn anh-hùng mà thôi* (C-d). — *Một lời cũng đã tiễn rằng tương-tri* (K).

Tiếp

Tiếp 接. 1. Giáp, liền : *Đất nhà nọ tiếp nhà kia*. — 2. Nhận lấy, chịu lấy : *Tiếp khách*. *Tiếp thư*. *Tiếp chuyện* — 3. Nối liền : *Đoạn dưới tiếp tục đoạn trên*. — 4. Ghép, chắp cảnh nọ với gốc cây kia : *Tiếp cảnh hòn vào cây tằm-xuân*.

Tiếp-cận ○ 近. Cũng nghĩa như « tiếp-giáp ». || **Tiếp-dẫn** ○ 引. Đưa đi : *Tiếp-dẫn linh-hồn về Tây-phương circ-lạc*. || **Tiếp dài** ○ 待. Thừa-tiếp khoán-dài : *Tiếp-dài khách-khứa*. || **Tiếp-giáp** ○ 夾. Giáp liền : *Địa-phận tiếp-giáp nhau*. || **Tiếp-kiến** ○ 見. Nhận cho ra mắt : *Quan thủ-tướng tiếp-kiến các quan ngoại sứ*. || **Tiếp-linh** ○ 靈. Ruốc linh-hồn về : *Làm lẽ tiếp-linh*. || **Tiếp-tục** ○ 繼. Nối liền : *Việc nọ tiếp-tục việc kia*. || **Tiếp-ứng** ○ 應. Tiếp thêm quân đê ứng-cứu : *Đem quân tiếp-ứng*. || **Tiếp-xúc** ○ 觸. Đụng chạm đến : *Tiếp-xúc ngoại-vật*.

VĂN-LIỆU. — *Chỉnh-nghi tiếp sứ vội-vàng* (K).

Tiệp

Tiệp 捷. I. Nhanh chóng : *Mắn-tiệp*.

VĂN-LIỆU. — *Tài mắn-tiệp, tinh thông-minh* (Nh-đ-m).

II. Được trận : *Tiệp-báo*.

Tiệp-âm ○ 音. Tin được trận : *Báo tiệp-âm về triều*. ||

Tiệp-tín ○ 信. Cũng nghĩa như « tiệp-âm ».

Tiết

Tiết. Máu súc-vật dùng để làm đồ ăn : *Tiết gà*. *Tiết lợn*. Nghĩa rộng : Khi túc, khi giận : *Lộn tiết*. *Khêu gan chọc tiết*. *Nóng tiết*.

Tiết canh. Món đồ ăn làm bằng tiết sống trộn với ớt để cho đông lại : *Tiết-canh lợn*. *Đánh tiết-canh vịt*.

Tiết 節. I. Đốt, nấu. Nghĩa bóng : *Chi-khi*, tháo-hành khảng-khai cứng-cỏi của người ta : *Giữ tiết với chồng*.

Tiết-hạnh ○ 行. Có tiết và có hạnh (nói về đàn bà) : *Tiết-hạnh đáng làm gương cho nữ-giới*. || **Tiết-nghĩa** ○ 義. Tiết và nghĩa, lòng trung-thành trước sau không thay đổi : *Những bậc tiết-nghĩa*. || **Tiết-phụ** ○ 婦. Người đàn bà trình tiết : *Những người tiết-phụ, ai cũng lấp làm trọng*. || **Tiết-tháo** ○ 操. Khi-tiết của mình giữ được vững không bao giờ dời đổi : *Người có tiết-tháo*.

VĂN-LIỆU. — *Tiết trăm năm nở bò di một ngày* (K). — *Tên ngay là tiết, nuture trong ấy lòng* (Nh-đ-m). — *Được riêng chữ tiết, nắm phần chữ danh* (Nh-đ-m).

II. Đoạn thời giờ theo khí-hậu một năm mà chia ra : *Tiết mùa xuân*. *Thuận tiết*. *Trái tiết*.

Tiết-hậu ○ 候. Nói chung về các thời-tiết : *Tiết-hậu đổi thay*.

VĂN-LIỆU. — *Thanh-minh trong tiết tháng ba* (K).

III. Khúc, đoạn : *Một chương sách có nhiều tiết*.

Tiết-độ ○ 度. Chứng-mực : *Ăn chơi phải có tiết-độ*. || **Tiết-tàu** ○ 奏. Nhịp-nhàng của một bài ca, khúc nhạc : *Tiết-tấu phản-minh*.

IV. Cờ lệnh của vua giao cho các quan khi sai đi làm việc gì.

Tiết-mao ○ 旄. Cờ tiết có lông mao : *Cầm tiết-mao đi sứ*.

V. Dè dùm : *Tiết-kiệm*.

Tiết-chế ○ 制. Ngăn giữ hạn chế : *Tiết-chế quân-sư*. *Tiết-chế lòng dục*. || **Tiết-dụng** ○ 用. Dè đặt sự tiêu-dùng : *Tiền-tài phải tiết-dụng, không nên lãng-phí*. || **Tiết-kiệm** ○ 儉. Dè đặt tần-tiện, không hoang-phí : *Tính tiết-kiệm*.

Tiết 沦. Rì ra. Nghĩa bóng : Lộ ra : *Tiết-lộ*.

Tiết-độc ○ 毒. Bài cái độc ra : *Uống thuốc cho tiết-độc*. || **Tiết-lộ** ○ 漏. Rì ra, lộ ra : *Tiết-lộ quân-cơ*. || **Tiết lộ** ○ 露. Lộ ra không giữ kín : *Tiết-lộ cơ-mưu*.

Tiết 泄. Đi kiết.

Tiết-tả ○ 滴. Bệnh di tả.

Tiết 節. Kinh nhòn (không dùng một mình) : *Tiết-mạn.*

Tiết-dộc ○ 滅. Kinh nhòn : *Tiết-dộc thàn-thánh.* || **Tiết-mạn ○ 慢.** Kinh nhòn : *Tiết-mạn quỉ-thần.*

Tiết-dộ-sứ 節 度 使. Chức quan đứng đầu một trấn, một xí vè dời nhà Đường bên Tàu.

Tiết

Tiết 截. Dứt hẳn : *Tiết đường nhẫn-nghĩa*

Tiết-nhiên ○ 然. Hắn vậy : *Tiết-nhiên không sai.*

Tiêu

Tiêu 枫. Thủ cây có hạt thơm và cay, dùng làm gia vị : *Hạt tiêu sợi. Hạt tiêu tán.*

Tiêu-phòng ○ 防. Buồng trát hạt tiêu cho ấm, chỗ các phi-tần nhà vua ở : *Oan chi những khách tiêu-phòng, Mùa dem mệnh bạc nằm trong má đào (C-o).*

VĂN-LIỆU. — Bé hạt tiêu (T-ng). — *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đóng tiêu nó bé nó hay cùa quyền? (C-a).*

Tiêu 簠. Ông sáo.

Tiêu-thieu ○ 疏. Nói chung về âm-nhạc của nhà vua : *Tiêu-thieu nhã nhạc vang lồng (H.Ch).*

Tiêu 簠. I. Vâng-về, (không dùng một mình) : *Tiêu-diều.*

Tiêu-diều ○ 調. Vâng-về, quanh-hiu, trông ra cảnh buồn-bã : *Cảnh-vật tiêu-diều.* || **Tiêu-sor ○ 疏.** Vâng-về, thưa thớt : *Bút trùn khôn vẽ cảnh tiêu-sor (X-H).* || **Tiêu-tao ○ 猶.** Buồn-bã : *Lýa chí những khúc tiêu-tao (K).*

VĂN-LIỆU. — Vẻ tiêu-tao lại vô hoa dèa (C.O.). — *Tiêu-diều nhàn-sự dã xong. Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư (C.O.).*

II. Tên một họ : *Tiêu-Hà.*

Tiêu 簠. Cây chuỗi : *Thánh-thót tàu tiêu mẩy hạt mura (X.H).*

VĂN-LIỆU. — Một hàng tiêu, gió thổi ngoài hiên (Ch.Ph).

Tiêu 楠. I. Cây nêu : *Cắm tiêu để nhận địa-giới.*

Tiêu-biều ○ 表. Nêu. Nghĩa bóng : Gương, mẫu cho người ta theo : *Lâm tiêu-biều cho đời.* || **Tiêu-chuẩn ○準.** Nêu và đích : *Kẻ học giả lấy thánh hiền làm tiêu-chuẩn.*

II. Cắm cái tiêu để nêu lên làm dấu : *Tiêu cài mả người chết đường để cho thân-nhân đến nhau.*

Tiêu đề ○ 題. Nêu lên và đề chữ vào cho người ta để nhận : *Tiêu-de cài mả và chữ.* || **Tiêu-hiệu ○ 號.** (Emblème). Vật dùng để nêu rõ cái ý-nghĩa một lý-tưởng : *Cờ tam-tài là tiêu-hiệu nước Pháp. Con sư-tử là tiêu hiệu cái sirs mạnh.* || **Tiêu-ngữ ○ 語.** Câu, hoặc chữ nêu ra để người ta phải chú-ý : *Mấy hàng tiêu- ngữ lớn ở trên đầu bài báo.* || **Tiêu-xưng ○ 稱.** Nói người có tội xưng bậy cho kẻ khác : *Tên phạm tiêu-xưng cho những người hƣong-thiện.*

Tiêu 滅. I. Tan biến mất : *Tiêu cám. Cái nhợt tiêu di. Tiêu sán.* — 2. Dùng tiền chi biện các việc : *Khao vọng tiêu hết nhiều tiền.*

Tiêu cục ○ 檄. Nói về sự không thực có. Trái với tích-cục : *Đạo-giáo là một học-lhuyết theo chủ-nghĩa tiêu-cục.* || **Tiêu-diệt ○ 滅.** Tan mất hẳn : *Chủng-loại bị tiêu-diệt.* || **Tiêu-hao ○ 耗.** Tan mòn : *Cửa-cải tiêu-hao.* || **Tiêu-hóa ○ 化.** Nói về đồ ăn vào trong ruột tan ra và biến-hóa thành chất bù-dưỡng : *Bò máy tiêu-hóa.* || **Tiêu-hủy ○ 毁.** Phá bỏ : *Tiêu-hủy văn-bằng.* || **Tiêu-khiền ○ 遣.** Giải buồm : *Đi chơi cho tiêu-khiền.* || **Tiêu-ma ○ 魔.** Mòn tan : *Ngày tháng tiêu-ma.* || **Tiêu-tán ○ 散.** Tiêu-tan : *Tiêu-tan nỗi ưu-phiền.* || **Tiêu-thụ ○ 食.** Mua sắm hàng-hóa : *Hóa sản xíu minh được các nước ngoài tiêu-thụ.* || **Tiêu-trưởng ○ 長.** Mòn đi với lớn-lèn : *Âm-dương tiêu-trưởng.* || **Tiêu-trường ○ 場.** Chỗ có thể tiêu-thụ được hàng của mình : *Tàu là tiêu-trường của nước Nam.*

II. Tin-tức (không dùng một mình) : *Tiêu-hao.*

Tiêu-hao ○ 耗. Tin-tức ; *Bấy chày chưa tò tiêu-hao (K).* || **Tiêu-tức ○ 息.** Cũng nghĩa như tiêu-hao.

VĂN-LIỆU. — *Nghe tường ngành-ngọn tiêu-hao (K). — Mai-sinh kẽ hết tiêu-hao chuyện minh (Nh d-m).*

Tiêu 簠. Lượn trên cao (không dùng một mình).

Tiêu-dao ○ 遊. Rong chơi thong-thả : *Sớm khuya tiếng hạc tiếng dàn tiêu-dao (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ngày mượn thú tiêu-dao cửa Phật. Mỗi thất-tình quyết dirt cho xong (C.O.).*

Tiêu 齋. Dêm (không dùng một mình) : *Nguyễn-tiêu.*

VĂN-LIỆU. — *Đóa hải-dường thíc ngủ xuân-tiên (C.O.).*

Tiêu 确. Chất mỏ dùng làm thuốc súng.

Tiêu-hoàng ○ 黃. Tên một vị thuốc.

Tiêu-sái 濡酒. Phóng-khoảng, không vướng-viu : *Tinh-tinh tiêu-sái.*

Tiêu

Tiêu 笑. Cười : *Ca-tiêu. Đàm-tiêu.*

Tiêu-lâm ○ 林. Truyện đê cười : *Truyện tiêu-lâm.* || **Tiêu-mạ ○ 马.** Chè cười, mắng nhiếc : *Làm càn, sợ người ta tiêu-mạ.*

Tiêu 𠂇. Giống : *Dừa con bắt-tiêu.*

Tiêu-tượng ○ 像. Tượng truyền-thần.

Tiêu

Tiêu 檄. Người kiêm cũi : *Chú tiêu.*

Tiêu-phu ○ 夫. Người kiêm cũi. || **Tiêu-tử ○ 女.** Cũng nghĩa như « tiêu-phu ».

VĂN-LIỆU. — *Cô lan lối mọc, rèn phong dẫu tiêu (B-C).* — *Gió gần giọng địch, mây xa dẫu tiêu (Nh d-m).* — *Dập dùn tiếng cánh tiêu-tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiêu ngoài sông (C-d).* — *Lom-khom dừa núi, tiêu và chà (thơ bà huyện Thành-quan).*

Tiêu 滅. Buồn khổ, khô héo : (không dùng một mình) : *Tiêu-tuy.*

Tiêu-tụy ○ 布. Buồn khổ, khổ héo: *Hình-dung tiêu-tụy.*
Cảnh nhà tiêu-tụy. Nhán-dân tiêu-tụy.

Tiêu

Tiêu. Sảng nhỏ đựng cốt người chết khi cải táng: *Bốc xương bô vào tiêu.* *Tiêu sành.* *Tiêu gỗ.*

Tiêu 小. 1. Nhỏ, trái với đại: *Tiêu-dệ.* *Tiêu-nhi.* — 2. Tiếng gọi những người còn ít tuổi mới đi ở chùa: *Cô tiêu.* *Chú tiêu.*

Tiêu-công 功. Tang đền năm tháng. || **Tiêu-chú 註.** Lời chua nhả ở trong sách: *Những câu tiêu-chú trong kinh trang.* || **Tiêu-dẫn 引.** Lời dẫn qua ở đầu sách: *Làm bài tiêu-dẫn.* || **Tiêu-dệ 弟.** Tiếng minh tự xưng với bạn: *Tiêu-dệ vừa tiếp được thư của đại-huynh.* || **Tiêu-đồng 童.** Đứa hầu trai nhỏ: *Có tiêu-đồng đứng hầu.* || **Tiêu-hàn 残.** Tiết-hậu trong một năm, mòn rét ít: *Gặp tiết tiêu-hàn.* || **Tiêu-học 學.** Bậc học của trẻ con: *Chương trình tiêu-học.* || **Tiêu-kỉ 己.** Nhỏ-nhen chỉ biết có mình: *Lòng tiêu-kỉ.* || **Tiêu-kieu 嬌.** Tiếng gọi người con gái đẹp: *Thoát, đau thay một tiêu-kieu (K).* || **Tiêu-liệm 疾.** Một lẽ trong tang-chế, buộc xác người chết bằng đại-dài: *Sắm đồ tiêu-liệm.* || **Tiêu-nhân 人.** Người tòi, người bậy: *Tiêu-nhân đắc-chí. Kẻ tiêu-nhân làm những điều tàn ác.* || **Tiêu-nhi 兒.** Đứa trẻ còn thơ-ấu: *Chữa bệnh tiêu-nhi.* || **Tiêu-phòng 房.** Vợ lẽ: *Mới có tiêu-phòng.* || **Tiêu-sản 產.** Đê non: *Đàn-bà tiêu-sản.* || **Tiêu-sinh 生.** Tiếng học-trò tự-xưng với thầy: *Tiêu sinh được nhờ ơn thầy dạy dỗ.* || **Tiêu-số 數.** Tiếng toán học. Số nhỏ hơn đơn-vị do chữ «fraction», dịch ra *Tiêu-sử 史.* Sứ chép truyện riêng của một người: *Tiêu-sử ông Nguyễn-Trãi.* || **Tiêu-tâm 心.** Cần-thận: *Làm việc phải tiêu-tâm, đừng để hư hỏng.* Có người dùng sai nghĩa cho là người bụng dạ nhỏ-nhen: *Người tiêu-tâm hay thè vặt.* || **Tiêu-tiện 便.** Đì dai. Thường nói tắt là tiêu: *Đi tiêu.* *Nước tiêu.* *Tiêu-tiết 節.* Chi-tiết nhỏ-nhặt: *Không nên cầu-chấp những cái tiêu-tiết.* || **Tiêu-tinh 星.** Cũng nghĩa như «tiêu-phòng»: *Phận hèn vắng đã cam bù tiêu-tinh (K).* || **Tiêu-tỵ 字.** Tên chữ đặt riêng: *Khuê-phòng tiêu-tỵ gọi là Văn-anh (Nh-đ-m).* || **Tiêu-tường 祥.** Lễ giỗ đầu: *Làm lễ tiêu-tường.* || **Tiêu-thặng 乘.** Tiếng nhà Phật, chỉ bậc tu chỉ độ lấy mình mà thôi. || **Tiêu-tiếp 妻.** Người nàng hầu: *Mua làm tiêu-tiếp toan đường ép duyên (Nh-đ-m).* **Tiêu-thuyết 說.** Lối tản văn chép truyện, thường là truyện đặt ra: *Đọc tiêu-thuyết.* || **Tiêu-thư 姐.** Tiếng gọi con gái nhà quan. || **Tiêu-thứ 暑.** Tiết hậu trong một năm, mòn nắng ít. || **Tiêu-truyện 傳.** Cũng nghĩa như «tiêu-sử». || **Tiêu-trường 肠.** Ruột non. || **Tiêu-xáu 巧.** Khéo vặt: *Có khiếu tiêu-xáu.*

VĂN-LIỆU. — Vô tiêu-nhân, bắt thành quân tử (T-ng). — Nếu chẳng tiêu-nhân, quân-tử đối, Nếu không quân-lữ, tiêu-hán loạn (thơ cõ). — Chức ti, phản tiêu làm-thường (Nh-đ-m).

Tiêu

Tiêu 劍. Dẹp: *Đem quân đi tiêu giặc.*

Tiêu-phủ 扶. Chức quan chuyên việc dẹp giặc. **Tiêu-trừ 除.** Trù dẹp: *Tiêu-trừ nghịch-lặc.*

Tim

Tim. Bộ-phận về bộ máy tuần-hoàn ở giữa ngực, hai bên có lá phổi: *Quả tim.* Nghĩa rộng: *Phản ở giữa: Tim đất. Tim đèn.*

Tim-la. Thứ bệnh lây do sự giao-cầu mà truyền vào máu.

Tim-tím. Xem «tim-tím».

Tim

Tím. Màu đỏ thẫm: *Phản tím.*

Tím gan. Nói khi tức giận quá, không nói ra được: *Tím gan ngịch lặc.* || **Tím-tím.** Thường nói là «tím-tím». Hơi tím.

VĂN-LIỆU. — *Tím như quả bồ quản (T-ng).* — *Tím gan thay, khách má đào, Mông-mênh bẽ sở dẽ vào, khó ra (C d).* — *Mặt ngăn-ngắt tím, mắt sòng sọc trông (Nh-đ-m).*

Tim

Tìm. Lùng, kiếm: *Tìm bạn. Tìm thú vui.*

Tìm-tòi. Cũng nghĩa như «tìm»: *Quanh lường có ý tìm-tòi ngăn-ngo (K)*

VĂN-LIỆU. — *Bởi lòng tìm vết.* — *Vạch lá tìm sâu.* — *Tìm người gửi của (T-ng).* — *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm di (T-ng).* — *Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng (C-d).* — *Tìm em như thè tìm chim, Chim ăn bè bắc, di tìm bè đồng (C-d).* — *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa (K).* — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (C-o).*

Tin

Tin. I. Việc đến tai mình biết: *Tin lành. Tin dữ.*

Tin cá. Tin thăm hỏi nhau từ xa đưa đến, do cái diễn người xưa nhét thư vào bụng cá. || **Tin nhạn.** Cũng nghĩa như «tin cá», do cái diễn người xưa buộc thư vào chân chim nhạn. || **Tin sương.** Tin báo cho biết trước: *Tin sương đón-dại xa gần xôn-xao (K).* || **Tin-tức.** Nói chung về tin.

VĂN-LIỆU. — *Tin đi, mối lại.* — *Tin ong, sứ điệp.* — *Tin sương luống những rày mong, mai chờ (K).* — *Tin đâu sét đánh bén tai.*

II. Chắc, cho là thật, không ngờ-vực: *Tin bụng nhau. Tin lời bạn. Tin dị-doan.*

Tin-cần. Chắc bằng cần-thận: *Người ấy có thè tin-cần được.* || **Tin-cây.** Chắc bụng nhò cậy: *Anh em bạn tin-cây nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Tin bợm mất bô (T-ng).* — *Sự nàng đã thè lời thầy dám tin (K).* — *Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi (K).*

Tin. Trúng: *Bắn tin vào đích.*

Tín

Tín 信. I. Đức tin thực, không gian dối: *Tín là một đức trong năm đức: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.*

Tín-nghĩa ○ 義. Tin với nghĩa: *Người có tín-nghĩa.*

II. Tin, không ngờ-vực.

Tín-chì ○ 紙. Tờ giấy để làm tin dùng để viết khế-ước: *Mua giấy tín-chì để viết văn-lự.* || **Tín-chủ** ○ 主. Người chủ có lòng tin làm việc lẽ-bái: *Tín-chủ siêa lẽ thánh.* || **Tín-dụng** ○ 用. Tin dùng: *Người dày-ló được chủ tín-dụng.* || **Tín-dồ** ○ 徒. Người tin theo một tôn-giáo: *Tín-dồ của đạo Phật.* || **Tín-nữ** ○ 女. Người đàn bà có lòng tín-ngưỡng: *Thiện-nam, tín-nữ.* || **Tín-ngưỡng** ○ 仰. Tin-tưởng phung-thở: *Tín-ngưỡng tự-do.* || **Tín-nhiệm** ○ 任. Tin cậy ủy-thác: *Được nhiều người tín-nhiệm. Có tin-nhiệm đổi với công-chứng.* || **Tín-phục** ○ 服. Tin phục: *Người có đức-vọng, ai cũng tín-phục.*

III. Tin tức: *Biéet vòi đm tín.*

Tín

Tín. Thứ lọ to bằng sành dùng để đựng nước mắm: *Tín nước mắm.*

Tinh

Tinh 精. I. Sạch, trắng, không bẩn, không tạp: *Gạo trắng tinh.*

Tinh-bạch ○ 白. Trong trắng: *Một lòng tinh-bạch.* || **Tinh-khiết** ○ 潔. Trong sạch: *Lễ-phàm phải cho tinh-khiết.* || **Tinh-thành** ○ 誠. Lòng thực trong sạch: *Tinh-thanh cảm cách đến trời đất.*

II. 1. Thuần-tùy: *Tinh-túy.* — 2. Toàn, rặt, một màu không lẫn thứ gì khác: *Nhà tinh những sách. Ăn tinh những rau.*

Tinh-anh ○ 英. Phần lọc lõi tốt đẹp: *Thác là thè-phách, còn là tinh-anh (K).* || **Tinh-hoa** ○ 华. Cũng nghĩa như «tinh anh». || **Tinh-linh** ○ 靈. Phần tinh-túy thiêng-liêng: *Người tuy chết mà tinh-linh không mất.* || **Tinh-nhất** ○ 一. Tinh-túy thuần-nhất: *Đạo học tinh-nhất.* || **Tinh-túy** ○ 粹. Phần lọc-lõi cốt-yếu: *Cái tinh-túy của một dân-tộc.* || **Tinh-thần** ○ 神. Phần sáng-suốt thiêng-liêng. Trái với vật-chất: *Sáng dày, tinh-thần thanh-sảng. Văn-minh tinh-thần qui hơn văn-minh vật-chất.* || **Tinh-thuần** ○ 純. Tinh-túy thuần-nhất: *Séc học tinh-thuần.*

VĂN-LIỆU. — Mai cốt cách, tuyết tinh-thần (K). — *Đem lòng thành-kính viếng người tinh-anh (Nh-d-m).*

III. Kỹ, màu, ranh, rõ: *Học phải cho tinh. Tinh nghĩa sách. Tinh mắt.*

Tinh-binh ○ 兵. Quân chọn kỹ, luyện kỹ: *Trong tay mươi vạn tinh-binh (K).* || **Tinh-diệu** ○ 妙. Tinh-vi huyền-diệu: *Pháp-thuật tinh-diệu.* || **Tinh-minh** ○ 明. Cũng nghĩa như «tinh-tường». || **Tinh-nghĩa** ○ 義. Thè văn giải thích nghĩa-lý các câu trong kinh-truyện: *Làm bài tinh-nghĩa.* || **Tinh-nhuệ** ○ 睿. Nói về quân-lính đã luyện-tập, mạnh mẽ sắc-

sảo: *Quân lính tinh-nhuệ.* || **Tinh-tế** ○ 細. Kỹ-càng: *Đò làm tinh-tế.* || **Tinh-tiền** ○ 進. Thấu rõ và tiến lên, không lầm, không lẩn: *Làm việc gì cũng phải tinh-tiền mới được.* || **Tinh-tường** ○ 聰. Ranh-rõ: *Tinh-tường sự-lý.* || **Tinh-thông** ○ 聰. Hiểu biết ranh-rõ: *Tinh-thông kinh-sử.* || **Tinh-vi** ○ 微. Mâu-nhiệm kỹ-càng: *Những nghĩa-lý tinh-vi trong kinh-truyện.* || **Tinh-xá** ○ 舍. Nhà học: *Giảng-dao ở tinh-xá.* || **Tinh-xảo** ○ 巧. Ranh, khéo: *Công-nghệ tinh-xảo.*

VĂN-LIỆU. — *Khen rằng bút-pháp đã tinh (K).* — *Quý hòe tinh, bất quý hòe da (T-ng).* — *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh (T-ng).*

IV. (Khi). Chất lỏng ở trong loài vật đặc tiết ra lúc giao-cầu: *Tinh cha, huyết mẹ.*

Tinh-dịch ○ 液. Nước-tinh || **Tinh-khi** ○ 氣. Tình và khi: *Uống thuốc bồ tinh-khi.* || **Tinh-lực** ○ 力. Hơi sức: *Đem hết tinh-lực mà làm việc.* || **Tinh-trùng** ○ 處. Con vi-trùng ở trong tinh-dịch.

V. Loài yêu-quái: *Con tinh.* Nghĩa rộng: Khôn-ngoan, ranh-mãnh: *Thẳng bé này tinh lắm.*

Tinh-khôn, **Tinh và khôn**. || **Tinh-ma**. Con tinh và con ma. Nghĩa rộng: ranh-mãnh: *Người đâu quí-quái tinh-ma (K).* || **Tinh-quái**. Cũng nghĩa như «tinh-ma». || **Tinh-ranh**. Cũng nghĩa như «tinh-ma».

VĂN-LIỆU. — *Tinh cây đa, ma cây gạo, cù cáo cây đề (T-ng).*

VI. Phần xanh ở ngoài vỏ cây tre, cây nứa: *Cạo tinh tre.*

Tinh 星. Ngôi sao: *Tinh-tú.*

Tinh-cầu ○ 球. Ngôi sao: *Nhà thiên-văn chiêu kính xem hiện-tượng các tinh-cầu.* || **Tinh-kỳ** ○ 期. Tuần bảy ngày: *Một tháng có bốn tinh-kỳ.* || **Tinh-lạc** ○ 落. Sao sa. || **Tinh-tú** ○ 宿. Nói chung về các ngôi sao. || **Tinh-tượng** ○ 象. Hiện-tượng của các vi sao: *Các nhà thiên-văn xem tinh-tượng.*

Tinh 腺. Tanh (không dùng một mình).

Tinh-chiên ○ 腺. Tanh hôi: *Tủi mình khuê-khôn, liều mình tinh-chiên (Nh-d-m).*

Tinh 明. Sáng lồng-lánh (không dùng một mình): *Thủy-tinh.*

Tinh 旌. Cờ hiệu: *Tiếng loa dậy đất, bóng linh dợp trời (K).*

Tinh-biểu ○ 表. Nói những người có công-trạng, tiết-tháo, được nhà vua khen tặng làm cho tể rệt: *Tinh-biểu người tiết-nghĩa.* || **Tinh-kỳ** ○ 旗. Nói chung về cờ: *Bắc đồng chật đất, tinh-kỳ dợp sân (K).*

Tinh-vệ 精衛. Giống chim con. Theo diền cõ nói là con gái vua Viêm-dế chết đuối ở bể mà hóa ra, suốt ngày tha đá để lấp bể. Thường dùng để nói những người có điều hòn tức mà quyết chí bền gan để rửa hòn, rửa giận: *Tinh thâm bể thảm la chiều, Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào (K).*

Tính

Tính. 1. Đến theo số mà tìm ra số hoạch : *Tính ngày lăc công, Tính ngày tinh tháng. Tính chia. Tính cộng.* — 2. Trù nghẽn lu-liệu : *Lo công, tính việc.*

Tính-toán. Nói chung về sự tính : *Tính-toán công việc. Tính-toán tiền nong.*

VĂN-LIỆU. — *Tính quẩn, lo quanh. — Suy hơn, tính thiệt. — Tính một dâng ra một nêu (T-ng). — Trăm năm tính cuộc vuông tròn (K). — Tính sao cho trọn mọi đường thì vắng (K). — Vội-vàng nào kíp tinh giàn, tinh xa (K). — Tính vào thế ấy, hóa ra thế này (Nh-đ-m).*

Tính 性. I. Bản-nhiên của trời phú cho : *Tính thiện. Tính ác.*

Tính-cách ○ 格. Tính-chất riêng của từng vật đã thành cái hình-thức nhất định không thay đổi được : *Tính-cách người hiền. || Tính-chất ○ 質. Bản-tính và hình-chất : Tính-chất thuần-thục. || Tính-hạnh ○ 行. Tính và nết : Tính hạnh hiền-hòa. Tính-khí ○ 氣. Tính và khí : Tính-khí cương-trực. || Tính-lý ○ 理. Tên pho sách nói về tính và lý-học của chư nho đời Minh chép các học-thuyết của Tống-nho. || Tính-lý-học ○ 理學. Môn học nghiên-cứu về tính-tinh và lý-khí : *Tính-lý-học của Tống-nho. || Tính-mệnh ○ 命. Mệnh sống : Giữ toàn tính-mệnh. || Tính-tinh ○ 情. Tính và tình : Tính-tinh phong-nhã.**

VĂN-LIỆU. — *Cha mẹ sinh người, trời sinh tinh (T-ng). — Vận-chương nết đất, thông minh tinh trời (K). — Nên cầu tuyệt-diệu ngụ trong tinh-linh (K). — Tê vui thôi cũng tinh trời biết sao (K). — Lạ gì tinh-khí phụ-nhân (H-Chù). — Nhe xem tinh-mệnh như màu cỏ cây (Ch-Ph).*

II. Thói, nết : *Tính hay ăn vặt. Tính hay chơi.*

Tính nết. Thói, nết : *Tính nết hiền lành.*

Tính 性. Họ, nói liền với tên : *Chồng con đâu tá, tinh danh là gì (K).*

Tính 併. Gồm, chiếm (không-dùng một mình) : *Kiếm tinh. Thôn-tinh.*

Tính

Tính 情. I. Tính tự-nhiên do sự cảm-xúc ở ngoài mà phát-lộ ra : *Tính yêu ghét. Tính cha con. Tính vợ chồng.*

Tinh-ái ○ 爰. Lòng yêu nhau của hai bên trai gái : *Mắc điều tinh-ái, khỏi điều tà-dâm (K). Tính-cảm ○ 感. Mọi cảm-xúc trong lòng : Trong thấy cảnh mà sinh ra nhiều tinh-cảm. Tính-dục ○ 欲. Lòng ham muốn : Nên hận-chế tinh-dục. || Tính-duyên ○ 缘. Tính và duyên : Tính-duyên chưa dứt. || Tính-lang ○ 郎. Tiếng người con gái gọi người tinh-nhân của mình : Tính-lang ơi hời tinh-lang. || Tinh-nghĩa ○ 義. Tính và nghĩa : Tính-nghĩa bạn-bè. || Tinh-nguyên ○ 願. Tự ý mình xin : Tinh-nghuyên dì lính. || Tinh-nhân ○ 人. Người nhân tinh : Tinh-nhân lại gấp tinh-nhân (K). || Tinh-phụ ○ 質. Nói về chồng duồng bồ vợ : Vợ kiện chồng tinh-phụ. || Tinh-tự ○ 緒. Tính thực đầu đuôi : Kè*

hết tinh-tự. || Tinh-trường ○ 場. Cuộc ái-tình trai gái : Đêm-đuối trong tinh-trường. || Tinh-ý ○ 意. Tính và ý : Xem tinh-ý đôi bên thế nào.

VĂN-LIỆU. — *Phụ tử tinh thâm (T-ng). — Càng du duyên mới, càng đào tinh xưa (K). — Tinh kia, hiểu nở ai đến cho đây (K). — Bằng-khuảng duyên mới, ngậm-ngùi tinh xưa (K). — Gặp nhau còn chút bối nhiêu là tinh (K). — Ni-non đêm ngắn, tinh dài (K). — Tu là cõi phác, tinh là dây oan (K). — Thảm vì tinh lầm, lại vui vì tinh (Nh-đ-m). — Có trăng tinh-phụ lòng đèn, Ba mươi, mồng một đi tìm lấp trăng (C-d). — Có bát sứ tinh-phụ bát đán, Nắng-niu bát sứ vỡ tan có ngày (C-d).*

II. Nồng-nỗi, sự thực : *Tinh-hình. Tinh-cảnh.*

Tinh-cảnh ○ 境. Tinh và cảnh : *Tinh-cảnh nghèo-nàn. || Tinh-cờ. Ngẫu-nhiên, thỉnh-linh : Tinh-cờ gặp nhau, || Tinh đầu. Nồng-nỗi đầu đuôi : Kè-lè tinh-dầu. || Tinh-hình ○ 形. Sự thực và hình-trạng : Hiểu rõ cái tinh-hình xă-hội. || Tinh-nghi ○ 疑. Tinh-hình đáng ngờ : Bắt tinh-nghi. || Tinh-tệ ○ 痞. Tinh-hình tệ-hại : Tinh-tệ trong dân nhiều nỗi khổ-khổ. || Tinh-tiết ○ 節. Những chi-tiết về sự tinh : Việc ấy có nhiều tinh-tiết khả-nghi. Tinh-thể ○ 狹. Tinh và thể : Tinh-thể trong nước đã hung-khổi. || Tinh-trạng 狀. Tinh-hình và trạng thái : Tinh-trạng đáng thương.*

VĂN-LIỆU. — *Tinh ngay, lý gian (T-ng). — Ngày xuân dã dã tinh-cờ mấy khi (K). — Tinh cờ chẳng hẹn mà nén (K). — Chồng lớn, vợ bé thì xinh, Chồng bé, vợ lớn ra tinh chị em (C-d).*

Tinh

Tinh 省. I. 1. Khu-vực cai-trị gồm có nhiều phủ, huyện : *Tỉnh Hà Đông. Tỉnh Hà Nam. Sáu tỉnh Nam Kỳ. — 2. Chỗ quan tinh đóng, do chử tinh-ly nói tắt : Lên tinh đồ thuế.*

Tinh-đường ○ 堂. Dinh quan tinh : *Việc đã bầm lên tinh đường. || Tinh-ly. Nơi có các công sở trong một tinh đóng : Phủ-lang-thượng là ĩnh-ly tinh Bắc-giang. || Tinh-thành ○ 城. Nói chung về nơi thành-thị : Người ở tinh-thành.*

II. Giảm, bớt (không dùng một mình) : *Ĩnh-giảm.*

Tinh-giảm ○ 減. Giảm bớt : *Tinh-giảm ăn uống.*

III. Xét, thăm : *Tỉnh sát. Tu tinh. Thân hồn định tinh.*

Tinh 井. Giếng (không dùng một mình).

Tinh-diền ○ 田. Lối chia ruộng ra hình chữ tinh, có chín phần, tam phần chung quanh, cấp cho dân, còn phần ở giữa dân phải cấy lúa để sung-công.

Tinh 醒. 1. Sáng-suốt không mè : *Ôm nắng mà người vẫn tinh. Lương-tâm thường tinh. — 2. Hết say : Tinh rượu. — 3. Nói về ngủ không mè, thức dậy là hết mè : Người tinh ngủ, hơi động đã thức dậy. Tinh giấc. Tinh ngủ.*

Tinh-ngộ ○ 悟. Tinh ra mà biết rõ : *Lương-tâm tinh-ngo. || Tinh-táo. Không buồn ngủ, không mè-muội : Thức khuya mà vẫn tinh-táo. Tâm-thần tinh-táo.*

VĂN-LIỆU. — *Bắt tinh nhán-sự (T-ng). — Tinh ra mới biết rằng mình chiếm-bao. — Bằng-khuảng như tinh như say một mình. — Giở chiều như tinh, giở chiều như say (K).*

Tĩnh

Tĩnh. Ban thờ chư-vị: *Lập tĩnh thờ mẫu.*

Tĩnh 靜. Im lặng: *Đêm tĩnh.*

Tĩnh-dưỡng ○ 養. Nghỉ yên một chỗ để dưỡng sức: *Đau phải nghỉ để tĩnh-dưỡng.* || **Tĩnh-khí ○ 氣.** Dẹp yên khí nóng-nảy: *Bình-lâm tĩnh-khí.* || **Tĩnh-mịch ○ 寂.** Im lặng: *Ở nơi tĩnh-mịch.* || **Tĩnh-tâm ○ 心.** Giữ cái tâm cho yên lặng: *Tĩnh-tâm mà suy-xét.* **Tĩnh-tọa ○ 坐.** Ngồi lặng yên: *Tĩnh-tọa mà ngâm-nghĩ.* || **Tĩnh-túc ○ 肅.** Yên-lặng, nghiêm chỉnh: *Vào đèn chùa phải tĩnh-túc.* || **Tĩnh-xá ○ 舍.** Nhà vắng lặng để ở tu, ở học: *Làm tĩnh-xá để đọc sách.*

Tĩnh淨. Trong sạch (không dùng một mình): *Thanh tĩnh.*

Tĩnh-thồ ○ 土. Đất trong sạch của cõi Phật: *Độ sang tĩnh-thồ.*

Tịnh

Tịnh. Tịnh gồm lại được là bao nhiêu cân hàng không kẽ hở: *Tịnh hàng cho lén xe lửa.*

Tịnh 並. Hợp làm một (không dùng một mình).

Tịnh-de ○ 蒂. Chung một đài, một cuống: *Chùm hoa tĩnh-de trơ-trơ chua tàn (C-o).*

Tít

Tít. Lắm, thắm: *Xa tit. Quay tit. Say tit.*

Tít-mù. Xa thắm-lắm mờ mịt không rõ rõ nữa: *Cao tit-mù xanh. Xa tit mù.*

VĂN-LIỆU. — *Tít mù, tăm cá bóng chim mẩy trùng (H-T).*

Tít

Tít. Nỗi cục ở ngoài da: *Ngứa gãi nỗi tit. Muỗi đốt tit.*

Tít. Nghẹt lại, không phát ra được: *Pháo tit. Người ta nói mà cút ngòi tit không trả lời được.*

Tít-mít. Nỗi về ý-tưởng bế-tắc không nghĩ ra được: *Tit-mít không nghĩ được câu nào.*

Tiu

Tiu. Nhạc-khí bằng đồng hình như cái bát úp, của thầy cúng thường dùng đánh với cái cảnh: *Tiếng cảnh. Tiếng tuu.*

VĂN-LIỆU. — *Dập-dìu tiếng cảnh, tiếng tuu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông (C-d).* — *Khi cảnh, khi tuu, khi chuum-choe (X-H).*

Tiu-nguỷu. Trò bộ buồn rầu thất-vọng: *Xin không được, mặt tiu-nguỷu.*

VĂN-LIỆU. — *Tiu-nguỷu như mèo cắt tai (T-ng).*

Tíu

Tíu. Bàn dài, hẹp bắn, cao cẳng, hai bên có ô.

Tíu-tít. Riu-rit: *Người đến hỏi nợ tíu-tít. Công việc tíu-tít.*

To

To. 1. Lớn bè ngang, trái với nhỏ: *To đầu. To gan. To tiếng.* — 2. Thô: *Vái to mặt. To da hay nè.* — 3. Nhiều: *Được to. Lãi to. Ăn to.*

To gan. Nói người có can-dám, mạnh-bạo quả quyết: *Kẻ cướp to gan. || To-tát. Nói chung về cái « to ».*

VĂN-LIỆU. — *To đầu, mà dai. — To đầu, khó chui. — Một to, tai lớn. — Lớn dần, to cái dại. — Bé người to con mắt. — Vào nhỏ, ra to. — Ăn to, nói lớn. To như con voi nau. — Cả vú, to hông, cho không chảng mang (T-ng). — Mệnh-chang dang mắc nạn to (K).*

Tó

Tó. Nặng dùng để chống xe, chống súng: *Tó xe. Tó súng.*

Tó. Xiêu dạo: *Ồm tó. Đi ngã xiêu, ngã tó.*

Tó-ré. Ồm quá, chỉ còn trơ xương với da.

Tò

Tò-he. Đò chơi của trẻ con, làm bằng bột tě hấp chín: *Mua cái tò-he cho con chơi.*

Tò-mò. Đò-dẩm: *Đi tò-mò cả đêm. Tinh hay tò-mò chuyện người.*

Tò-tò. Léo-déo theo sau: *Đi theo tò-tò.*

Tò-vò. I. Loài côn-trùng hình như con ong, hay làm tò bắng đất: *Tò-vò bắt nhện.*

VĂN-LIỆU. — *Tò-vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lòn nó quyền nhau đi (C-d).* — *Kiến leo cột sắt bao mòn. Tò-vò xây tò bao tròn mà xây (C-d).*

II. Nói về cách kiến-trúc hình bán-nguyệt như cái cửa tò con tò-vò: *Cửa tò-vò.*

Tò

Tò. I. Rõ-rệt: *Ngọn đèn sáng tò. Làm cho tò mắt phi-thường (K).*

Tò-rạng. Rực-rỡ vê-vang: *Tò-rang gia-môn. || Tò-rò.* Cũng nghĩa như « tò-tường ». || **Tò-tường** Ràuh rõ: *Tò-tường thực hư.*

VĂN-LIỆU. — *Trong nhà chira tò, ngoài ngõ đã hay (T-ng).* — *Trảng mờ còn tò hơn sao, Núi tuy rằng tò còn cao hơn gò (C-d).* — *Chuồng có dành mới kêu, Đèn có khêu mới tò (T-ng).* — *Con ong đã tò duờng đi, lỗi về (K).* — *Dưới đèn tò rạng, má đào thêm xuân (K).* — *Làm trai quyết chí lang-bồng, Sao cho tò mặt anh-hùng mới cam (C-d).*

II. Bày dài: *Tò lòng. Tò tình. Tò nỗi oán.*

Tò bày. Dài bày.

Toa

Toa. 1. Giấy kê các vị thuốc hay biên các thứ hàng : *Xin toa thuốc. Kê toa hàng.*

Toa. Đồ dùng hình như cái thùng, miệng rộng đáy hẹp ở máy quát thóc để thóc chảy xuống.—2. Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

Toa. Thứ xe ở trong đoàn xe lừa để chở khách hay chở hàng : *Ngồi toa hạng nhất. Chở m้าย toa thóc.*

Toa 𩫑. Xui bầy kiện-cáo : *Điều toa.*

Toa-rập. Hiệp nhau bày mưu, bày mẹo làm hại người : *Toa-rập nhau đi kiện.* || **Toa-tụng** ○ 誓. Xui giục người ta đi kiện.

Toa

Toa 𩫑. 1. Chỗ ngồi tôn-nghiêm : *Tòa sen. Tòa ngự.* — 2. Dinh thự : *Tòa án. Quan tòa. Tòa sứ. Kiện tam tòa.* — 3. Khu : *Một tòa nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Huyện-thành đập đồ năm tòa cõi nam* (K). — Nhắc trong tòa rông dãy dài (K) : — *Kế tòa Đô-sát, người tòa Hán-lâm* (Nh-d-m).

II. Nói người ăn mặc đài-diểm sang-trọng : *Ăn mặc rất tòa.*

Toa

Toa. Tòe ra, túa ra : *Khỏi tòa. Ánh sáng tòa. Cảnh cây tòa ra.*

VĂN-LIỆU. — *Hương nghi-ngút tòa, hoa ngào-ngạt bay* (Ph-Tr). — *Lầu thơ khói tòa mây trùm* (H-T).

Tòa 鎮. Khóa : *Bốn bề xuân tòa một nàng ở trong* (K).

Tòa-cảng ○ 港. Chặn cửa bờ không cho tàu bè đi lại thông-thương : *Tòa-cảng nước cùu-dịch.*

VĂN-LIỆU. — *Bể-quan, tòa-cảng* (T-ng). — *Tắc gang đồng tòa nguyên phong* (K).

Tòa 璽. Nhỏ vụn (không dùng một mình).

Tòa-chiết ○ 層. Nhỏ vụn : *Nhiều việc tòa-tiết.* || **Tòa-toái** ○ 碎. Cũng nghĩa như « tòa-tiết ».

Tòa 挣. Bè : *Bị khổ-nạn mà chí vẫn không tòa.*

Tòa-chiết ○ 折. Bè gãy : *Trái bao khó nhọc không hề tòa-chiết.*

Toa

Toa 坐. Ngồi : *Chủ-tòa.*

Toa-đèng. ○ 燈. Cái đèn để ở chỗ ngồi. || **Toa-huồng** ○ 事. Ngồi không mà hưởng : *Công việc người ta là gì mà mình tòa hưởng kỳ thành.* || **Tòa-lạc** ○ 落. Ở tại : *Khu ruộng tòa-lạc xúi dại.* || **Tòa-thị** ○ 觀. Ngồi mà nhìn : *Trong thấy nguy mà dành tòa-thị.* || **Tòa-thiền** ○ 謂. Ngồi yên lặng chuyên nghĩ vào việc tu-hành, tâm-thần không tán-loạn : *Nhà sư tòa-thiền.* || **Tòa-thực** ○ 食. Ngồi không mà ăn, không làm việc : *Giàu đến đâu tòa-thực cũng phải hết.*

Toác

Toác. Huếch rộng ra, rách rộng ra : *Mở toác cùa ra. Cười toác miệng ra. Nói toác câu chuyện ra. Rách toác.*

Toác-hoác. Trở bộ huếch rộng ra : *Mồm há toác-hoác. Cửa đẽ toác-hoác.*

Toac

Toac. Cũng nghĩa như « toác » : *Toac vai áo.*

VĂN-LIỆU. — *Nén bạc đâm toac tờ giấy* (T-ng).

Toái

Toái 𩫑. Vụn vặt (không dùng một mình) : *Tế-toái.*

Toại

Toại 𩫑. Thỏa : *Toại-chi. Toại-nguyễn-*

VĂN-LIỆU. — *Công thành, danh toại* (T-ng). — *Bản thân bắt loại.* — *Có đi có lại mới toại lòng nhau* (T-ng).

Toan

Toan. 1. Rắp, định : *Toan đi lại thời* — 2. Lo-liệu : *Lo toan. Tính toan.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng toan sống thác với tình cho xong* (K). — *Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao* (K). — *Rình như miếng mộc những toan hại người* (Nh-d-m). — *Trai ba mươi tuổi đang xoan, Gái ba mươi tuổi đã toan về già* (C-d). — *Đã khôn lai ngoan. Đã đi làm đĩ lại toan cáo làng* (C-d).

Toan 𩫑. Chua : *Nước cùu-ong-toan. Mùi tân-toan.*

Toan-dịch ○ 液. Nước chua ở trong lá lách chảy vào dạ dày. || **Toan-khò** ○ 苦. Chua dâng. Nghĩa bóng nói sự cực khổ vất-vả : *Trái bao toan-khò.*

Toán

Toán. Bọn, đoàn : *Toán quân. Toán cướp.*

Toán 算. 1. Tính : *Toán-pháp. Làm toán. Bàn toán.* — 2. Trù tính. Tính-toán lo-lường : *Trù toán việc làm nhà.*

Toán-học ○ 學. Môn học về toán số. || **Toán-mệnh** ○ 命. Tính số mệnh người ta. || **Toán-pháp** ○ 法. Phép tính. || **Toán-sò** ○ 數. Cũng nghĩa như « toán-mệnh ».

Toàn

Toàn 全. 1. Trọn vẹn : *Hoàn-toàn. Bảo-toàn.* — 2. Hết thảy : *Toàn tài. Toàn giá. Toàn quốc. Toàn cầu.*

Toàn-bí ○ 備. Trọn vẹn đầy đủ : *Tứ-đức toàn-bí.* || **Toàn-bích** ○ 璧. Hòn ngọc không có vết. Nghĩa bóng : Nói bài văn toàn vẹn không hỏng chỗ nào : *Bài thơ được toàn-bích.* || **Toàn-quyền** ○ 權. 1. Quyền trọn vẹn : *Được toàn-quyền hành sự.* — 2. Chức quan thủ-hiến ở xứ Đông-pháp. ||

Toàn-thề 體. Khắp cả mọi bộ-phận : *Toàn-thề nhán-dân*. ||
Toàn-thị 是. Đều là : *Toàn-thị người lương-thiện*.

VĂN-LIỆU. — *Nhân vô thập toàn*. — *Văn vỗ-kiem toàn* (T-hg). — *Lấy lời khuyên nhủ cho toàn thân danh* (L-V-T). — *Bởi vì thương muôn vạn tì-hưu, Thà nhất tư-de cho toàn lương-sí* (văn tể trập, vong tưởng-sí).

Toàn

Toản-tu 篆修. Một chức quan trong sú-quán, coi việc biên chép và sửa-soạn.

Toang

Toang. To ra, ròng ra : *Mở toang cửa ra*. Áo rách toang. Nói toang câu chuyện.

Toang-toang. Nói về bộ nói bộ-bộ lên : *Nói toang-toang ngoài đường*.

Toát

Toát. Nói về mồ-hôi chảy mướt ra : *Toát mồ-hôi trán*.

Toát. Tiếng trợ-tử đứng sau tiếng trắng đẽ chỉ bộ trắng lâm : *Giấy trắng toát*. *Sương trắng toát*.

Toát 摄. Nhóm lấy (không dùng một mình) : *Toát-yếu*.

Toát-yếu ○ 要. Nhóm lấy phần cốt yếu : *Bài toát-yếu*.

Tóc

Tóc. Lông mọc ở đầu người : *Tóc đen*. *Tóc bạc*. *Tết tóc*. *Rụng tóc*.

Tóc mai. Tóc mọc ở hai bên cạnh tai : *Tóc mai dài*. || **Tóc máu**. Tóc của trẻ con mới đẻ, chưa cạo lần nào. || **Tóc mây**. Tóc xanh như mây : *Tóc mây rướm-rà*. || **Tóc sáu**. Tóc đốm trắng làm cho ngứa đầu : *Nhò tóc sáu*. || **Tóc sương**. Tóc bạc như sương : *Da mồi, tóc sương*. || **Tóc tơ**. Sợi tóc và sợi tơ. Nghĩa bóng : 1. Nói cái gì nhò-nhặt như sợi tóc, sợi tơ ; *Tóc tơ cùn vặt tặc lồng* (K). — 2. Sự giao kết làm vợ chồng với nhau, do chữ kết tóc xe tơ nói tắt : *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng* (K). # **Tóc tơ**. Tóc nhỏ và mướt như sợi tơ.

VĂN-LIỆU. — *Kết tóc xe tơ*. — *Tóc bạc da mồi* — *Chân rắng kê tóc*. — *Đầu lang tóc rối*. — *Mỗi cái tóc một cái tội*. — *Tóc còn xanh, nanh còn sắc*. — *Cái răng cái tóc, là gốc con người*. — *Đen răng một góc, tối tóc một phần* (T-ng). — *Tóc quấn chải lược dỗi-mồi*, *Chải đứng chải ngồi, quấn vẫn hoàn quấn* (C-d). — *Dưỡng sinh đổi đức tóc tơ chưa đèn* (K). — *Còn ra khi đã da mồi, tóc sương* (K). — *Da mồi sạm mặt, tóc sương đầm đầm* (Nh-d-m).

Tóc-tiên. Thứ cỏ lá nhỏ và dài thường trồng ở vườn.

Tóc

Tóc-mạch. Thóc-mạch : *Tinh hay tóc mạch*.

Toe

Toe-toét. Nói cái miệng lõe rộng ra không được gọn-gàng sạch-sẽ : *Ăn trầu toe-toét*. *Miệng cười toe-toét*.

VĂN-LIỆU. — *Toe-toét* như ống nhô thằng đê (T-ng).

Tóe

Tóe. Té vung ra : *Nước ống máng chảy tóe ra*.

Tòe

Tòe. Xòe ra : *Ngón chòi tòe ra*.

Toen

Toen-hoén. Nói cái miệng gọn và nhỏ, không rộng hoác : *Miệng lọ toen-hoén*.

Toét

Toét. Rửa, bét ra : *Mắt toét*. *Quả chín toét*. *Hoa rữa toét*.

Toét

Toét. Bẹt ra : *Nhỏ đánh toét một cái*. *Sờ toét*. *Ngồi bứt toét*.

Toi

Toi. Nói về súc vật chết về bệnh dịch : *Gà toi*, *trâu toi*. Nghĩa bóng : Mất, uổng : *Cơm toi*, *Công toi*.

VĂN-LIỆU. — *Lợn lành chữa lợn loi*. — *Xum xít nhì đám thịt trâu toi* (T-ng).

Tói

Tói. Dày dùng đẽ cột, trói : *Tói buộc thuyền*.

Tòi

Tòi. Thò ra, trồi lên : *Ở dưới nước tòi lên*.

Tòi

Tòi. Loài hành củ có nhánh có mùi hăng, dùng làm đồ gia-vị hay làm thuốc : *Tỏi tươi*, *tỏi khô*.

Tỏi-gà. Đầu con gà hình như củ tỏi : *Viết văn tể* được phần *tỏi-gà*.

VĂN-LIỆU. — *Bè hành, bè tỏi* (T-ng). — *Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò*, *củ tỏi giắt lưng* (T-ng).

Tom

Tom. Thu lại, gom lại : *Tom góp được ít tiền*.

Tom. Tiếng trống chầu : *Tom trát*.

Tóm

Tóm. Nắm mà bắt lấy : *Tóm được tên kẻ cắp*.

Tóm. Nhóm lại, thu lại, rút lại : *Tóm về một mồi*. Nói *tóm lại*.

Tóm-tắt. Rút ngắn lại : *Kè tóm lại*.

Tòm

Tòm. Tiếng vật gì rơi xuống nước mà phát ra : *Ngã đánh tòm xuống sông.*

Tòm-tem. Gạ-gầm sự trăng hoa : *Trống thay gái kù muôn tòm-tem.*

VĂN-LIỆU. — *Đương con lừa tắt, corm sôi, Lợn kêu, con khóc, chòng đòi tòm-tem.*

Tòm

Tòm. Cũng nghĩa như « tòm ».

Ton

Ton-ngót. Nói khéo-léo đẽ cho người ta đẹp lòng : *Ton-ngót với chủ.*

Ton-ton. Trò bộ chạy lau-trau : *Chạy ton-ton về nhà.*

Tòn

Tòn-ten. Lủng-lẳng : *Đánh đu lòn-len.*

Tong

Tong. Trò bộ kheo-khư gầy còm : *Gầy tong.*

Tong-tả. Nói bộ đi lại-đạt tất-tả : *Đi tong-tả.*

Tòng

Tòng 從. Xem « tùng ».

Tòng

Tòng. Tiếng nước chảy buồn-buột : *Nước chảy tòng. Đì là tháo tòng.* Nghĩa bóng : biết rõ-ràng : *Người ta đã biết tòng câu chuyện ấy rồi.*

Tòng-tòng. Cũng nghĩa như « tòng ».

Tòng

Tòng. Nhét vào : *Tòng thuốc súng. Tòng đầy họng.*

Tóp

Tóp. Bọn, lũ : *Tóp phu kéo nhau đi làm. Chia ra lìu tóp.*

Tóp. Ốp lại : *Cú cài phoi tóp lại.*

Tóp mờ. Xác mờ đã ráo lẩy hết chất mờ rồi

Tóp-tép. Tiếng nhai : *Nhai tóp-tép.*

Tóp

Tóp. Hao, sút : *Đau mài tóp cả người.*

Tót

Tót. Cốt-tử, chủ-não : *Học phải tìm chỗ tốt.*

Tót. 1. Cao tót vời : *Tài cao tót chúng. — 2. Lên trên cao : Nhảy tót lên bàn.*

Tót vời. Cao tuyệt vời : *Tài-mạo tót vời.*

VĂN-LIỆU. — *Ghế trên ngồi tót sô-sàng (K). — Trên mui ngồi tót một người (Nh-đ-m).*

Tót

Tót. Lọt hẳn vào : *Bỏ tót vào lọ. Chạy tót vào nhà.*

Tô

Tô. Thú bát to : *Tô nước. Tô xôi.*

Tô. 1. Dạm (do chữ tố 醋 đọc chệch ra) : *Tô chữ son. Tô lồng mày. — 2. Sơn vẽ vào : Tô tượng.*

Tô-diêm. Sứa-sang cho đẹp : *Tô-diêm phấn son. Tô-diêm son-hà.*

VĂN-LIỆU. — *Tô son, diêm phấn. — Tô tượng, dúc chuông. — Tô mày vẽ mặt. — Nhắc trông ngõ tượng lồ vàng, Nhìn ra mới tỏ chầu-chàng ngày mưa (C-d). — Còn duyên như tượng lồ vàng, Hết duyên như tồ ong tàn ngày mưa (C-d).*

Tô 租. I. Thuế ruộng : *Canh diền, nạp tô.*

II. Thuê.

Tô-giới ○ 界. Chỗ đất của một nước này thuê ở nước khác : *Tô-giới Pháp ở Thượng-hải.*

Tô 蘇. Tên một họ.

Tô-hô. Nói cái bộ trần-truồng : *Thằng bé cởi truồng tô-hô.*

VĂN-LIỆU. — *Cờ-bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết ngồi trần tô-hô (C-d).*

Tô-lịch 蘇瀝. Tên một con sông con ở trong địa hạt tỉnh Hà Đông xứ Bắc-Kỳ.

Tô

Tô. Cơn dông : *Cơn dông, cơn tố.*

VĂN-LIỆU. — *Lỡ khi dông-tố phũ-phàng (K).*

Tô 素. Trắng mộc (không dùng mội minh).

Tô-nữ ○ 女. Người con gái trắng đẹp : *Bức tranh tố-nữ. || Tô-nga ○ 娥. Cũng nghĩa như « tố-nữ ». || Tô-tâm ○ 心. Tên một thứ lan hoa trắng.*

Tô 訾. Kiện, kêu : *Tô-giác. Tô oan.*

Tô-cáo ○ 告. Thưa kiện : *Tô-cáo ở cửa công. || Tô-giác ○ 訾. Phát-giác việc gian-lận của người ta : Tô-giác người buôn đồ lậu thuế. || Tô-tụng ○ 試. Kiện-tụng : *Thề-lệ tố-tụng.**

Tô

Tô-tô. Tiếng nước chảy nhiều và mạnh : *Nước chảy tố-tô.*

Tò

Tò. Ồ của loài cầm thú hay côn-trùng ở : *Tò chim. Tò chuột. Tò ong.* Nghĩa rộng : Nơi tụ-bạ đẽ làm những việc gian-phi : *Tò trộm cướp.* Nghĩa bóng : Nơi đẽ mà chịu cho

người ta mắng nhiếc, chửi rủa : *Tò cho người ta mắng.*
Tò cho người ta khinh.

Tò chấy. Chỗ gốc tích : *Biết đến tò chấy nhà ấy.*

VĂN-LIỆU. — Rách như tò đỉa (T-ng). — Một rõ như tò ong bầu. — Chiều-chiên làm tò cát dâu, Ai bắt con nó, nó tâu tận trời. — Côn duyên như tượng tò vàng, Hết duyên như tò ong tàn ngày mưa (C-d).

Tò 虫. I. Người sinh ra cha, mẹ : *Tò-phụ, tò-mẫu.*
Nghĩa rộng : Nói chung về ông bà cụ-ky : *Giỗ tò.*

Tò-khảo O 虫. 1. Tiếng đê gọi ông và cha đã mất rồi.— 2. Tiếng đê gọi người ông đã mất rồi. || *Tò-mẫu* O 奶. Bà, người sinh ra cha mẹ mình : *Nội tò-mẫu, ngoại tò-mẫu.* || *Tò-nghiệp* O 業. Cơ-nghiệp của ông cha đê lại : *Giữ-gìn tò-nghiệp* || *Tò-phụ* O 父. Ông, người sinh ra cha mẹ mình. || *Tò-quốc* O 國. Nước nhà mình : *Yêu mến tò-quốc.* || *Tò-tì* O 虐. Tiếng đê gọi người bà đã mất rồi. || *Tò-tích* O 蹟. Dấu vết của tò-liên: *Đền Hùng-sơn là tò-tích nước Nam.* || *Tò-tiên* O 先. Nói chung về tiên-nhân nhà mình : *Thờ-phụng tò-tiên.* || *Tò-tông* O 宗. Cùng nghĩa như « tò-tiên ». || *Tò-truyền* O 傳. Từ đời trước truyền lại : *Nhưng cái cõi-lục tò-truyền.*

VĂN-LIỆU. — Quê cha, đất tò. — Giữ như giữ má tò. — Ông vua xem nặng bằng non, Ông chồng đội đức tò-tông dõi truyền (C-d). — Tạm dùng lè-vật kính thành tò-tiên (H.Chù). — Bố lòng tuồi-tác rạng nền tò-tông (Ph. Tr).

II. Người đứng đầu gây dựng một sự-nghiệp gì, hay một nghệ-nghiệp gì : *Tò nghè thêu. Tò nghè hát.*

Tò-sư O 師. Người khởi đầu dạy một nghề nghiệp gì : *Tò-sư thợ son.*

III. Nói theo (không dùng một mình) : *Tò thuật.*

Tò-thuật O 遣. Nói theo, thuật theo : *Tò-thuật Nghiêu Thuấn.*

Tò 純. Xâu lại, ghép lại (không dùng một mình) : *Tò-chức.*

Tò-chức O 純. Xếp đặt một công cuộc gì có đủ các bộ-phận hành-động thành một eo-thề : *Việc gì cũng cần phải có phương-pháp tò-chức.*

Tò-tóm. Trò chơi bằng bài, có 120 quân bài, chơi phải có năm chẵn.

VĂN-LIỆU. — Tài trai biết đánh tò-tóm, Uống chè mạn hảo, ngâm nôm Thúy-Kiều (C-d). — Chồng em nó chẳng ra gì, *Tò-tóm xóc-dĩa, nó thì chơi hoang* (C-d).

Tò

Tò. Xem « tò » Bát to.

Tốc

Tốc. Lật trái lên, lật trái lên : *Tốc xổng, tốc áo. Gió tốc mái nhà.*

Tốc速. Mau chóng : *Chạy tốc vè nhà.*

Tốc-độ O 度. Cái độ nhanh : *Tốc-độ cái tàu một giờ*

chạy được bao nhiêu dặm. || *Tốc-hành* O 行. Chạy mau : *Xe tốc-hành.* || *Tốc-ký* O 記. Lối viết riêng cho thật mau. || *Tốc-lực* O 力. Sức nhanh : *Tốc-lực bằng mấy con ngựa chạy.* || *Tốc-thành* O 成. Chóng nén : *Trưởng Su-pham tốc thành.*

VĂN-LIỆU. — *Dục tốc bất đạt* (T-ng).

Tộc

Tộc族. Họ : *Đồng tộc. Nội tộc. Ngoại tộc.*

Tộc-biều O 表. Người thay mặt một họ trong hương-hội : *Bầu tộc-biều.* || *Tộc-đệ* O 弟. Em họ. || *Tộc-huynh* O 兄. Anh họ. || *Tộc-thuộc* O 屬. Họ-hàng thân-thuộc : *Người trong tộc-thuộc.* || *Tộc-trưởng* O 長. Người đứng đầu trong họ : *Người tộc-trưởng giữ nhà thờ họ.*

Tôi

Tôi. I. Tiếng mình tự xưng với người khác.

II. Người làm quan chịu chức với một ông vua : *Làm tôi phải trung với vua.*

Tôi-dài. Tiếng gọi chung những kẻ hầu-hạ thờ một người nào làm chủ : *Thán phận tôi-dài.* || *Tôi-tớ*. Cũng nghĩa như « tôi-dài ».

VĂN-LIỆU. — *Làm tôi ngay, ăn mặc thật.* — *Tôi từ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Kẽ lung hùm sói, gửi thân tôi đòi* (K). — *Rope nhà đến nỗi mắc vào tôi người* (K). — *Xá chi thân phận tôi đòi* (K). — *Trẻ thơ biết dạo làm tôi* (Nh-đ-m). — *Đem thân bách chiến làm tôi triều-định* (K).

Tôi. Dùng vôi tảng hay sắt nung đỏ vào nước : *Tôi vôi đê làm nhà. Tôi sắt.*

Tôi

Tôi. 1 Lúc mặt trời lặn rồi : *Án cơm tôi. Či'ra tôi dã ngũ.* — 2. Không sáng : *Trời tôi. Nhà tôi. Xó tôi. Chữ viết tôi. Câu văn tôi nghĩa.*

Tôi-dạ. Nói người ngu dốt không có tri nhô : *Tôi dạ, học lâu thuộc.* || *Tôi-mắt*. Mê vè cái gì mà choáng váng lòn : *Công việc bận tôi mắt. Thấy tiền thì tôi mắt lợt.* || *Tôi-đè*. Nói trời tôi quá, phải lẩn mò mà đi. || *Tôi-mù*. Trời mù mịt không trông thấy gì. || *Tôi-ngày*. Suốt ngày từ sáng chí tối. || *Làm tôi ngày*. || *Tôi-tăm*. Nói chung về sự tôi : *Tôi-tăm lở buồm. Nhà cửa tôi-tăm. Tôi-tăm mặt mũi.* || *Tôi-xầm*. Tôi chỉ trông thấy lờ-mờ : *Trời tôi xầm.*

VĂN-LIỆU. — *Tôi như hũ đút.* — *Tôi nhọ mặt người.* — *Tôi như đêm ba mươi.* — *Sớm thăm, tôi viếng.* — *Tôi như đêm, dày như đất.* — *Ăn cơm chúa, múa tôi ngày.* — *Tôi đau là nhà, ngã đâu là giường.* — *Tôi trời bắt xầm trông sao, Xầm rằng có thấy sao nào xầm đui.* — *Trời hôm mai kéo tôi xầm* (K). — *Sớm đào, tôi mận lán-la.* — *Trước còn trăng giò, sau ra đá vàng* (K). — *Phải người sớm mận, tôi đào như ai* (K).

Tôi. (quả). Cực tròn và đồ như một quả nhỏ, ở trong bụng các loài vật.

Tối 最. Lắm, rất : *Tối cần. Tối trọng. Tối cõ. Tối tàn.*
Tối linh. Tối ky.

Tối-hậu-thư ○ 後書. Bức thư cuối cùng của nước nò gửi cho nước kia yêu cầu các điều khoản, nếu không được thì đánh nhau : *Nước cùu-dịch đã gửi tối-hậu-thư.*

Tối

Tối. Hư hỏng, không ra gì : *Ăn ở tối. Ăn mặc tối.*

Tối 摧. Phá-hoại (không dùng một mình) : *Tối-tàn.*

Tối-tàn ○ 殘. Phá hại tan nát : *Nhà cửa tối-tàn.*

VĂN-LIỆU. — Quần hò, áo cánh làm chi, Quần hò, áo cánh, có khi tối-tàn (C-d). — Điều tai lán-tuất, phũ tay tối-tàn (K).

Tội

Tội 罪. 1. Việc làm phi-pháp bị hình-luật xử-trị : *Tội ăn trộm. Tội khờ-sai.* — 2. Việc làm ác bị quả báo xấu : *Làm thiện được phúc, làm ác phải tội.* — 3. Lỗi : *Có tội với cha mẹ. Có tội với quỉ-thần.*

Tội-danh ○ 名. Tên cái tội đã định sẵn để phạt người phạm pháp : *Chiếu tội-danh mà phạt.* || **Tội-khiêm** ○ 懈. Tội-lỗi : *Làm ác thì phải chịu tội-khiêm.* || **Tội-lệ** ○ 戾. Tội phạm pháp : *Tội-lệ gì mà phải đến cửa quan?* || **Tội lối**. Cung nghĩa như « tội-khiêm ». || **Tội-nghiệp** ○ 業. Cái nghiệp minh làm gây thành tội. Thường dùng để nói tố ý thương hại ai : *Tội-nghiệp người thế mà chết non.* || **Tội-nhân** ○ 人. Người bị tội án. || **Tội-tình** ○ 情. Thực-tình phạm tội : *Đầu xanh đã tội-tình gi* (K). || **Tội-trạng** ○ 狀. Thực-trạng phạm tội : *Tội-trạng rõ-ràng.* || **Tội-vụ**. Tội với vụ : *Phải tội-vụ gì mà đi làm công không.*

VĂN-LIỆU. — *Tội ta, vụ chịu. — Tội báo, oan gia. — Làm tình, làm tội. — Tội vịt chua qua, tội gà đã đến* (T-ng). — *Tội gì? Tội lối xuống sông, Đánh ba tiếng cồng lại nồi lối lên* (C-d). — *Thân sau ai chịu tội trời ẩy cho* (K). — *Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều, Mặc điều tình ái khỏi điều tà-dâm* (K). — *Công nào chua thay, tội đã đến ngay* (Nh-d-m). — *Tội-nhân ai dẽ có quyền dám dong* (Nh-d-m).

Tôm

Tôm. I. Loài động-vật ở dưới nước, vỏ cứng, mình dài có dốt, đầu có nhiều tua : *Tôm bè. Tôm hùm. Tôm càng.*

Tôm càng. Thứ tôm bè to, có càng. || **Tôm he**. Thứ tôm to ở bè. || **Tôm hùm**. Thứ tôm to ở bè, đầu có gai. || **Tôm rồng**. Tức là tôm-hùm.

VĂN-LIỆU. — *Đắt như tôm tươi. — Tôm kè dầu, rau kè mớ.* — *Tôm tép nhảy, ốc nhồi cũng nhảy* (T-ng). — *Rồng đến nhà tôm* (T-ng). — *Vặt đầu cá, vả đầu tôm* (T-ng).

II. Sợi thịt trong múi bưởi, múi cam giống hình con tép : *Tôm bưởi.*

Tôm. Phu trong bài tờ-tôm, có ba cây : *Tam vạn, tam-sách, thất văn.*

Tôn

Tôn 孫. I. Cháu, đối với ông bà : *Địch tôn. Ngoại tôn.*
II. Tên một họ.

Tôn 尊. 1. Tôn, trọng : *Tôn người già. Tôn thầy.* — 2. Tiếng gọi người ta trong khi nói chuyện, tỏ ý kính-trọng : *Tôn-ông. Tôn-huynh.*

Tôn-nghiêm ○ 嚈. Tôn-trọng và trang-nghiêm : *Bản thờ bày có vẻ tôn-nghiêm.* || **Tôn-sùng** ○ 崇. Kinh chuộng : *Tôn-sùng đạo Khổng.* || **Tôn-sư** ○ 師. Tiếng học-trò gọi thầy. || **Tôn-ti** ○ 卑. Kê tôn người ti. Nói chung là trật-tự trên dưới : *Lộn-xộn không có tôn-ti gì cả.* || **Tôn-thất** ○ 室. Họ nhà vua. || **Tôn-trọng** ○ 重. Kính-trọng : *Tôn-trọng kê huynh-trưởng.* || **Tôn-trưởng** ○ 長. Bậc có đức-vọng và nhiều tuồi hơn mình : *Phải kính những người tôn-trưởng.*

VĂN-LIỆU. — Trong trường giam chí-lòn với-vợ (C.o). — *Vân-Tiên vào tạ lòn-sư xin về* (L.V.T). — *Tôn-sư hiểu biết cơ trời* (L.V.T).

Tôn

Tôn. Dùng hết nhiều (do chữ « tôn » đọc chạnh ra) : *Tôn công. Tôn tiền. Tôn súc,*

Tôn-kém. Nói chung về sự tôn : *Ăn tiền lòn kém lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Hao tài, lòn cùa* (T-ng). — *Muôn nghìn chờ lấy học-trò, Dài lưng, tốn vải, ăn no lại nắp* (C-d).

Tôn 異. Một quẻ trong bát-quái kinh Dịch.

Tôn 遙. Nhún-nhường : *Khiêm-tôn.*

Tôn-vị ○ 位. Nhường ngôi : *Bà Chiêu-Hoàng tòn-vị cho ông Trần Cảnh.*

Tòn

Tòn 存. Còn lại : *Sinh-lòn. Tòn-lại.*

Tòn-án ○ 案. Bản công-văn giữ lại : *Đề một bản làm tòn-án.* || **Tòn-cáo** ○ 稿. Bản thảo còn lại : *Sách ấy còn giữ được tòn-cáo.* || **Tòn-cõ** ○ 古. Giữ cho còn những cái cổ-tích : *Có công tòn-cõ.* || **Tòn-khoản** ○ 賦. Khoản tiền còn lại : *Chi-liệu ròn, lòn-khoản còn nhiều.* || **Tòn-tại** ○ 在. Hiện còn lại : *Những người lòn-tại.*

Tòn

Tòn 損. Tòn : *Hao binh, lòn-tướng.*

Tòn-hại ○ 害. Tòn hại : *Làm tòn-hại người ta.* || **Tòn-phí** ○ 費. Phi-tòn : *Tòn-phí thi giờ.* || **Tòn-thọ** ○ 壽. Kém bót tuồi thọ : *Ham mê sắc-duc thi tòn-thọ.*

Tòng

Tòng 宗. I. Thường đọc tránh là tòng. Dòng họ : *Chi-tòng. Tòng-phái. Họ đồng-tòng.*

Tòng-chi ○ 支. Nhánh trong họ : *Tòng-chi họ hàng.* || **Tòng-đường** ○ 堂. Nhà thờ họ : *Con cháu phải nghĩ đến tòng-đường.* || **Tòng-phái** ○ 派. Dòng họ. Cũng nghĩa như « tòng-chi ». || **Tòng-môn** ○ 門. Dòng họ : *Rạng-rỡ tòng-*

môn. || Tông-miếu ○ 廟. Miếu thờ tổ tiên của nhà vua : *Tế tông-miếu*. || Tông-nhân ○ 人. Người cùng họ : *Đối với tông-nhân phải có lòng thân-ái*. || Tông-tộc ○ 族. Họ-hàng : *Hòa-thuận với tông-tộc*. || Tông-thống ○ 統. Thống-hệ trong dòng họ : *Giữ cho con tông-thống*.

VĂN-LIỆU. — Yêu ai yêu cả đường đi, Ghét ai ghét cả tông-chi họ-hàng (C-d). — Con nhà tông, chẳng giống lông thì giống cánh (T-ng). — Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống (T-ng). — Thái-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh tôt vẫn tông thái-lài (C-d).

II. Lý-thuyết, tư-tưởng xác-chính để làm gốc, làm chủ : *Tông-giáo*, *Tông-chi*.

Tông-chi ○ 旨. 1. Ý chỉ xác-chính : *Hiểu rõ tông-chi Nho-giáo*. — 2. Chỗ để làm mục-đích cho việc người ta làm : *Làm việc lớn phải có tông-chi rõ ràng*. || *Tông-giáo* ○ 敎. Giáo-lý lấy thần đạo mà thiết lập ra, có giới ước để khiến người ta phải sùng bái và tín-ngưỡng : *Nho-giáo không phải là một tôn-giáo*. || *Tông-phái* ○ 派. Chỉ phái do một cái học, hay một tôn-giáo mà phân ra : *Đạo Phật có nhiều tông-phái*.

Tông

Tông. Do chữ tông 送 dùng biến nghĩa đi. 1. Đưa thẳng, đưa ngay : *Tông cõ nó ra*. *Tông cho nó mấy quả dãm*. — 2. Bắt ép phải đưa, phải cho : *Tông tiền nhà giàu*. *Tông lương*.

Tông-khầu. Xúc miệng trước khi ăn uống : *Pha chén nước tông-khầu*.

Tông 送. Đưa, tiễn : *Tông khách*, *Tông lẽ vật*.

Tông-biệt ○ 別. Đưa chân lúc li-biệt nhau : *Mấy lời tông-biệt*. || **Tông-chung** ○ 終. Đưa đám ma : *Làm lễ tông-chung*. || **Tông-đạt** ○ 達. Chuyển-đạt các giấy-má về-tòe án. *Tông đạt bắn án*. || **Tông-giam** ○ 监. Đem giam lại : *Kẻ có tội bị tông-giam*. || **Tông-ngục** ○ 犯. Đem giam vào ngục. || **Tông-táng** ○ 護. Cắt đám ma : *Lo việc tông-táng*. || **Tông-tinh** ○ 情. Đưa tình bằng con mắt : *Trai gái tông-tinh nhau*.

VĂN-LIỆU. — *Tông xưa, ngày nay* (T-ng).

Tông 宋. I. Tên một nước chư-hầu về đời Xuân-thu.

II. Một triều vua đời Nam-Bắc-triều.

III. Một nhà làm vua ở nước Tàu, sau đời Ngũ-dai.

Tông-nho ○ 儒. Phái Nho-học đời Tông : *Tông-nho có nhiều người uyên-bác*.

IV. Tên một họ.

Tông

Tông-ngõng. Trò bộ tràn truồng : *Ở truồng tông-ngõng*.

Tông

Tông 總. I. Khu-vực hành-chính gồm có nhiều xã : *Hàng tông, hàng xã*. *Cai tông, phó tông*.

Tông-doàn ○ 團. Chức trong dân, coi các tuần-tráng trong tông. || **Tông lý** ○ 里. Nói chung về chức dịch trong tông, trong làng.

VĂN-LIỆU. — Hàng tông duỗi kẻ crôp (T-ng). — Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tông (T-ng).

II. Tóm, gồm : *Tông-cộng*, *Tông-kết*.

Tông-binh ○ 兵. Chức quan võ. || **Tông-bộ** ○ 部. Bộ-phận chính trùm cả toàn-thể : *Tông-bộ hội Nhân-quyền ở Paris bên Pháp*. || **Tông-cộng** ○ 共. Cộng gồm cả lại : *Tông-cộng các khoản*. || **Tông-cục** ○ 局. Sở chính, có nhiều phân-cục : *Tông-cục nhà ngân-hàng*, *Tông-chi* ○ 之. Tóm các cái đã nói trước : *Tông-chi là làm cả*. || **Tông-đốc** ○ 督. Chức quan ngày trước coi kiêm cả văn-võ và chính-trị trong mấy tỉnh : *Sơn, Hưng, Tuyên tông-đốc*. Từ khi có Chính phủ: Bảo-hộ dùng để gọi quan đầu một tỉnh lớn. || **Tông-hop** ○ 合. Gom họp nhiều cái lại làm một : *Tông-hop các lý-thuyết mà xét*. || **Tông-kết** ○ 結. Tinh gộp lại : *Làm bản tông-kết*. || **Tông-kết** ○ 結. Tóm kết lại : *Bài tông-kết*. || **Tông-lý** ○ 理. Người đứng đầu chủ trì cả mọi việc : *Tông-lý nhà buôn*. || **Tông-luận** ○ 論. Bàn chung về toàn-thể : *Bài tông-luận về Việt-văn*. || **Tông-mục** ○ 目. Bản biên gồm cả các mục-lại : *Tông-mục quyền sách*. || **Tông-phí** ○ 費. Gồm các khoản phi-tốn : *Tiền tông-phí của nhà buôn trong một năm*. || **Tông-quy** ○ 規. Qui-tắc chung : *Tông-quy về học-chánh*. || **Tông-số** ○ 數. Số tông-cộng : *Tông-số đtroc bao nhiêu*. || **Tông-tài** ○ 資. Chức quan đứng đầu quốc-sử quán. || **Tông-tư-lệnh** ○ 司令. Chức quan đứng đầu các đạo binh. || **Tông thống** ○ 統. Chức đứng đầu nước dân-chủ cộng-hòa. || **Tông-trưởng** ○ 長. Chức quan đứng đầu một bộ.

Topp

Topp. Xem « tóp ».

Tott

Tott, Không xấu : *Gõi tốt*, *Lúa tốt*, *Tốt bụng*, *Ăn ở tốt*, *Người tốt*, *Tốt lẽ*.

Tốt bồng. Nhiều bồng : *Làm quan tốt bồng*. || **Tốt bụng**. Nói người tử-tế rộng-rãi : *Tốt bụng với anh em*. **Tốt dạng**. Có dạng hay, ngâm hái được lâu : *Con hái tốt dạng*. || **Tốt duyên**. Được duyên may : *Tốt duyên lấy được vợ hiền*. || **Tốt đôi**. Nói về con trai con gái xứng đôi với nhau : *Ha đưa tốt đôi*. || **Tốt lẽ**. Nhiều lẽ : *Tốt lẽ thì vào đâu cũng lợt*. || **Tốt lo**. Tài lo, giỏi lo : *Nhà ấy tốt lo lầm mới được thế*. || **Tốt mă**. Mau-mở tốt đẹp bề ngoài : *Giê-cái tốt mă*. || **Tốt mồi**. Có người làm mồi giỏi : *Tốt mồi lăg được chồng sang*. || **Tốt nái**. Nói người đàn-bà hay đẻ : *Tốt nái đẻ năm mốt*. || **Tốt nết**. Ngoan-ngoan, hòa-nhã, chín-chắn : *Thằng bé tốt nết đẻ bảo*. Con gái tốt nết không hay bờm-sơm. *Người tốt nết không mệt lòng ai bao giờ*. || **Tốt nói**. Giỏi nói, khéo nói : *Chỉ được cái bộ tốt nói*. || **Tốt nhịn**. Tài nhịn, khéo nhịn : *Người tốt nhịn không hay cãi nhau*. || **Tốt phúc**. Có nhiều phúc, có phúc lớn : *Tốt phúc qua được khỏi nạn*. || **Tốt số**. May-mắn : *Tốt số đi đâu cũng được sung sướng*. || **Tốt tay**. Mát tay, may tay : *Tốt tay nuôi đầy-lớ*. || **Tốt thày**. Có nhiều thầy giúp đỡ che-chở : *Làm quan tốt thày chóng lên*. || **Tốt thuốc**. Nhiều thuốc : *Bệnh nặng phải tốt thuốc mới khỏi*. || **Tốt vía**. Nói người nhẹ vía, đến đâu may-mắn cho chỗ ấy : *Mượn người tốt vía đến xông nhà*.

VĂN-LIỆU. — **Tốt** lẽ, dẽ van. — **Tốt** danh hơn lành áo. — **Tốt** ông không tiền. — **Tốt** vàng son, ngon mật mõi. — **Tốt** phô ra, xấu-xa đày lại. — Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân. — Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ. — Có mười thi tốt, có một thi xấu. — Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dài (T-ng). — **Tốt** gỗ hơn lốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người (C-d). — **Tốt** số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khổ chồng khỏi may (C-d).

Tốt 率. I. Quân lính : Sĩ tốt.

II. Một quân trong bàn cờ tướng.

III. Trọn (không dùng một mình) : **Tốt-nghiệp**.

Tốt-nghiệp ○ 業. Học hết một bậc học : Thi lấy bằng **tốt-nghiệp**.

Tốt

Tốt. Chót, cùng : *Lên đến tột. Tột bậc. Tột phầm.*

Tơ

Tơ. I. Sợi ở trong ruột côn tằm nhả ra dùng để dệt : *Tơ nõn. Tơ gốc. Hàng tơ. Đò tơ.* Nghĩa rộng : Nói cái gì nhỏ và mượt : *Tóc tơ. Tơ liễn.*

Tơ hồng. Sợi chỉ hồng, do điền nói có vị tiên coi việc hôn-nhân, dùng sợi tơ đỏ buộc chân người đàn ông người đàn-bà, khi xuống dương-thế thì lấy nhau làm vợ chồng : *Rúoc dây về thi tế tơ-hồng.* || **Tơ lòng**. Mối nhớ thương ở trong lòng : *Tơ lòng bối-rối.*

VĂN-LIỆU. — **Kết** tóc xe tơ. — **Tầm** vương tơ, nhện cũng vương tơ, **Mấy** đời tơ nhện được như tơ tầm (C-d). — Bên cầu tơ liễn bóng chiều thướt tha (K). — **Trao** tơ phải lừa, gieo cầu xưng nời (K). — Nhện này vương lấy tơ kia mắng lòn (K). — **Dẫu** lla ngó ý, côn vương tơ lòng (K).

II. Nát bông ra như tơ : **Đập** tóm cho tơ ra dẽ bỏ vào thang. **Giã** ruốc cho tơ.

Tơ. Non : *Trai tơ, gái tơ. Đào tơ.*

VĂN-LIỆU. — **Đào** tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên (C-d). — **Thể-gian** ba sự khôn chửa : *Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ* (C-d).

Tơ. Tròn, không vướng-viu bận-bụi : **Không** cho trẻ con đị theo cho tơ mành.

Tơ. Xem ti 纔. Sở làm việc quan : *Nhà tơ. Hát tơ.*

Tơ-hào. Xem « ti hào ».

Tơ-hồng. Thứ cây có dây nhô, sắc vàng mọc quẩn vào hàng rào hàng giậu.

Tơ-tưởng. Xem « tư-tưởng ».

Tơ

Tơ. Người hầu-hạ, dứa ở : *Đạo thày. nghĩa tơ.*

VĂN-LIỆU. — **Làm** tơ người khôn hơn làm thày dứa dại (T-ng). — Gáo vàng mực nước giếng khơi, Khôn ngoan cho lầm thày người ta (Việt-Nam phong-sử).

Tơ. Tiếng tục mỉm tự xưng với người khác ngang với mình : *Mày, tao, mi, tớ.*

Tờ

Tờ. Tấm giấy nguyên bảng-phẳng : *Tờ giấy trắng.* Nghĩa rộng : Giấy má có chữ nghĩa : *Gửi tờ về nhà. Tờ bồm. Tờ khai. Tờ sác.*

Tờ-bồi. Nói chung về giấy-má thư-tù : *Gửi tờ-bồi cho nhau.* || **Tờ** chữ. Giấy có chữ viết để làm bảng-cơ : *Còn tờ chữ ránh-ránh, cãi thề nào được.* || **Tờ** mây. Tờ thư viết vào giấy có vẽ mây : *Chiếc thoa với bức tờ mây, Duyên này thi giữ, vật này của chung* (K).

VĂN-LIỆU. — **Im** như tờ (T-ng). — **Buồng** không lặng ngồi như tờ (K). — **Tờ** hoa đã ký, cắn vàng mới trao (K). — **Bắt** người bão tĩnh làm tờ cung chiêu (K). — **Dưới** màn ai kẽ dở thay tờ-bồi (Nh-đ-m).

Tờ-mờ. Không rõ-ràng : *Hiểu tờ-mờ.*

Tờ

Tờ-mờ. Hăm-hở, nhanh-nhé : *Đâu đó làm ăn tờ-mờ.*

Tờ-tái. Rời-rạc, tản-mất : *Chạy tờ-tái.*

Tợ

Tợ. Cũng nghĩa như « tựa ». Hơi giống-giống : *Hai người trông tương tự nhau.*

Tợ. Bàn vuông con : *Tợ thịt. Tợ bánh.*

Toi

Toi. Rời ra, tưởp ra : *Đánhtoi nồi cơm. Áo ráchtoi.* **Toi-bời**. Nốt bộ rách nát tan-tành : *Đang tay vùi liên dập hoa toi-bời* (K).

Toi-tả. Xem « tả-toi ».

VĂN-LIỆU. — Một đoàn ngực tốttoi-bời (Nh-đ-m). — **Xém**toi-là búc, áo lang-lô mùi (Nh-đ-m). — **Chợ** nghe chín khúctoi-bời (H-T).

Toi. Đò kết bảng là, khoác & ngoài áo người ta để che mưa : *Trời mưa phải khoáctoi.*

VĂN-LIỆU. — **Trời** mưa thì mặc trời mưa, **Chồng** tôi di bìa đã có áotoi (C-d). — **Chi** bàng cần trúc, áotoi, **Danh** cương, lợi lúa mặc đài đua tranh (C-d).

Tới

Tới. Đến : *Vềtoi nhà. Đitoi nơi. Làm chotoi mục-dich. Tới ngày. Tới đợt.*

Tới-lui. 1. Tiến lên và lui lại : *Tình sự tới lui.* — 2. Nặng đi lại : *Tới lui thân-mặt.* || **Tới-số**. Đến kỳ tận số, chết : *Đến số rồi, thuốc nào cũng không cứu nỗi.*

VĂN-LIỆU. — **Com** chín **tới**. — **Kè** **tới**, **người** **tui**. — **Cao** không **tới**, **thấp** không **thông** (T-ng). — **Chồng** **tới** thi vợ phái lui, **Chồng** **tới** vợ **tới** cái dài vào lưng (C-d). — **Dở**-dang hai lẻ **tới** lui khó lòng (Nh-đ-m). — **Khôn** **ngohan** **tới** cửa quan mõi biết (T-ng). — **Nước** **tới** **chan** mõi nhảy (T-ng).

Tòm

Tòm. Ghê về nỗi bần : *Tróng con chuột chết màtòm.*

Tón

Tón-tác. Trò bộ sọ hãi mà chạy : *Chạy tón-tác.*

Tòn

Tòn. Khiếp sợ : *Tòn đòn. Bị một lần, tòn đến giờ.*

Tợn

Tợn. 1. Bạo dạn không sợ : *Thẳng bέ tợn lắm. — 2. Mạnh :* Ăn tợn. Nói tợn. Chơi tợn.

Tóp

Tóp. Thoảng nhanh : *Làm tóp đi cho xong việc.*

Tóp. Bập mầm vào một cái : *Cá tóp mồi mà không cắn câu.*

Tóp

Tóp. 1. Uống nhanh một ngụm : *Tóp một hơi. — 2. Một ngụm :* Uống một tóp rượu.

Tu

Tu. Ngoạm mồm vào vòi ấm, hay miệng chai mà hút nước, hút rượu : *Tu nậm rượu. Tu ấm nước. Tu chai sữa.*

Tu 修. 1. Sửa, chữa : *Tu bồ. Tu thân. — 2. Theo một tôn giáo mà làm cho đúng giáo-lý và mọi điều giới-ước :* *Tu Phật. Tu Tiên.*

Tu-bồ ○ 補. Sửa chữa : *Tu-bồ định-chùa.* || **Tu-dưỡng** ○ 養. Do chữ tu tâm dưỡng tính nội tắt. Dùng công-phu mà trau dồi tâm tính : *Tu-dưỡng tinh-thần.* || **Tu-hành** ○ 行. Theo một giáo-lý mà tu : *Tu-hành khô-hạnh.* || **Tu-lý** ○ 理. Cũng nghĩa như « tu-tạo » : *Tu-lý văn-miếu.* || **Tu-luyện** ○ 練. Tu-dưỡng và luyện-tập : *Tu-luyện phép tiên.* || **Tu-nghiệp** ○ 業. Trau dồi nghề-nghiệp cho tinh-thâm : *Các thầy giáo nghỉ hè theo học tu-nghiệp.* || **Tu-soạn** ○ 撰. Chức quan trong viện Hàn-lâm, chuyên việc sửa và soạn các chiếu sắc. || **Tu-tạo** ○ 造. Sửa và làm : *Tu-tạo nhà cửa.* || **Tu-tỉnh** ○ 省. Sửa minh và xét minh : *Dụng công tu-tỉnh.* || **Tu-trí** ○ 持. Sửa minh và giữ giới-hạnh : *Việc tu-trí của tăng-giá.*

VĂN-LIỆU. — *Tu-nhân, tích-đức. — Tu-thành chính quả. — Tu binh mãi mã. — Thủ nhất thì tu tại gia, Thủ nhì tu chợ, Thủ ba tu chùa (C-d). — Tu đầu cho bằng tu nhà, Thủ cha, kính mẹ ấy là chân tu (C-d). — Lệnh-đênh qua cửa Thắn-phù, Khéo tu thì nội, vung tu thì chèm (C-d). — Tu là cõi phúc, linh là dây oan (K). — Đã tu tu trót qua thì thi thôi (K). — Từ-rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là (K). — Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chờ voi, ng-nần chờ lo (C-d).*

Tu 眉. Râu : *Tu-mi.*

Tu-mi ○ 眉. Râu mày. Nói về đàn ông : *Sao cho khỏi thiện tu-mi.*

VĂN-LIỆU. — *Buộc lòng thiết-thạch hổ người tu-mi (Nh-đ-m).*

Tu 羞. Hỗn thẹn (không dùng một mình) : *Tu tu, quí quí.*

Tu-ố ○ 惡. Thấy điều xấu mà biết thẹn biết ghét : *Người biết tu-ố.* || **Tu-quý** ○ 懈. Hỗn thẹn : *Sinh lòng tu-quý.*

Tu-hít. Cái còi.

Tu-hú. Loài chim thuộc về loài ăn sâu bọ, lông xám hay đen thường hay kêu về mùa tháng ba tháng tư.

Tú

Tú 秀. Tốt đẹp : *Son thanh, thủy tú.*

Tú-khí ○ 氣. Khí tốt : *Tú-khí non sông.* || **Tú-tài** ○ 才. Một bậc đỗ về khoa thi hương, dưới hàng cử-nhan.

Tú 繡. Thêu (không dùng một mình) : *Tú-cầu.*

Tú-các ○ 閣. Lầu thêu. Chỗ của con gái nhà phú-quí ở : *Ngang vai tú-các, sánh vai lan-phóng (Nh-đ-m).* || **Tú-cầu** ○ 球. Quả cầu thêu. Do diễn ngày xưa có người con gái kén chòng, ném quả cầu xem trúng vào ai thì lấy người ấy : *Mượn diễm bói cá, thay gieo tú-cầu (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Giọng văn tú-khâu, hơi bài cầm-lâm (Nh-đ-m). — Giá dành tú-khâu cầm-lâm khác thường (K).*

Tú 宿. Chòm sao : *Nhị thập bát tú. Tinh-tú.*

Tù

Tù 囚. Người có tội bị giam : *Bị án một năm tù.* Nghĩa rộng : Bị cầm hám một chỗ, không được tự-do lưu thông : *Ngồi nhà tù cảng. Nước tù. Ao tù.*

Tù-binh ○ 兵. Lính bị bên nghịch bắt giam cho đến lúc hết chiến-tranh : *Bọn tù-binh được hẹn-dãi.* || **Tù-đinh** ○ 始. Tên tù. || **Tù-dồ** ○ 徒. Bọn bị tù giam : *Mời qua là kẻ vân-nho, Mà nay ra dạng tù-dồ bối đán (tự-tình của Cao Bá-Nha).* || **Tù-phạm** ○ 犯. Người phạm tội bị tù : *Linh giải các tù-phạm đi dày.* || **Tù-tội** ○ 罪. Nói chung về sự bị tội bị tù : *Làm bậy lâm, thế nào cũng phải bị tù-lợi.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất nhật tại-tù, thiên thu tại ngoại (T-ng). — Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người non bức mình (C-d).*

Tù 鎮. Người đứng đầu một bộ-lạc : *Thờ tù. Tù-trưởng.*

Tù-trưởng ○ 長. Người đứng đầu một bộ-lạc : *Các tù-trưởng đều qui-phục.*

Tù-và ○ 吳. Thủ cõi lớn làm bằng sừng hay bằng đất nung để thời báo hiệu : *Thời tù-và báo có cướp.*

Tú

Tú. Hòm đựng có cánh cửa, dùng để đựng sách vở, tiền bạc, đồ vật : *Tú áo. Tú sách.*

Tú chè. Thủ tú dài bề ngang, dùng để đựng khay chè và các đồ qui.

Tụ

Tụ 聚. Họp lại : *Phu tụ lại để cầu át. Nước tụ lại. Mây tụ lại.*

Tụ-ba. Tầm tü nhau lại mà làm việc không hay : *Tụ-ba nhau đẽ cờ bạc.* || *Tụ-hội* ○ 會. Tụ họp : *Bạn hữu tụ-hội nhau.* || *Tụ-hợp* ○ 合. Nhóm họp vào một chỗ : *Tụ-khí của giang-sơn tụ-hợp lại.* || *Tụ-tập* ○ 集. Cũng nghĩa như « tụ-hội ».

VĂN-LIỆU. — *Quần tam tụ ngũ* (T-ng).

Tua

Tua. Chỉ hay dây rủ lồng-thòng xuống cho đẹp : *Tua nón. Tua đèn.*

VĂN-LIỆU. — *Năm thương cõi yêm deo bùa, Sáu thương nón thúng quai tua dặn-dàng* (C-d).

Tua. Nên, phải, do chữ tu 須 nói tránh ra : *Khá tua giữ-gìn.*

Tua-pua. Cụm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau.

VĂN-LIỆU. — *Tua-rua mọc, vàng cây héo lá, Tua-rua lẵn, chết cá, chết lôm* (T-ng). — *Tua-rua đã xế ngang đầu, Em còn đứng lại làm giàu cho cha* (C-d).

Tua-túa. Xem « tua-túa ».

Túa

Túa. Tuôn ra : *Ông túa ra dỗi. Nước ống máng chảy túa ra.*

Tùa

Tùa-lua. Toe-toét : *Ăn trầu túa-lua.*

Túa

Túa. Tóe ra, bùa ra : *Đò thóc vào bồ túa cả ra ngoài.*

Túa-túa. Nói cái bộ chia ra, đậm ra nhiều : *Râu mọc túa-túa. Tên bắn túa-túa. Mạ lén túa-túa.*

Tuân

Tuân 遵. Theo. Vâng theo : *Tuân lệnh. Tuân mệnh.*

Tuân-cứ ○ 捷. Cứ theo thể mà làm. || *Tuân-hành* ○ 行. Theo lệnh trên mà làm : *Tuân-hành thương-lệnh.* || *Tuân-thủ* ○ 守. Vâng theo mà giữ : *Tuân-thủ gia-giao.*

Tuân

Tuân 俊. Nói người có tài-trí hơn người (không dùng một mình) : *Tuân-khiết, tuân-tú.*

Tuân-khiết ○ 傑. Người có tài-trí hơn người : *Ở đâu cũng có người tuân-khiết.* || *Tuân-tú* ○ 秀. Tài-mạo, thông-minh, tốt đẹp hơn người : *Con người tuân-tú.*

Tuân

Tuân 旬. 1. Thời-gian mười ngày hay mươi năm : *Một tháng có ba tuần: thương-tuần, trung-tuần và hạ-tuần. Hưởng thọ ngũ tuần* — 2. Thời kỳ, lần, lượt : *Tới tuần cập-ké. Tuần rượu. Tuần trăng. Tuần chay. Tuần hương.*

Tuần lě. Khoảng thời-gian bảy ngày theo dương-lịch. || *Tuần-tiết* ○ 節. Nói chung về các tiết hậu : *Các tuần-tiết trong một năm.* || *Tuần-vận* ○ 週. Thời vận : *Gặp tuần-vận may.*

VĂN-LIỆU. — *Đất có tuần, dân có vận* (T-ng). — *Xuân-xanh xắp-xỉ tới tuần cập kē* (K). — *Vừa tuần nguyệt sáng gương trong* (K). — *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao* (K).

Tuần 循. Nói theo : *Tuần-lị.*

Tuần-hoàn ○ 環. Nói theo vòng tròn : *Cuộc tuần-hoàn trong vũ-trụ.* || *Tuần-tự* ○ 序. Nói theo thứ-tự : *Học phải tuần tự không vượt bậc được.*

Tuần 巡. Cảnh phòng : *Linh di tuần.*

Tuần cảnh ○ 警. Linh giữ trật tự ở các thành-thị : *Linh tuần-cảnh. Sở tuần-cảnh.* || *Tuần-dương-hạm* ○ 洋艦. Thứ chiến-hạm đi canh phòng trên mặt bắc. || *Tuần-định* ○ T. Linh Thương-chính chuyên việc khám xét hàng hóa gian lậu : *Tuần-định đi bắt rượu lậu.* || *Tuần-giờ.* Nói chung về việc canh phòng trong làng xóm. || *Tuần-hành* ○ 行. Đi tuần : *Quan lính di tuần-hàng trong hạt.* || *Tuần-phiên* ○ 普. 1. Lượt phải đi tuần : *Cắt tuần phiên.* — 2. Người đến lượt phải đi tuần : *Tuần-phiên chia nhau canh-phòng.* || *Tuần-phòng* ○ 防. Cảnh giữ : *Tuần-phòng trộm cướp.* || *Tuần-phu* ○ 夫. Người tuần trong làng. || *Tuần-phu* ○ 撫. Chức quan đầu một tỉnh nhỏ coi về việc chính-trị. || *Tuần-ti.* Sở của chính-phủ lập ra để đánh thuế các hàng hóa mua bán giao thông. || *Tuần-tiểu* ○ 勤. Đi lượt các nơi để dẹp giặc cướp. || *Tuần-thú* ○ 犬. Nói về vua ngự đi xem xét các nơi : *Vua Thuấn di tuần-thú bốn phương.*

Tuần

Tuần 旬. Theo (không dùng một mình) : *Tuần-tiết.*

Tuần-danh ○ 名. Vì danh mà chết. || *uần-đạo* ○ 道. Vì đạo mà chết. || *Tuần-lợi* ○ 利. Vì lợi mà chết. || *Tuần-nạn* ○ 難. Vì nạn chung mà chết : *Khi trong nước biến-loạn, những người nghĩa-sĩ tuần-nạn rất nhiều.* || *Tuần-táng* ○ 聖. Chôn người sống theo người chết : *Đời cõi có tục tuần-táng.* || *Tuần-tiết* ○ 節. Vì tiết-nghĩa mà chết : *Người trinh-phụ tuần-tiết theo chồng.*

Tuật

Tuật 俗. Thường mà để lòng cứu giúp : *Tuật-cô. Tuật-bàn. Tuật-quả.*

Tuật-dưỡng ○ 養. Cứu giúp nuôi nấng : *Tuật-dưỡng kẻ cô-cùng.*

Tuật 戒. Chữ thứ mười-một trong hàng chi : *Tuôi tuật. Năm tuật.*

Túc

Túc. Tiếng kêu của con gà hay con chuột : *Gà túc.*

Túc Túc. Tiếng gà mái kêu con.

Túc 足. I. Chân : *Thủ-túc.*

Túc-cầu ○ 球. Lối chơi quả cầu đá bằng chân : Chơi túc-cầu. || Túc-hạ ○ 下. Dưới chân. Thường dùng để nói với người trên, tỏ ý khiêm - kinh, không dám nói thẳng vào mặt người ấy, mà nói ở dưới chân : Đã lâu không được hàn tiếp túc-hạ || Túc-tích ○ 跡. Vết chân : Túc-tích khắp thiên-hạ.

II. Đầu : Túc-dụng. Tự-túc.

Túc-dụng ○ 用. Đầu dùng : Trong nhà túc-dụng. || Túc-mục ○ 目. Đầu mặt : Ngày giờ lồ, cả họ đến túc-mục. || ○ 數. Đầu số : Giao hoàn túc-số.

Túc 風. Sớm, Xưa : Túc-nguỵen. Túc-trái.

Túc-chí ○ 志. Chí định từ xưa : Túc-chí chưa thành. || Túc-churóng ○ 障. Cái che/lắp mất tri-tuệ từ xưa. Phải tu-hành để trừ cái túc-churóng. || Túc-duyên ○ 緣. Duyên từ kiếp trước : Hai người có túc-duyên với nhau. || Túc-khiên ○ 憲. Tội lỗi từ kiếp trước : Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi (K). || Túc-nhanh ○ 因. Nguyên-nhanh kiếp trước : Túc-nhanh thì cũng có trời ở trong (K). || Túc-trái ○ 債. Nợ kiếp trước : Đã dành túc-trái tiền oan (K).

Túc 宿. I. Ngủ đêm (không dùng một mình).

Túc-trực ○ 直. Chỗ-chực cả đêm : Các quan cát lượt nhau túc-trực ở trong nội. Đêm liên-thường thì con cháu túc-trực ở nhà thờ.

II. Cũ, lâu, lão-luyện (không dùng một mình) : Túc-học Túc-nho.

Túc-học ○ 學. Học tốn công-phu nhiều năm, đã thành-thúy : Vào bậc túc-học. || Túc-nho ○ 儒. Người học đã lâu năm, thành-thúy : Những bậc túc-nho đời Trần. || Túc-tật ○ 疾. Bệnh kinh-niên. || Túc-tướng ○ 將. Người danh-tướng lão-luyện : Phạm Đình-Trọng là túc-tướng đời Hậu-Lê.

Túc 禱. Nghiêm-kính : Tình-túc. Nghiêm-túc.

Túc-kính ○ 敬. Nghiêm-kính : Tổ long túc-kính. || Túc-mục ○ 程. Nghiêm-chỉnh : Ngồi cho túc-mục không được huyễn-hoa.

Túc 票. Thóc : Hòa-túc.

Túc

Túc 俗. I. Lè thói đã lâu đời : Phong túc. Túc-lè.

Túc-lè ○ 例. Lè thói : Túc-lè trong làng. || Túc-ngữ ○ 語. Câu thành-ngữ của người ta thường nói. || Túc-thượng ○ 尚. Những cái mà thói đời ra chuộng : Túc-thượng xa-xỉ. || Túc-truyền ○ 傳. Những điều thông - túc lưu - truyền : Truyền túc-truyền.

II. Thô-bỉ, trái với thanh : Ăn túc. Nói túc.

Túc-danh ○ 名. Tên túc, tên người ta gọi thường từ lúc chưa trưởng-thành. || Túc-lụy ○ 累. Những điều hệ-lụy ở trần-túc : Mùi túc-lụy đường kia cay-dắng, Vui chí mà deo dẳng trần-duyên (C.O). || Túc-tử ○ 子. Người phàm-túc : Phạm-phu, túc-tử.

Túc 繢. Nói thêm : Túc-bản. Túc-huyền.

Túc-bản ○ 本. Bản in tiếp theo quyền trước. || Túc-biên ○ 編. Chép thêm nối tập chính : Nam-sử túc-biên. Túc-huyền ○ 續. Nghĩa đen : Nối dây đàn. Thường nói người đã góa vợ lại lấy vợ nữa : Người góa vợ lại túc-huyền.

Túc-tác. Tiếng gà kêu, cũng nghĩa như «cục-tác».

Tuê

Tuê 歲. 1. Năm : Tuê nguyệt. — 2. Tuôi : Vạn tuê.

Tuê-nguyệt ○ 月. Năm và tháng. Nói chung về thời giờ : Tuê-nguyệt thoả đưa.

Tuê - toái. Qua-loa cho xong chuyện : Làm tuê-toái cho xong việc.

Tuê

Tuê 智. Sao chổi.

Tuê-tinh ○ 星. Sao chổi.

Tuê 慧. Khôn, sáng : Tri-tuê.

Tuê-căn ○ 根. Cái căn-tinh khôn sáng : Có tuê-căn mới tu thành Phật được. || Tuê-nhanh ○ 眼. Con mắt tuê, trai với mắt phàm : Tuê-nhanh của đức Quan-âm.

Tuêch

Tuêch. Huêch rộng ra : Rộng tuêch.

Tuêch-toác. Cũng nghĩa như «tuêch» : Cứu ngõ để tuêch-toác.

Tuêch

Tuêch-toác. Nói về người ăn nói, cử-động không có ý-tử kin-dao : Làm ăn tuêch-toác.

Tui

Tui. Xem «tôi». Tiếng minh tự xưng.

Tui. Xem «tôi với».

Túi

Túi. Thú bao người ta may để đựng các đồ vật : Túi áo. Túi trầu. Túi bạc. Túi roi. Túi gạo.

Túi tham. Lòng tham vơ vét cho đầy túi : Đồ tể-huyền của riêng tay, Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham (K).

VĂN-LIỆU. — Nâng khăn, sửa túi. — Túi cơm, giã do. — Bầu rượu, túi thơ. — Túi ông xã, quả nhà hàng. — Ai ơi, trời chẳng trao quyền, Túi thơ đúng-định đạo mòn thù què (C-d). — Ngồi buôn may túi đựng trời, Đan nia sây đà, giết voi xem giờ (C-d). — Đè-huè lưng túi gió trắng (K). — Những loài giã áo, túi cơm xá gì (K). — Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bồng (Nh-đ-m).

Túi. Xem «tối ngày».

Tùi

Túi. Thương thân, giận thân, bùi-ngùi trong lòng : *Tuì thân. Tuì phận.*

Túi-hồ. Túi và hồ hẹn : *Nghĩ mình không bằng chị em, mà túi-hồ.*

VĂN-LIỆU. — *Giận duyên, túi phận bời-bời (K).* — *Mừng-mừng, túi-túi xiết bao sự tình (K).* — *Một mình đứng túi, ngồi sâu (C. O.).* — *Túi duyên con trè sắt-cầm dở-dang.*

Tui

Tui. Bọn, lũ : *Tui kẻ cắp. Cùng lũ với nhau.*

Tui. Tua : *Tui cướm. Tui chǐ. Kết tui.*

Tui. Khấu, trừ : *Tui nợ.*

Tum

Tum. Chum.

Tum. Vòng ở giữa bánh xe để tra cái trực xe vào

Tum-húm. Nói cái miệng nhỏ chum lại : *Miệng lọ tum-húm.*

Tum-húp. Nói cái gì sưng phồng to lên : *Mắt sưng tum-húp.*

Túm

Túm. I. 1. Vợ nhiều cái mà nắm chặt lấy : *Tóm tóc.*
Túm áo. — 2. Nắm lấy, bắt lấy : *Tóm được thằng ăn cắp.*
— 3. Chum lại : *Buộc túm lại.* — 4. Hợp đồng lại : *Tóm nhau lại nói chuyện. Tóm nắm túm ba (T-ng).*

II. Mớ, cụm, do tay người ta ném lại : *Một túm tóc.*

Tùm

Tùm. Tiếng vật gì to rơi mạnh xuống nước mà phát ra : *Ngã đánh túm xuống sông.*

Tùm-hum. Nói về cây cổ mọc rậm : *Vườn-lược bỏ túm-hum.*

Tùm-húp. Cũng nghĩa như « tum-húp ».

Tùm

Tùm-tím. Nói bộ cười chum-chím : *Cười túm-tím.*

Túm

Túm. Tiếng vật gì nhỏ và nặng rơi xuống nước mà phát ra : *Ném hòn đá xuống nước đánh túm một cái.*

Tum

Tum. Tụ lại với nhau : *Đứng tụm lại với nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Một cây làm chảng nên rứng, Ba cây tum lại nên hòn núi cao.*

Tun

Tun-hút. Nói về cái lỗ nhỏ và sâu : *Miệng nhợt trong tun-hút.*

Tùn

Tùn-mùn. Vụn-vặt, nhô-mọn. *Tinh-khi tún-mùn.*

Tung

Tung. Hất lên cao : *Tung quả cầu. Gió thổi tung bụi lên.*

VĂN-LIỆU. — *Tung máy chưa biết lên đã đến đâu (N. Đ. M.).* — *Kết toan bê quẽ, người hóng tung máy (N. Đ. M.).*

Tung. Phân ra nhiều mảnh nhiều mồi : *Áo rách tung. Lục tung hòm rương. Rối tung.*

Tung 縱. Dọc (không dùng một mình).

Tung-hoành ○ 橫, Dọc, ngang. Nghĩa bóng : nói về người chí-khi ngang-tàng, không chịu thúc-phọc : *Bấy lâu bè Sô sóng Ngô tung-hoành (K).*

Tung 航. Dấu chân (không dùng một mình).

Tung-tích ○ 跡. Dấu vết : *Chẳng biết tung-tích đâu mà tìm.*

Tung 嶠. Tên một ngọn núi ở tỉnh Hà-nam bên Tầu.

Tung-hô ○ 呼. Do diền đời vua Vũ-dế nhà Hán, vua đi chơi qua núi Tung-sơn, nghe tiếng hô chúc-lụng ba lần. Đời sau nhân thế dùng làm chữ chúc-lụng vua : *Tung-hô vạn-tuế.*

Túng

Túng. Nghèo-ngặt, thiểu-thốn : *Túng tiền. Túng thê. Túng kế làm liều.*

Túng-bẩn. Nói chung về sự túng : *Giúp đỡ người ta trong lúc túng-bẩn.* || **Túng-tiu.** Cũng nghĩa như « túng-bẩn ».

VĂN-LIỆU. — *Túng thì phải lính.* — *Đói ăn vung, túng làm càn (l-ng).* — *Vay chín thì trả nén mười, Phóng khi túng-bẩn có người cho vay (C-d).* — *Nghĩ mình túng đất sây chán, Thê cùng nàng mói xa gần thở-than (K).*

Túng 縱. I. Buông thả ra (không dùng một mình) : *Túng-dục.*

Túng-dục ○ 欲. Buông thả cái lòng dục không hạn chế : *Túng-dục quá sinh ra làm càn.*

II. Vì phỏng (không dùng một mình) : *Túng-sử.*

Túng-nhiên ○ 然. Vì phỏng : *Túng-nhiên cướp có đến cũng không làm gì được.* || **Túng-sử** ○ 使. Vì khiến. Cũng nghĩa như « túng-nhiên ».

Tùng

Tùng 松. Cây thông : *Cây tùng, cây bách.*

Tùng-quâu ○ 篤. Cây thông, cây trúc. Nói chung là những cây cao bóng cả. Nghĩa bóng : nói người có thể lực che chở cho kẻ yếu-hèn : *Ngôn làm nhờ bóng tùng-quân, Tuyết sương che cùi cho thân cá-lđăng (K).*

Tùng 徒. Theo, phu ; *Tùng-phục. Tùng nhặt-phầm.*

TÙNG-chinh ○ 犯. Đi ra trận: *Linh di tùng-chinh.* || TÙNG-dì ○ 弟. Em con nhà chú. || TÙNG-huynh ○ 兄. Anh con nhà bác. || TÙNG-phạm ○ 犯. Người phụ theo với kẻ khác mà phạm tội: *Tha cho những kẻ tùng-phạm.* || TÙNG-quyền ○ 權. Theo cái lẽ quyền-nghi trong lúc bất thường: *Gặp lúc biến phải tùng-quyền.* || TÙNG-phục ○ 膝. Theo phục: *Một lòng tùng-phụ.* || TÙNG-quân ○ 軍. Đi lính. || TÙNG-sự ○ 事. Đi làm việc: *Tùng-sự ở sở nào?* || TÙNG-tiệm ○ 斥. Tàm-tạm, gọi là: *Tùng-tiệm được.* Tùng-tiệm đủ. || TÙNG-tự ○ 隨. Thủ phủ: *Tùng-tự vào văn-miếu.*

VĂN-LIỆU. — Mẹ già đã có con gai, Con là phận gái dám sai chửi tùng (C-d). — Đạo tùng phu, lấy chửi trinh làm đầu (K).

TÙNG 論. Ratem-rap. Nghĩa rộng: Góp họp nhiều cái: *Tùng-thư. Tùng-báo.*

TÙNG-báo ○ 報. Tờ báo góp họp cả các mục. || TÙNG-dàn ○ 論. Lời bàn gom-góp. || TÙNG-lâm ○ 林. Nơi các sư họp lại mà tu: *Lập chốn tùng-lâm.* || TÙNG-san ○ 塵. Cung nghĩa như tùng-báo. || TÙNG-thư ○ 書. Pho sách có nhiều quyền lợi: chép nhiều mục.

TÙNG

TÙNG 箋. Điều: *Tùng-nhĩ. Si-tùng.*

TUNG

TUNG 詩. Đọc ra thành tiếng: *Tung kinh.*

TUNG-niệm ○ 念. Tung kinh, niệm phật.

TUNG 頌. Khen ngợi: *Ca-tung. Chúc-tụng, Tân-tụng.*

TUNG 訟. Kiện (Không dùng một mình).

TUNG-dinh ○ 麻. Tòa án: *Vô phúc đáo tung-dinh, Tung-dinh rình vó-phúc.* || TUNG-doan ○ 判. Mỗi kiện: *Làm cho hết các tung-doan.*

VĂN-LIỆU. — Hồi ông, ông mặc tung-dinh, Hồi nàng nàng đã bán mình chuộc cha (K).

TUỒI

TUỒI. Ngoi lên hay tụt xuống: *Thẳng bê đêm nằm hay tuồi lên đầu giường.*

TUỒI

TUỒI. 1. Thọ-mệnh kè hàng năm: *Sống lâu trăm tuồi.*

TUỒI hạc. Tuồi thọ như con hạc: *Cõi thung tuồi hạc cảng cao* (K). || TUỒI-tác. Nói chung về tuồi: *Già-nua tuồi-tác.* || TUỒI-tôi. Tuồi đứa bé mới đẻ tính đủ 12 tháng: *Ăn mừng tuồi tôi con.* Thẳng bê mới đây tuồi tôi. || TUỒI xanh. Tuồi trẻ.

VĂN-LIỆU. — Đầu xanh, tuồi trẻ. — Mình già, tuồi yếu. — Yêu già già để tuồi cho. — Bấy nhiêu tuồi-dầu mà vẫn giài (T-ng). — Mỗi năm mỗi tuồi như đuôi xuân đi, Cái giài sòng-sóc nó thì theo sau (C-d). — Mỗi năm mỗi tuồi mỗi giài, Chẳng lo-liệu trước át là lụy sau (C-d). — Trai ba

mươi tuồi đương xuân, Gái ba mươi tuồi dã loạn về già (C-d). — Trăng bao nhiêu tuồi trăng già, Nái bao nhiêu tuồi gọi là nái non (C-d).

II. Cái độ thuần chất của vàng: *Vàng dù mười tuồi.* Vàng non mới có 7 tuồi.

TUỘM

TUỘM-luộm. Vẩy-vá, bần-bần: *Mồm miệng tuộm-luộm.*

TUÔN

TUÔN. Theo một đường thẳng mà chảy ra thật nhiều: *Nước suối tuôn ra. Nước mắt tuôn ra. Khói tuôn nghiêng.* Nghĩa rộng: nói vãi tiền ra nhiều hay là phun chửi ra nhiều: *Tuôn tiền ra để lo danh-phận. Ngồi đâu thì tuôn chửi ra đấy.*

VĂN-LIỆU. — Sầu tuôn dứt nối, chau sa vẫn dài (K). — Tuôn chau đồi trận, vò lợ tröm đường (K). — Suối tuôn dòng chảy, núi chòng lớp cao (N. D. M.). — Mây tuôn bè ái, nước dào sông ẩn (B. C.)

TUỘN

TUỘN-tuột. Xem tuột-tuột.

TUÔNG

TUÔNG. Xông vào: *Gió tuồng. Đạp tuyết tuồng mây.*

TUÔNG

TUÔNG. Lối hát diễn theo tích cỡ, có lối-lặng bộ-tịch bắt-chước hệt như thực: *Hát tuồng. Phường tuồng.* Nghĩa rộng: bộ-tịch lối-lặng: *Làm như tuồng con trè. Tuồng gì hoa thải hương thừa* (K).

VĂN-LIỆU. — Tuồng chỉ là giỗng hồi tanh (K). — Tuồng phi-nghĩa ở bắt-nhân (K). — Tuồng gì những giỗng bo-thờ quen thân (K).

TUÔNG-luông. Nói bộ-trống-trái không có ngắn-nắp: *Cửa ngõ tuồng-luông.* Nghĩa bóng: Nói về tính nết loang-toàng, chẳng giữ-gìn kiềm-thúc gì cả: *Tính nết tuồng-luông.*

TUỘT

TUỘT. 1. Nắm tay vào vật gì mà vuốt cho những cái bám vào vật ấy rời-rụng ra: *Tuột bông lúa. Tuột ruột gà. Tuột lươn.* — 2. Nắm tay vào vật gì mà rút mạnh ra: *Tuột girom.*

VĂN-LIỆU. — Đèn sân girom tuột sáng lòa (K). — Dưới cõi girom tuột nắp ra (K).

TUỘT. Tất cả: *Hơn tuột mọi người.*

Tuột-tuột. Tất cả: *Chấp tuột-luột.*

TUỘT

TUỘT. Thẳng một mạch, ngay lập-tức: *Sô thẳng tuột.* Chạy tuột vè nhà. Cõi tuột áo ra. Võ tuột nợ.

Tuột-tuột. Thường nói là « tuồn-tuột ». Thẳng băng, không có cái gì ngăn-cản : *Nước chảy tuột-tuột. Chạy tuột-tuột.*

Tuột. 1. Buột ra, sờ ra : *Tuột tay đánh rơi cái chén. Tuột dây. Tuột nút chì.* — 2. Nói về da bị lột ra từng mảng : *Bong tuột da. Lở tuột da.*

Túp

Túp. Nhà tranh nhỏ và thấp : *Ở trong cái túp. Dụng túp lều tranh.*

Tụt

Tụt. Xụt xuống, lùi lại : *Ở trên cây tụt xuống. Đang ở bậc cao lại tụt xuống thấp.*

Tuy

Tuy 随. Dẫu.

Tuy-nhiên ○ 然. Dẫu thế : *Người tình khắc-nghiệt, tuy-nhiên cũng biết xử nhiều cái có lượng.*

VĂN-LIỆU. — Hoa sen mọc bối cát lầm, Tuy rằng lầm-lập, vẫn mầm hoa sen (C-d). — Thái-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh tót vẫn tông thái-lài (C-d). — Mẹ già như quả dò-ho, Tuy rằng lá nhỏ thơm-tho đủ mùi (C-d). — Trăng mờ còn lờ hờ sao, Tuy rằng núi lở còn cao hơn gò (C-d). Sấm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng (C-d). — Tuy quyền tước lớn mà phong-độ hèn (Nh-đ-m). — Hạt tiêu tuy bé mà cay, Động tiền tuy bé mà hay cùa quyền. — Tuy rằng áo rách lây sàng, Đầu đóng, đầu góp với làng thì thối (C-d).

Túy

Túy 醉. Say (không dùng một mình).

Túy-hương ○ 鄕. Làng say : *Lán-lóc trong túy-hương.* || **Túy-ông ○ 翁.** Ông say rượu. || **Túy-tâm ○ 心.** Say đậm trong lòng : *Túy-lâm về danh-lợi.*

Túy 隨. Phản lọc-lỗi tinh-thuần (không dùng một mình) : *Tinh-túy. Quốc-túy.*

Tùy

Tùy 隨. Theo : *Tùy ý. Tùy lòng. Tùy tâm.*

Tùy-bút ○ 筆. Gặp cái gì chép cái ấy : *Chép lật túy bút.* || **Tùy-hành ○ 行.** Theo di : *Những người túy-hành.* || **Tùy-nghi ○ 宜.** Theo thế nào là nên thi làm : *Tùy-nghi mà châm-chuốt.* || **Tùy-tiện ○ 便.** Cũng nghĩa như « tùy-nghi ». || **Tùy-tùng ○ 徒.** Tuân theo : *Tùy-tùng mệnh-lệnh của người trên.* || **Tùy-thân ○ 身.** Đem theo bên mình : *Giấy túy-thân.* || **Tùy-viên ○ 员.** Các nhân-viên đi theo vị quan trên : *Các túy-viên của quan sứ-thần.*

VĂN-LIỆU. — *Tùy cơ ứng biến. — Tùy già phong kiêm. — Tùy kỳ sở thích. — Tùy đáo túy biện. — Tùy mặt gởi lời. — Tùy người gửi của (T-ng).*

Tùy 隋. Một triều bến Tàu về đời Lục-triều, trước nhà Đường.

Tùy

Tùy 脂. Chất mèm ở trong xương ống : *Nọc độc đã vào đến tủy.*

Tuy

Tuy 隅. Nhọc mệt (không dùng một mình) : *Cúc-cung lặn tuy.*

Tuy 悸. Khốn-khổ (không dùng một mình) : *Tiểu-tuy.*

Tuyên

Tuyên 宣. Làm cho rõ-rệt : *Tuyên-bố. Tuyên ngôn. Tuyên sắc.*

Tuyên-bố ○ 布. Nói rõ ra cho mọi người biết : *Tuyên-bố cái chính-kiến của mình.* || **Tuyên-cáo ○ 告.** Bão rõ cho mọi người biết : *Tuyên-cáo lối-trạng của người bị cáo.* || **Tuyên-chiến ○ 戰.** Nói rõ cho bên địch biết là sẽ đánh : *Gửi thư tuyên-chiến.* || **Tuyên-dương ○ 揚.** Làm cho rõ-rệt ra : *Tuyên-dương cái giáo-lý.* || **Tuyên-độc ○ 讀.** Đọc lớn tiếng lên : *Tuyên-độc chiếu chỉ.* || **Tuyên-ngôn ○ 言.** Nói rõ cho mọi người biết : *Tuyên-ngôn với công-chúng.* || **Tuyên-thệ ○ 誓.** Đọc rõ lời thề trước công-chúng : *Quan tòa tuyên-thệ.* || **Tuyên-truyền ○ 傳.** Truyền-bá cho mọi người biết : *Tuyên-truyền chủ-nghĩa.*

Tuyên-quang 宣光. Tên một tỉnh ở miền thượng-du xứ Bắc-kỳ.

Tuyên

Tuyên 線. Sợi (không dùng một mình) : *Võ-tuyên-diện. Kim-tuyên. Quang-tuyên.*

Tuyên-dẫn ○ 引. Dắt mỗi người này với người kia : *Mượn người tuyên-dẫn.*

Tuyên

Tuyên 泉. Suối. Xem « toàn »

Tuyên 全. Trọn vẹn. Xem « toàn »

Tuyên

Tuyên 選. Kén chọn : *Tuyên lính. Tuyên học-trò.*

Tuyên-cử ○ 舉. Kén người và bầu lên thay mặt : *Tuyên-cử nghị-viên.* || **Tuyên-trạch ○ 擇.** Lựa chọn : *Tuyên-trạch quan lại.*

VĂN-LIỆU. — *Nghiêm quân tuyên tướng săn-sàng (K). — Sẵn nghe thi tuyên đến kỳ (L-V-T).*

Tuyết

Tuyết. Sợi mượt ở mặt các thứ hàng dệt bằng lông : *Tuyết dạ. Tuyết nhung. Áo mặc rụng hết tuyết.*

Tuyệt 雪. I. Chất nước ở trên không đóng lại mà rơi xuống, sắc trắng tinh : *Trời mưa tuyêt. Trắng như tuyêt.*

Tuyết-án ○ 案. Bàn tuyết. Thường dùng để gọi bàn của học-trò : *Cần-cù tuyết án.*

VĂN-LIỆU. — *Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K).* — *Sương in mặt, tuyết pha thân (K).* — *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (K).* — *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K).* — *Gốc lan tuyết đóng, chấn cù gió đóng (C. O).*

II. Rửa sạch : *Tuyết hận. Tuyết sĩ.*

Tuyết-sơn 雪山. Tên ngọn núi ở bên Án-dô, nơi Phật Thích-ca tu khồ-hạnh.

Tuyết

Tuyết 絶. 1. Dứt đứt : *Tuyết tình. Tuyết giao. Tuyết tự. Tuyết lương.* — 2. Cực kỳ, rất mực : *Tuyết hay. Tuyết đẹp.*

Tuyết-bút ○ 筆. 1. Chữ viết lúc gần chết : *Một thiền tuyết-bút gọi là đê sau (K).* — 2. Nói về bài văn tuyết hay, hoặc bức vẽ tuyết đẹp : *Văn đến như thế thật là tuyết-bút.* || **Tuyết-cú ○ 句.** Thơ từ tuyết. || **Tuyết-diệt ○ 滅.** Mất tiệt không còn tí gì : *Giống nói tuyết-diệt.* || **Tuyết-đại ○ 代.** Hơn hết cả đời : *Tuyết-đại tài-nhân.* || **Tuyết-dịch ○ 的.** Cái đích cao tột : *Đi cho đến chỗ tuyết-dịch.* || **Tuyết-đối ○ 對.** Hơn hết, không còn cái gì đối với được. Trái với tương đối : *Quyền tuyết-đối.* || **Tuyết-nhiên ○ 然.** Hết sạch, mất sạch : *Tuyết-nhiên không thấy tin-tức gì. Tuyết-nhiên không hé-lụy gì.* || **Tuyết-sắc ○ 色.** Cái sắc đẹp không ai hơn nữa : *Tuyết-sắc giao-nhân.* || **Tuyết-tự ○ 吾.** Hết con cháu nối dõi : *Nhà tuyết-tự.* || **Tuyết-thế ○ 世.** Cũng nghĩa như « tuyết-đại ». || **Tuyết-thực ○ 食.** Nhịn đứt không ăn : *Tuyết-thực ba ngày.* || **Tuyết-vọng ○ 望.** Mất hết hi vọng : *Bệnh nguy hiểm tuyết-vọng không chữa được.*

VĂN-LIỆU. — *Phong-tư tài-mạo tuyết vời (K).* — *Cánh hồng bay bồng tuyết vời (K).* — *Nên câu tuyết-diệu ngữ trong tình-tình (K).*

Tư

Tư. Bốn, thứ bốn : *Tư bì. Thứ tư.*

VĂN-LIỆU. — *Tư bì trường gấm, màn dào (Nh-đ-m).* — *Mông-mench non nước tư bì (H. Chử).* — *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, Không quản thần phụ tử, đêch ra người.*

Tư 思. I. Nghĩ : *Tư-lý.*

Tư-lý ○ 惑. Lo nghĩ : *Người hay tư-lý.* || **Tư-tưởng ○ 想.** Tưởng nghĩ : *Tư-tưởng cao xa. Người có tư-tưởng.* || **Tư-trào ○ 潮.** Trào-lưu của một tư-tưởng : *Tư-trào dồn-chủ rất mạnh.*

II. Nhờ : *Tư-tưởng-tư. Tư-gia.*

VĂN-LIỆU. — *Quá-quan này khúc Chiêu-quân, Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia (K).*

Tư 私. Riêng tây : *Tư-tình. Tư-thất. Tư-hiem. Thiên-tư.*

Tư-bản ○ 奔. Nói người con gái trốn nhà theo trai :

Con gái tư-bản theo người ta. || **Tư-dục ○ 欲.** Lòng dục riêng : *Phải dè néa tư-dục.* || **Tư-đức ○ 德.** Đức riêng của từng người, đối với công-đức : *Người có tư-đức tốt mà công-đức kém.* || **Tư-gia ○ 家.** Nhà riêng : *Các tư-gia phải góp tiền canh diêm.* || **Tư-hiem ○ 嫌.** Cái hiềm riêng : *Vì tư-hiem mà bỏ việc công.* || **Tư-kỷ ○ 己.** Riêng một mình : *Kẻ tiêu-nhân chỉ có lòng tư-kỷ.* || **Tư-sản ○ 產.** Tài-sản riêng của người ta : *Nhà-nước lấy tư-sản của ai thì phải đền tiền.* || **Tư-tâm ○ 忖.** Lòng tư-kỷ : *Làm việc không nên có tư-tâm.* || **Tư-tình ○ 情.** 1. Tình riêng : *Việc công đầu dám bợn chi tư-tình (Nh-đ-m).* — 2. Nói người đàn ông, người đàn bà có lòng yêu riêng nhau : *hai người có tư-tình với nhau.* || **Tư-túi.** Bénh-vực, giúp đỡ một cách thầm kín : *Mẹ tư-túi cho con gái.* || **Tư-thất ○ 室.** Nhà của các quan, trái với cõng-đường. || **Tư-thông ○ 通.** Thông rieng với nhau : *Trai gái tư-thông. Tư-thông với giặc.* || **Tư-thù ○ 敵.** Thủ riêng : *Vì tư-thù mà giết nhau.* || **Tư-thục ○ 繁.** Trường học tư : *Mở trường tư-thục.* || **Tư-vi ○ 為.** Cũng nghĩa như « tây-vi » : *Tư-vi cho người nhà.* || **Tư-ý ○ 意.** Ý riêng : *Mỗi người có một tư-ý.*

VĂN-LIỆU. — *Công, tư-vien cả hai bì (K).*

Tư 資. I. Của-cái (không dùng một mình) : *Tư-bản.*

Tư-bản ○ 本. Của-cái vốn-liêng : *Nhà tư-bản.* || **Tư-lương ○ 粧.** Lương dự-bị để đi ra ngoài : *Đi đường xa phải có đủ tư-lương.* Nghĩa bóng : những cái dự-bị sẵn để làm việc gì : *Làm lành, làm phúc là tư-lương để sang sinh-thờ.* || **Tư-sản ○ 產.** Vốn-liêng sản-nghiệp : *Nhà có tư-sản.* || **Tư-trang ○ 賦.** Của-cái con gái mang về nhà chồng : *Con gái về nhà chồng có nhiều tư-trang.*

II. Cái mà trời bần sinh ra : *Thiên-tư. Thông minh vốn-sắn tư-trời (K).*

Tư-cách ○ 格. 1. Tài lực : *Đủ tư-cách làm thằng.* — 2. Bồ điệu : *Tư-cách đê-tiện.* || **Tư-chất ○ 質.** Khí-chất của trời phú cho : *Tư-chất thông minh.*

III. Giúp (không dùng một mình) : *Tư-cấp.*

Tư-cấp ○ 紿. Giúp cho : *Tư-cấp kẻ bần hàn.* || **Tư-trợ ○ 助.** Giúp đỡ : *Tư-trợ họ-hàng.*

Tư 姿. Dáng-dấp (không dùng một mình) : *Tư-dung.*

Tư-dung ○ 容. Dáng-dấp của người đàn bà : *Tư-dung yểu-diệu.* || **Tư-mạo ○ 貌.** Cũng nghĩa như « tư-dung ».

Tư 法]. Cũng đọc là ti. Coi giữ : *Tư pháp.*

Tư-lệnh ○ 命. Chức quan võ coi một sư-doàn. || **Tư-mệnh ○ 命.** Giữ cái mệnh người ta : *Thày thuốc tư-mệnh người ta.* || **Tư-nghiệp ○ 業.** Chức giáo-sư trường Quốc-tử-giám. || **Tư-pháp ○ 法.** Chức quan coi về hình-án. || **Tư-vụ ○ 務.** Chức quan nhỏ ở trong Lục-bộ.

Tư 咨. Nói về quan chức ngang hàng gửi công-văn cho nhau : *Quan tinh này tư tờ sang cho quan tinh khác.*

Tư 諮. Bàn hỏi công việc (không dùng một mình) : *Tư-vấn. Tư-nghiệp.*

Tù-ván ○ 間. Nói về người trên bàn hỏi công việc với người dưới : *Chinh-phủ tù-ván đại-biều của nhân-dân.*

Tù 滋. Tưới (không dùng một mình).

Tù-bồi ○ 培. Bón tưới vun đắp : *Tù-bồi cát đức.* || **Tù-dưỡng** ○ 養. Bồi bồi gầy nuôi : *Tù-dưỡng tinh-thần.* || **Tù-nhuận** ○ 潤. Tưới thấm : *Cây được mưa móc tù-nhuận thì chóng tốt.*

Tù 斯. Ấy, này : *Bỉ sắc, tù phong.*

Tù-ván ○ 文. Trong đám nho-học : *Hội tù-ván ở các lăng.*

VĂN-LIỆU. — *Thẩm-thẩm thay ! miếu đức thánh-nhân, Mỗi tù-ván dựng đè muôn đời* (phù cõi Gia-dịnh).

Tù

Tù 四. Bốn : *Tù thời.*

Tù-bàng ○ 旁. Bốn bên láng-giềng : *Đời tù-bàng ra hỏi chàng.* || **Tù-bình** ○ 屏. Bốn bức liền viết chữ hay vẽ cảnh : *Bốn bức tù-bình.* || **Tù-chí** ○ 肢. Hai tay và hai chân : *Tù chí mỏi mệt.* || **Tù-chiếng**. Bốn phương : *Gái giang-hồ; trai tù-chiếng.* || **Tù-dân** ○ 民. Bốn hạng dân trong xã-hội : *sĩ, nông, công, thương.* || **Tù-đức** ○ 德. Bốn đức của người đầu bà : công, dung, ngôn, hạnh : *Đàn bà phải giữ tù-đức cho trọng vẹn.* || **Tù-hải** ○ 海. Bốn bờ, dùng để nói chung cả thiên-hạ : *Tù hải giao huynh-dé.* || **Tù-khoái** ○ 快. Bốn cái sướng ở đời : *Tù-khoái* || **Tù-linh** ○ 靈. Bốn giống vật thiêng : long, li, quí, phượng : *Vẽ tù-linh.* || **Tù-lục** ○ 六. Thê văn chữ hán, có đối mà không có vần. || **Tù-phía**. Bốn bờ chung quanli. || **Tù-phối** ○ 配. Bốn bức đại-hiện được thờ chung với đức Khổng-tử : *Nhan-tử, Tăng-tử, Tử-tử và Mạnh-tử.* || **Tù-phủ** ○ 府. Tiếng của bốn đạo chư-vị, thờ bốn phủ là : thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ, nhạc-phủ. || **Tù-phương** ○ 方. Bốn phương. || **Tù-quí** ○ 季. Bốn mùa. || **Tù-sắc** ○ 色. Lối chơi bài lá, mỗi thứ bốn quân. || **Tù-tán** ○ 散. Tan loạn cả bốn phía : *Giặc đến, dân chạy tù-tán* || **Tù-tung**. Tung-tóe bừa-bãi : *Đò-đạc vất tù-tung.* || **Tù tuyệt** ○ 絶. Thê-thờ bốn câu không có đối. || **Tù-tượng** ○ 象. Bốn cái tượng do âm-dương mà sinh ra, tức là thái-dương, thiếu-dương, thái-âm, thiếu-âm : *Lưỡng-nghi sinh tù-tượng.* || **Tù-thè** ○ 體. Bốn lối viết chữ nho : châm, thảo, triện, lệ. || **Tù-thư** ○ 書. Bốn pho sách nho : Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử. || **Tù-thời** ○ 時. Bốn mùa. || **Tù-trụ** ○ 柱. Bốn cột cái. Nghĩa bóng : Bốn quan đại-thần ở trong triều : Đông-cács, Võ-hiền, Văn-minh, Càn-chánh. || **Tù-vi** ○ 圍. Bốn phía chung quanh : *Tù-vi xây tường.* || **Tù-xứ**. Cũng nghĩa như « tù-chiếng ».

VĂN-LIỆU. — *Tù cổ vỏ thân — Tù thời, bát tiết. — Tù tung, ngũ hoành* (T-n). — *Bướm ong bay lại ầm-ầm tù-vi* (K). — *Tam-tòng, tù-đức dưới trên thuận hòa* (H-chù). — *Có cây cờ-thụ, có hoa tù-thời* (C-n). — *Bạn vàng lại gấp bạn vàng.* Long, ly, qui, phượng một đoàn tù-linh (Việt-nam phong-

sử). — *Ăn sung ngồi cây sung, Ăn rồi lại ném lú tung, ngũ hoành* (C-d).

Tù 肆. 1. Bốn (viết kép).

II. Hàng, quán (không dùng một mình) : *Thị tú.*

Tù 思. Ý nghĩ : *Ý tú. Văn tú tú.*

Tù 同. Nhóm (không dùng một mình) : *Khuy-tú.*

Tù 态. Buông lỏng : *Túng tú. Phóngtú.*

Tù 賜. Nói về vua ban cho : *Sắc tú. Ân tú.*

Tù 駕. Xe đóng bốn con ngựa : *Muôn chung, nghìn tú, củng là có nhau* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nhất ngôn ký xuất, tú mã nan truy* (T-ng).

Tù

Tù. Thủ khoai có bột trắng : *Nấu canh củ tú.*

Tù. Kè khôi đầu : *Tù sáng đến tối, Tù xưa đến nay. Tù phương nam đến phương bắc.*

VĂN-LIỆU. — *Tù phen đá biết tuổi vàng, Tình càng thắm-thia, dạ càng ngàn-ngo* (K). — *Chút lòng trinh-bạch tú sau xin chùa* (K). — *Tù rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là* (K). — *Chơi trăng tú thủ trăng tròn, Chơi hoa tú thủ hoa còn trên cây* (C-d). — *Giàu tú trong trường giàu ra, Khó tú ngã bảy ngã ba khó vè* (C-d).

Tù 詞. Lời : *Ngôn-tú. Văn-tú.*

Tù-chương ○ 章. Văn thơ : *Phong nghi khác giá, tù-chương tốt loài* (H-T). || **Tù-hàn** ○ 輓. Nói chung về tờ-bài giấy-má : *Học tù-hàn.* || **Tù-tụng** ○ 訟. Đơn từ kiện cáo : *Giúp người việc tù-lụng.* || **Tù-trát** ○ 札. Nói chung về giấy-má việc quan : *Chuyên coi tù-trát.*

Tù 辭. I. Lời. Cũng nghĩa như chữ tú 詞.

Tù-diễn ○ 典. Sách biên chép những điều cõi về từng chữ từng câu văn. || **Tù-nguyên** ○ 源. Sách khảo-cứu cái nguồn gốc của từng câu văn cõi.

II. Chối, nhường, không nhận, xin thôi : *Tù quan. Tù chúc.*

Tù-chối. Không nhận : *Cho đi làm quan mà tú chối.* || **Tù-tạ** ○ 謝. Chối không nhận và tạ ơn : *Tô lời tú tạ.* || **Tù-nan** ○ 難. Chối sự khó : *Không dám tú-nan.* || **Tù-tốn** ○ 選. Nhường nhịn hòa thuận : *Ăn nói tú-lốn.*

III. Dã nhau : *Tù-biệt.*

Tù-biệt ○ 別. Từ nhau lúc biệt : *Tù-biệt lên đường.* || **Tù-dã.** Cũng nghĩa như « tú ». || **Tù-trần** ○ 險. Từ-biệt cõi trần, chết : *Đã vội tú-trần.*

Tù 慈. 1. Lành : *Hiền tú. Tù-bi.* — 2. Chữ dùng để gọi người mẹ : *Gia-tú, tòn-tú.*

Tù-ai ○ 愛. Lòng lành yêu người : *Mở lòng tú-ai.* || **Tù-bi** ○ 悲. Hiền lành thương người : *Tù-bi bác-ai.* || **Tù-tâm** ○ 心. Lòng lành : *Một tâm tú-tâm.* || **Tù-thiện** ○ 善. Lòng lành làm phúc : *Làm việc tú-thiện.*

Tù 徒. I. Thong-thả.

Tù-tử ○ 徒. Thong-thả : *Đi tử-tử. Làm tử-tử.*

II. Tên một họ.

Tù 祠. Miếu thờ : nhà thờ : *Linh-tử. Tử-đường.*

Tù-đường ○ 堂. Nhà thờ họ : *Lễ tử-đường.*

Tù 磁. Chất có tính hấp dẫn như đá nam-châm.

Tù-khí ○ 氣. Khí hút mặt sắt của đá nam-châm : *Ở trong địa-cầu có tử-khí.* || **Tù-lực ○ 力.** Sức hút của đá nam-châm : *Kim địa - bản do tử-lực mà chỉ phương-nam.* **Tù-thạch ○ 石.** Đá nam-châm.

Tù

Tù 子. I. Con.

Tù-cung ○ 宮. Dạ con : *Đau tử-cung.* || **Tù-dệ ○ 弟.** Con em. Nói chung về những người dưới : *Các tử-dệ đều túng-phục.* || **Tù-túc ○ 媳.** Con cái : *Hiếm đường tử-túc.*

II. Thầy : *Không-tử. Mạnh-tử.*

Tù-sử ○ 史. Sách của chư hiền và các bộ sử : *Xem róng tử-sử.*

III. Một tước trong năm tước, dưới tước bá, trên tước nam : *Phong tước tử.*

Tù 死. Chết : *Nghĩa tử là nghĩa tận.*

Tù-dịa ○ 地. Chỗ nguy hiểm : *Sa vào tử-dịa.* || **Tù-hình ○ 刑.** Tội bắt phải chết : *Xử án tử-hình.* || **Tù-khí ○ 氣.** Khí lạnh lẽo của người chết : *Tử-khí lạnh-lẽo.* || **Tù-nạn ○ 难.** Chết về nạn nước : *Trong khi kinh-thanh thất-thủ, nhiều người tử-nạn.* || **Tù-sĩ ○ 士.** Người chết trận : *Hồn tử-sĩ gió ủ-ủ thổi (Ch-Ph).* || **Tù-tiết ○ 节.** Chết vì tiết-nghiệp : *Những người trung-thần tử-tiết.* || **Tù-tội ○ 罪.** Tội chết : *Giết người bị xử tử-tội.* || **Tù-thai ○ 胎.** Cái thai chết trong bụng mẹ. || **Tù-thi ○ 尸.** Thây người chết : *Khám tử-thi.* || **Tù-trận ○ 隘.** Chết trận : *Binh lính tử-trận.*

VĂN-LIỆU. — *Tham sinh, úy-tử.* — *Sinh ký, tử qui.* — *Tử linh tử tội (T-ug).* — *Đau lòng tử-biệt, sinh-ly (K).* — *Tử sinh liều giữa trận tiền (K).* — *Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh (K).*

Tù 桦. 1. Giống cây to thường trồng ở đầu làng, dùng để chỉ quê hương : *Đoái thương muôn dặm tử-phản. Hòn quê theo ngọn mây lăn xà-xa (K).* 2. Thủ gỗ để đóng quan tài : *Sắm sanh nếp tử, xe châú (K).*

Tù-lý ○ 里. Nói về quê hương : *Kẻ về tử-lý người vào ngọc-kinh (Nh-d-m).* || **Tù-phản ○ 粉.** Cây tử và cây phản, dùng để chỉ quê hương.

Tù 紫. Tia.

Tù-khuyết ○ 眦. Cửa nhà vua sơn tia : *Ngửa trông tử-khuyết.* || **Tù-tô ○ 蘇.** Thủ rau thơm, lá một mặt tia, thường dùng làm thuốc. || **Tù-vi ○ 紫微.** Thủ cây nhỏ có hoa sắc tia.

Tù-tế ○ 仔細. Chu đáo, nhiệm-nhặt, kỹ-càng. Dùng

rộng sang tiếng Nam nói người hay, người tốt bụng, kỹ-càng : *Làm cho tử-tế. Người tử-tế. Ăn ở tử-tế.*

Tù-vi 紫微. 1. Tên một vị sao chính trong phép lấy số : *Tù-vi chiếu mệnh.* — 2. Tên vị thần : *Tù-vi trấn trạch.* — 3. Phép tính số theo các vị sao : *Lấy số tử-vi.*

Tú

Tú 沼. Nén đi, chặn đi : *Tú lòng tham.*

Tự

Tự 字. 1. Chữ : *Viết bắt thành tự.* — 2. Tên đặt đè tõ nghĩa tên chính của người : *Tổ-như là tên tự ông Nguyễn-Du.*

Tự-dạng ○ 樣. Dáng chữ : *So tự-dạng.* || **Tự-diễn ○ 典.** Sách thích nghĩa và chua diền-tích các chữ : *Tra tự-diễn.* ||

Tự-học ○ 學. Môn học khảo-cứu về nguồn gốc chữ : *Bàn về tự học.* || **Tự-tích ○ 跡.** Dấu vết chữ viết của người xưa : *Tự-tích hagy còn.* || **Tự-vọng ○ 景.** Cũng nghĩa như tự-diễn.

VĂN-LIỆU. — *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư (T-ug).*

Tự 自. I. Tự : *Tự trước đến giờ. Tự tư hướng hậu.*

II. Chính thân minh : *Tự tay làm ra.*

Tự-ái ○ 愛. Minh tự yêu minh : *Lòng tự-ái của người ta.* || **Tự-ái ○ 懿.** Tự minh thắt cõi minh : *Kẻ phản chí tự-ái.* || **Tự-cam ○ 甘.** Tự minh cam chịu : *Tự cam chịu lỗi.* ||

Tự-cao ○ 高. Minh tự làm cao minh : *Không nên tự cao.* || **Tự-cường ○ 強.** Minh tự làm cho mạnh-mẽ lên : *Người ta phải tự cường mới làm nên việc.* || **Tự-chủ ○ 主.** Minh tự chủ lấy minh : *Giữ lấy quyền tự-chủ.* || **Tự-chuyên ○ 專.** Minh chuyên lấy một minh minh : *Đạo làm thành-tử dám hầu tự-chuyên (Nh-d-m).* || **Tự-do ○ 由.** Được thung-dung theo ý muốn của mình, không bị ai bó buộc kiềm-chế : *Có quyền tự-do.* || **Tự-đắc ○ 得.** 1. Nói về người đã học, đã tu đến bậc hoàn-toàn, tự lấy làm vui làm thích : *Người quân-lữ ở vào cảnh nào cũng tự-đắc.* — 2. Minh tự cho minh là được, là giỏi, là hay : *Có tính tự-đắc.* || **Tự động ○ 動.** Tự minh chuyên động : *Xe tự-động. Dàn có tính tự-động.* || **Tự-hoại ○ 壞.** Tự minh làm hư-hại : *Conghiệp như thế mà tự-hoại hết.* || **Tự-khi ○ 欺.** Minh tự đối minh : *Tu-thân trước hết không nên tự-khi.* || **Tự-khí ○ 氣.** Tự làm hư-hỏng minh : *Người không biết tu-linh là người tự-khi.* || **Tự-khiêm ○ 謙.** Tự nhún minh : *Câu nói tự-khiêm.* || **Tự-ký ○ 己.** Chính tự minh : *Tự-ký làm lấy không mượn ai.* || **Tự-lập ○ 立.** Tự gậy dựng lấy minh : *Người ta phải biết tự-lập.* || **Tự-liệu ○ 料.** Tự minh lo-liệu lấy minh : *Phải nên tự-liệu.* || **Tự-lợi ○ 利.** Minh lo lợi minh : *Những người ích-ký chỉ biết tự-lợi.* || **Tự-lực ○ 力.** Tự sức minh : *Tự-lực làm nên.* || **Tự-lượng ○ 量.** Tự minh lượng được minh : *Không biết tự-lượng.* || **Tự-mẫn ○ 滿.** Tự lấy làm đầy đú : *Người tự-mẫn không bao giờ tiến lên được.* || **Tự-nhiệm ○ 任.** Minh chắc ở minh : *Tự-nhiệm làm việc lớn.* ||

Tự-phản ○ 反. Minh trở lại xét mình : *Tự-phản đê biết lỗi mình.* || **Tự-phụ** ○ 負. Minh tự cậy mình là giỏi : *Tự-phụ là hơn người.* || **Tự-quyết** ○ 决. Tự mình quả-quyết : *Làm việc gì cũng tự-quyết không hỏi ai.* || **Tự-sát** ○ 殺. Minh tự giết mình : *Cái họa tự-sát.* || **Tự-tại** ○ 在 (tiếng nhà Phật). Chỗ nào, lúc nào cũng có mình ở đó : *Quang-minh tự-tại.* || **Tự-tận** ○ 盡. Cũng nghĩa như « tự-tử ». || **Tự-tiện** ○ 便. Tự mình theo sự tiện của mình mà làm, không kiêng dè gì : *Tự-tiện lấy không hỏi ai.* || **Tự-tín** ○ 信. Tự mình tin mình : *Có lòng tự-tin mới làm nổi công việc.* || **Tự-túc** ○ 足. Tự lấy làm đủ : *Người không biết tự-túc cứ doanh-cầu không chán.* || **Tự-tư** ○ 私. Vụ lấy phần riêng mình : *Làm việc công mà có bụng tự-tư.* || **Tự-thị** ○ 恃. Cậy tài sức của mình : *Tự-thị giàu sang mà khinh người.* || **Tự-thị** ○ 是. Tự mình cho mình là phải : *Cái gì cũng tự-thị.* || **Tự-trị** ○ 治. Tự mình trị lấy, không phải chịu quyền ai : *Làm người phải biết tự-trị.* Việc tự-trị trong nước. || **Tự-trọng** ○ 重. Minh làm cho mình được tôn trọng : *Người ta phải biết tự-trọng.* || **Tự-văn** ○ 文. Tự mình cắt cổ mình mà chết : *Thất vọng mà tự-văn.* || **Tự-vệ** ○ 衛. Minh giữ lấy mình : *Người ta ai cũng có quyền tự-vệ.* || **Tự ý** ○ 意. Theo ý của mình : *Làm gì cũng tự-ý không hỏi ai.*

III. Đương khi không mà thành ra có : **Tự-nhiên.**

Tự-dung. Đương khi không mà sảy ra : *Tự-dung ngã lăn ra.* || **Tự-khắc**. Đương khi không mà được ; *Ngay thẳng mà làm tự-khắc rồi giàu.* || **Tự-nhiên** ○ 然. Đương khi không mà hóa ra thế : *Cuộc xoay vần tự-nhiên của tạo-hóa.* **Tự-nhiên** mà thành ra giàu có.

IV. Bởi : **Tự** đầu mà hỏng việc.

Tự 寺. Chùa : *Thần-tự, Phật-tự.*

Tự 序. I. Bài tựa : *Viết bài tự sách.*

II. Thứ bậc : *Thứ-tự, Trật-tự.*

Tự 祀. Thủ : *Tế-tự, Phụng-tự.*

Tự-diễn ○ 田. Ruộng để lấy hoa lợi mà làm việc cúng tế : *Làng có tự-diễn.* **Tự-kí** ○ 器. Đồ thờ : *Tự-kí trong văn miếu.* || **Tự-sự** ○ 事. Việc cúng tế : *Tự-sự phải cho kinh-cần.*

Tự 級. Bày tỏ : *Tự-tình, Phô-tự.*

Tự-sự ○ 事. Kè đầu đuôi việc : *Viết bài tự-sự.* || **Tự-tình** ○ 情. Bày tỏ tình ý : *Văn tự-tình.* || **Tự-thuật** ○ 述. Kè lại, thuật lại : *Mấy lời tự-thuật.*

VĂN-LIỆU. — *Dan tay về chốn trường-mai tự-tình (K).*

Tự 似. Giống, như : *Tương-tự.*

Tự-hồ ○ 乎. Giống như là : *Tự-hồ sắp có chiến-tranh.*

Tự 緒. Mối : *Thống-tự.*

Tự-luận ○ 論. Lời bàn chia ra từng mồi đặt ở đầu quyền sách : *Làm bài tự-luận.* || **Tự-ngôn** ○ 言. Cũng nghĩa như tự-luận.

Tự 署. Dỗi : *Lập-tự, Tuyệt-tự, Kế-tự.*

Tự-quán ○ 君. Ông vua ngồi : *Tự-quán mới lên ngôi.* || **Tự-tôn** ○ 孫. Cháu thừa-tự ông bà. || **Tự-tử** ○ 子. Con

thừa-tự cha mẹ. || **Tự-tục** ○ 積. Nói dối : *Tự-tục nghiệp nhả.*

Tự-đức 嗣德. Tên niên-hiệu vua **Dực-tôn** vua thứ tư triều Nguyễn.

Tura

Tura. Thứ bệnh trẻ con, lưỡi ban trắng ra, bú không tiêu, hay trớ : *Chữa cho khỏi tura.*

Túra

Túra. Nói trẻ-con bú sữa no quá mà úa ra : *Thẳng bú bú no hay túra.*

Túra

Túra-túra. Xem « túra-túra ».

Túra

Túra. Giống ròi mồi nở : *Ròi lớn, túa nhỏ.*

Túra

Túra. Bài văn đe dọa quyền sách, tức là tự 序 : *Đề bài túra.*

Túra. Dựa vào : *Túra tay vào má. Đứng túra cửa.*

VĂN-LIỆU. — Xót người túra cửa hóm mai, Quạt nồng ấp lạnh lây ai đó giờ (K). — Khi túra gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khác, khi chau đôi mày (K).

Túra. Giống như : *Hai thứ hàng túra nhau.*

Túra-túra. Thường nói là « túra-túra ». Hơi giổng.

VĂN-LIỆU. — Lòng thiếp túra bóng trắng theo dõi (Ch. Ph.).

Túc

Túc. 1. Hơi dày lên khó thở : *Túc ngực. Đau tức.*

Nghĩa rộng : Giận bức không nói ra được mà khó chịu : *Túc minh. Túc khí.* — 2. Bí, chẹt, bức : *Áo may chật, mặc tức nách. Túc nước vỡ bờ.*

Túc minh. Bức trong mình : *Nghe chuyện trái tai mà tức minh.* || **Túc-tối**. Nói chung về sự tức bức : *Túc-tối ruột gan.* || **Túc-túc**. Hơi tức.

VĂN-LIỆU. — *Túc như bò đá (T-ng).* — Gà tức nhau tiếng gáy (T-ng). — *Túc gan riêng giận trời già (K).* — Gan cảng tức-tối, ruột cảng xót-xa (K).

Túc 恤. I. Liền ngay : *Lập tức. Túc khắc. tức thì.*

Túc-cảnh ○ 景. Ngay cảnh đó : *Làm thơ túc-cảnh.* ||

Túc-khắc ○ 刻. Ngay khắc ấy : *Làm tức-khắc.* || **Túc-tốc** ○ 速. Mau ngay lập tức : *Đi tức-tốc.* || **Túc-thì** ○ 時. Ngay lúc ấy : *Vực ngay lên ngựa tức-thì (K).* || **Túc-thì** ○ 是. Chính là : *Tâm tức-thì Phật.*

II. Lên, tới : **Túc** vị.

Túc-vị ○ 位. Lên ngôi : *Túc-vị hoàng đế.*

Túc 息. I. Tiền lai : *Lợi-túc. Bán-túc.*

II. Hơi thở : *Nhất tức.*

III. Âm-tìn (không dùng một mình) : *Tiêu tức.*

IV. Con (không dùng một mình) : *Tử-túc.*

V. Nói làm việc lao-lực rồi nghỉ : Được ngày hưu-tắc.

Túc 婦. Con dâu : Túc-phu.

Túc-phu ○ 婦. Con dâu.

Tung

Tung-bừng. Dộn-dịp, vui-vẻ : Đinh - đám tung-bừng.

VĂN-LIỆU. — *Tung-bừng sầm-síra áo xiêm* (K). — *Phủ đường dọn dẹp tung-bừng* (Nh-đ-m). — *Tung-bừng sầm-síra lê-nghi* (H-T). — *Nicc-nó cảnh Phật tung-bừng hội xem* (B-C).

Tung-hứng. Nói về cái bộ người đang thích cái gì mà mắt, thành ra ngo-ngần : *Tung-hứng như mèo mắt tai*.

Tùng

Tùng. Xem « tảng ».

Tùng. Mỗi cái một : *Tùng người. Tùng ngày. Tùng cái.*

Tước

Tước 爵. Danh-vị của nhà vua phong cho chư-hầu về đời phong-kiến : *Năm tước là: công, hầu, bá, tử, nam*.

Tước-lộc ○ 祿. Nói chung về phảm-tước lương-bông : *Hưởng tước-lộc của triều-dinh*. || **Tước-vị ○ 位.** Tước và ngô. Nói chung về phảm-vị : *Tước-vị cao-sang*.

Tước 雀. Chim sẻ.

Tước-bình ○ 屏. Cái bình-phong vể con sέ. Theo điền cỏ ở bên Tàu, người muốn kén rẽ để cái bình-phong vể con chim sέ, ai bắn trúng vào con chim sέ thì gả con cho.

VĂN-LIỆU. — *Tước-bình thử mở xem tên ai vào* (H-T). — *Tước-bình ngấp-nghé đợi tin* (H-Chù).

Tước 骨. Bóc mà kéo dọc xuống : *Tước vỏ cây. Tước lát*. Nghĩa bóng. Lột bỏ : *Tước chúc. Tước ngôi lầu*.

Tước-đoạt ○ 夺. Bóc lột : *Tước-đoạt chính quyền*.

Tươi

Tươi. Còn sống, còn xanh, còn tốt, chưa chết, chưa úa, chưa trơ : *Hoa tươi. Cau tươi. Cá tươi*. Nghĩa bóng : Về linh-hoạt xinh đẹp : *Cười tươi. Mắt tươi*.

Tươi cười. Vui-vẻ : *Bộ mặt tươi cười*. || **Tươi-tắn.** Nói chung về sự tươi : *Đồ ăn tươi-tắn*. || **Tươi-tinh.** Nói về sắc mặt vui-vẻ, hớn-hở : *Mặt mũi tươi-tinh*. || **Tươi-tốt.** Xanh đẹ : *Cây cối tươi-tốt*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn sống, nuốt tươi. — Đất như tôm tươi. — Miệng cười tươi như hoa nở* (T-đ). — *Tiền chi mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nở-nang*. — *Ai lên nhẫn chỉ hàng cau, Chiếu buồm dấp nước giữ màu cho tươi* (C-d). — *Chẳng giò tươi tốt bằng vàng, Chẳng giò lịch-sự nở-nang bằng tiền* (C-d). — *Mặt khen nết bút càng nhìn càng tươi* (K). — *Thung già còn khỏe, huyễn già còn tươi* (K). — *Muôn hồng nghìn lá đua tươi* (C-o). — *Về phủ-dung mót đáo khoe tươi* (C-o).

Tươi. Nói về lúc càn, bên hàng nặng hơn bên qua càn một tí : *Tươi đồng càn*.

Tươi

Tươi. Ruồi nước vào : *Tươi cây. Tươi đường*.

VĂN-LIỆU. — *Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu* (K). — *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tươi tắt mọi đường trần-duyên* (K). — *Móc mura nhuần tươi trong ngoài trăm quan* (L-V-T).

Turom

Turom. Chứng-chàng lịch-sử : *Ăn mặc turom*.

Turom-tắt. Do chữ tiêm-tắt nói tranh/ta. Xem « tiêm-tắt ».

Turom. Nói cái bộ xơ ra, turom ra : *Áo quần rách turom*.

VĂN-LIỆU. — *Nghĩ chi cho nát dạ người như turom* (H-T).

Turom. Rướm ra : *Turom máu. Mình turom mồ-hôi*.

Turon

Turon. Do chữ tiễn nói tranh. Tiễn đến : *Khách-khứa tưởn đến đây nhà*.

Tương

Tương 醬. Thú nước chấm làm bằng đậu nành với xôi đẽ mốc, và muối : *Thịt bò chấm tương*.

VĂN-LIỆU. — *Nát như lương* (T-đ). — *Tương cà là giabản* (T-đ). — *Muốn ăn đậu phụ, tương tau, Mài dao đánh keo gọt dầu đi tu* (C-d).

Tương 相. Cùng nhau : *Tương-thân. Tương-ai. Tương-đối*.

Tương-đắc ○ 得. Hợp ý nhau : *Hai người tương-đắc với nhau*. || **Tương-đối ○ 對.** Đối nhau, so sánh với nhau được, trái với tuyệt-đối : *Trong vũ trụ cái gì cũng là tương-đối cả*. || **Tương-đương ○ 當.** Ngang nhau, bằng nhau : *Sức học hai người tương-đương nhau*. || **Tương-kiến ○ 見.** Gặp nhau, giáp mặt nhau : *Mới tương-kiến một lần mà đã thân*. || **Tương-ngo ○ 遇.** Gặp nhau : *Anh-hùng tương-ngo*. || **Tương phản ○ 反.** Trái nhau : *Hai ý-kiến tương-phanh nhau*. || **Tương-phùng ○ 逢.** Gặp-gỡ nhau : *Nghĩa tương-phùng*. || **Tương-tế ○ 濟.** Giúp đỡ lẫn nhau : *Hội tương-tế*. || **Tương-tư ○ 思.** Nói về trai gái yêu nhau mà nhớ nhau luôn : *Phải bệnh tương-tư*. || **Tương-tụ ○ 似.** Giống nhau : *Hai cái lợ tương-tụ nhau*. || **Tương-tri ○ 知.** Biết rõ bụng nhau : *Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri* (K). || **Tương-truyền ○ 傳.** Truyền lán đi : *Tương-truyền bà Âu-cơ đẻ 100 trứng*. *Tâm-học tương-truyền*.

VĂN-LIỆU. — *Hoạn-nạn tương-tế*. — *May thay giải-cầu tương-phùng* (K). — *Giữa đường đứt gánh tương-tư* (K). — *Nước béo đẽ chia tương-phùng kiếp sau* (K). — *Một đời hả đẽ tương-phùng mấy khi* (H-Chù). — *Bạn-bè là nghĩa tương-tri, Sao cho sau trước một bờ mới nên* (C-d).

Tương 湘. Tên một con sông ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu. Tục truyền hai vợ vua Thuấn là Nga-hoàng, Nữ-anh ngồi bên sông Tương khóc chồng, vẩy nước mắt vào cây trúc thành vết : *Chưa xong điều nghẽn đã dào mạch Tương* (K).

VĂN-LIỆU. — *Sông Tương một giải nồng sờ, Bên trong đầu nõ, bên chờ cuối kia* (K). — *Mảnh lương phân-phai gió dàn* (K).

Tương 將. Sắp, hầu, (không dùng một mình) : *Tương-lai*.

Tương-lai ○ 來. Sắp tới: *Lo cuộc tương-lai*.

Tương

Tương 相. I. Hình dáng: *Xem tướng. Tướng qui.*

Tương-mạo ○ 貌. Hình-dáng: *Tương-mạo đương-đường*. || Tương-si ○ 士. Người coi tướng: *Có người tướng-si đoán ngay một lời* (K).

II. Người chủ-trương việc chính-trị trong nước: *Tề-tướng. Thủ-tướng. Tướng-công*.

Tướng-công ○ 公. Tiếng gọi các quan đại-thần. || Tướng-quốc ○ 國. Quan tề-tướng cầm quyền-chính trong nước.

III. Cái gì nó hình-hiện ra: *Cái tướng của mọi sự mọi vật là do cái tâm sinh ra*.

Tương 將. Chức quan võ coi việc binh: *Đại-tướng. Trung-tướng*.

Tướng-lực ○ 力. Mưu chước của người làm tướng: *Người có tướng-lực*. || Tướng-môn ○ 門. Đóng nhà tướng: *Đóng-dổi tướng-môn*. || Tướng-quân ○ 軍. Chức quan coi một đạo quân. || Tướng-si ○ 士. Nói chung về quan võ: *Tướng sĩ hết lòng với nước*. || Tướng-súy ○ 帥. Nói chung về người làm tướng: *Các hàng tướng-súy*. || Tướng-tá ○ 佐. Hàng tướng và hàng tá: *Ban thưởng cho các tướng-tá*.

VĂN-LIỆU. — *Tướng chuông nhiều quân, dân chuông nhiều người* (T-ng). — *Tiệc bày thường tướng, khao quân* (K). *Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân* (K).

Tường

Tường 墙. Bức xây bằng gạch hay đắp bằng đất để ngăn tùng buồng hay tùng nhà: *Xây tường. Đắp tường*.

Tường hoa. Tường xây thấp, ngăn đất ra để làm đàn hoa.

VĂN-LIỆU. — *Tường đồng ong bướm đi về mặc ai* (K). — *Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh* (C.O). — *Trập-trùng vách phán, tường hoa* (Nh-đ-m).

Tường 詳. Tò rõ: *Chưa tường thực hư. Đì tường lý-trưởng*.

Tường-tận ○ 畫. Rõ rệt: *Kẽ-lẽ tường-tận*. || Tường-tình ○ 情. Tình-trạng rõ-ràng: *Giải hết tường-tình*.

VĂN-LIỆU. — *Tiên hoa trình trước án phê xem tường* (K).

Tường 祥. Lành, diềm lành: *Cát-tường. Bát-tường*.

Tường 库. Nhà học ở các làng về đời cõ.

Tường-tự ○ 序. Nói chung về các nhà học ở các làng về đời cõ.

Tường-vi 薔薇. Giống cây có hoa đẹp.

Tường

Tường 想. Nghĩ đến, nhớ đến: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau* (K).

Tường-tượng ○ 像. Nghĩ ra cái hình-tượng của một vật gì, một việc gì: *Trí tưởng-tượng*. || Tường-vọng ○ 望. Mong ước: *Tưởng-vọng những sự cao xa*.

VĂN-LIỆU. — Nghè riêng nhớ ít tưởng nhiều (K). — *Trăng hoa chẳng tưởng giữ-gìn tấm son* (Tr. Th). — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Hay đáu đá nát nung vôi lại nồng* (C-d).

Tường 奬. Khen: *Tán-tưởng*.

Tường-lệ ○ 屬. Khen ngọt, khích-khuyên: *Tưởng-lệ người có công*. || Tường-lục ○ 錄. Giấy khen: *Được thưởng tưởng-lục*.

Tượng

Tượng 象. I. Hình-trạng hiển hiện ra: *Xem hiện-tượng trên trời*.

Tượng-hình ○ 形. Lối chữ, theo hình-tượng của các vật.

II. 1. Con voi: *Quản tượng. Tàu tượng*. — 2. Tên một quâu cõ trong cõ tướng: *Gennifer tượng*.

Tượng 像. Hình người vẽ ra hay tạc ra: *Tượng thần. Tượng Phật. Pho tượng*.

Tượng-quận 象郡. Tên đất Bắc-kỳ hòn nước Nam thuộc nhà Tần bên Tàu.

Tướp

Tướp. Nói cái bộ rách xơ ra: *Lá rách tướp*.

VĂN-LIỆU. — *Áo tướm-tướp rách, mặt bl-bl nhăn* (N-đ-m).

Tướt

Tướt. Ngay lập tức: *Làm tướt đi*.

Tướt. Bệnh trẻ con đi ỉa tháo dạ: *Trẻ con đi tướt*.

Tượt

Tượt. Sày, rách: *Ngã tượt da*.

Tưởu

Tưởu. Tiếng gọi con khỉ.

Tưu

Tưu 酒. Rượu.

Tưu-diếm ○ 店. Hàng cẩm rượu : *Ca-lâu, tưu-diếm.* ||
 Tưu-lực ○ 力. Cũng nghĩa như « tưu-lượng ». || Tưu-lượng
 ○ 量. Sức uống được rượu nhiều hay ít : *Tưu-lượng
 của tôi kém.* || Tưu-quán ○ 館. Cũng nghĩa như « tưu-
 diếm ». || Tưu-sắc ○ 色. Nói chung về rượu chè, trai gái :
Không nên đam-mê tưu-sắc.

VĂN-LIỆU. — *Tưu nhập ngôn xuất.* — Vô tưu bắt thành
 lỗ. — Năm vô tưu như kỳ vô phong (T-ng).

Tựu

Tựu 就. I. Tới : *Tề-tựu.*

Tựu-chức ○ 職. Tới nhận chức : *Quan đã tựu-chức.* ||
 Tựu-trung ○ 中. Ở trong đó : *Tựu-trung có gì ám-muối
 đấy.* || Tựu-vị ○ 位. (tiếng xương tết). Tới chỗ đứng.
 II. Nên : *Thành-tựu.*